PHỤ LỤC 1: NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ DĂM, CÁT, GẠCH XÂY, GẠCH ĐÁ ỐP LÁT

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 02 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Công văn số: 969/CB-SXD ngày 09 tháng 3 năm 2026 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)															
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Mường Than	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Mường Khoa	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Lê Lợi	xã Hua Bum	xã Bum Tở	xã Phong Thổ	Xã Khổng Lào	xã Sìn Hồ	xã Nậm Tăm	Tỉnh Lai Châu
1	Gạch xây dựng	Gạch tuynel đặc	đ/viên	TCVN 1451:1998	Đặc	Lào Cai	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán tại trung tâm phường Tân Phong, Đoàn Kết	1.600	1.600														
2	Gạch xây dựng	Gạch tuynel 02 lỗ thông tâm	đ/viên	TCVN 1450:2009	Rỗng	nt	nt	nt	Giá bán tại trung tâm phường Tân Phong, Đoàn Kết và tại trung tâm xã Bình Lư	1.450	1.450		1.250												
3	Gạch xây dựng	Gạch tuynel đặc	đ/viên	TCVN 1451:1998	Đặc	Công ty CP đầu tư và xây dựng Lai Châu	nt	nt	Giá bán tại nơi sản xuất nhà máy Gạch Pa So, xã Phong Thổ												1.389				
4	Gạch xây dựng	Gạch tuynel 02 lỗ thông tâm	đ/viên	TCVN 1450:2009	Rỗng	nt	nt	nt	nt												1.296				
5	Gạch xây dựng	Gạch tuynel 02 lỗ thông tâm	đ/viên	TCVN 1450:2009	Rỗng	HTX công nông nghiệp Xuân Thủy	Việt Nam	nt	Giá bán tại nơi sản xuất của Hợp tác xã Công nông nghiệp Xuân Thủy tại xã Than Uyên							1.000									
6	Gạch xây đất sét nung	Gạch xây 02 lỗ thông tâm	đ/viên	TCVN 1450:2009	Rỗng	Đồng Điền Phú Thọ	nt	nt	Giá bán tại trung tâm xã Tân Uyên					1.400											
7	Gạch xây đặc	Gạch xây đặc	đ/viên	TCVN 1451:1998	Đặc	nt	nt	nt	nt					1.650											
8	Gạch xây không nung	Gạch xây đặc	đ/viên	TCVN 6477:2016	KT220x100x60	Công ty TNHH Trường Thịnh Tân Uyên	Lai Châu	không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất của Công ty TNHH Trường Thịnh Tân Uyên tại xã Tân Uyên					1.296											
9	Gạch xây không nung	Gạch xây 02 lỗ thông tâm	đ/viên	TCVN 6477:2016	KT205x100x60	nt	nt	nt	nt					1.204											
10	Gạch xây không nung	Gạch xây 02 lỗ thông tâm	đ/viên	TCVN 6477:2016	KT 210x150x100	nt	nt	nt	nt					2.037											
11	Gạch xây không nung	Gạch xây không nung 02 lỗ thông tâm	đ/viên	TCVN 6477:2016	Rỗng	Công ty CP đầu tư phát triển Bảo Dương	Lai Châu	không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất của Công ty CP đầu tư phát triển Bảo Dương tại xã Than Uyên							1.100									
12	Gạch xây không nung	Gạch xây không nung đặc	đ/viên	TCVN 6477:2016	Đặc	nt	nt	nt	nt							1.060									

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)																
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Mường Than	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Mường Khoa	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Lê Lợi	xã Hua Bum	xã Bum Tở	xã Phong Thổ	Xã Khổng Lào	xã Sìn Hồ	xã Nậm Tăm	Tỉnh Lai Châu
13	Gạch xây không nung	Gạch xây không nung 02 lỗ thông tâm	đ/viên	TCVN 6477:2016	Rỗng	Công ty TNHH đầu tư và xây dựng Phú Minh	Lai Châu	không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất của Công ty TNHH đầu tư và xây dựng Phú Minh tại phường Đoàn Kết		1.296															
14	Gạch xây không nung	Gạch xây không nung đặc	đ/viên	TCVN 6477:2016	Đặc	nt	nt	nt	nt		1.296															
15	Gạch lát nền	Gạch Tezzazo lát sân vườn, vỉa hè	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x30x3cm	Cty TNHH MTV thương mại và XD Quốc Tuấn	Lai Châu	không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất của Cty TNHH MTV thương mại và XD Quốc Tuấn tại phường Đoàn Kết		78.704															
16	Gạch lát nền	Gạch Tezzazo lát sân vườn, vỉa hè	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT40x40x3cm	nt	nt	nt	nt		78.704															
17	Gạch lát nền	Gạch Tezzazo lát sân vườn, vỉa hè	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x30x3cm	Không có thông tin	Lai Châu	không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Bình Lư				81.818													
18	Gạch lát nền	Gạch Tezzazo lát sân vườn, vỉa hè	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT40x40x3cm	nt	nt	nt	nt				100.000													
19	Gạch lát nền	Gạch Block	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT25x25cm	Không có thông tin	Lai Châu	không có thông tin	Giá bán tại trung tâm phường Đoàn Kết		81.818															
20	Gạch lát nền	Gạch Block	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x30cm	nt	nt	nt	nt		81.818															
21	Gạch lát nền	Gạch Block	đ/m2	TCVN 6415:2016	Lục lăng	nt	nt	nt	nt		81.818															
22	Gạch lát nền	Gạch BLook	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x30x3cm	nt	nt	nt	nt		90.909															
23	Gạch lát nền	Gạch BLook	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT40x40x3cm	nt	nt	nt	nt		90.909															
24	Gạch ốp lát	Gạch lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT80x80cm	Prime	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán tại trung tâm các xã Bình Lư, Than Uyên				200.000			180.000										
25	Gạch ốp lát	Gạch lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT60x60cm	nt	nt	nt	nt				130.000			140.000										
26	Gạch ốp lát	Gạch lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT50x50cm	nt	nt	nt	nt				90.000			97.500										
27	Gạch ốp lát	Gạch lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT40x40cm	nt	nt	nt	nt				80.000			85.000										
28	Gạch ốp lát	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x60cm	Prime	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Bình Lư				125.000													
29	Gạch ốp lát	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x45cm	nt	nt	nt	nt				90.000													
30	Gạch ốp lát	Gạch chống chơn	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x30cm	nt	nt	nt	nt				100.000													
31	Gạch ốp lát	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT25x40cm	nt	nt	nt	nt				80.000													
32	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát các loại	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 80x80cm	Prime	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Tân Uyên					190.000												
33	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát các loại	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 60x60cm	nt	nt	nt	nt					140.000												

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)																
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Mường Than	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Mường Khoa	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Lê Lợi	xã Hua Bum	xã Bum Tở	xã Phong Thổ	Xã Khổng Lào	xã Sìn Hồ	xã Nậm Tăm	Tỉnh Lai Châu
34	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát các loại	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 50x50cm	nt	nt	nt	nt					85.000												
35	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát các loại	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 40x40cm	nt	nt	nt	nt					68.000												
36	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát các loại	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x45cm Gạch ốp tường	nt	nt	nt	nt					95.000												
37	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát các loại	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 25x40cm Gạch ốp tường	nt	nt	nt	nt					80.000												
38	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát các loại	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT25x25cm Gạch ốp tường	Takao	nt	nt	nt					75.000												
39	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát các loại	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 25x25cm (chống trơn)	nt	nt	nt	nt					80.000												
40	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT80x80cm	Prime	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Than Uyên							180.000										
41	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT60x60cm	nt	nt	nt	nt							140.000										
42	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT50x50cm	nt	nt	nt	nt							97.500										
43	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT40x40cm	nt	nt	nt	nt							85.000										
44	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT60x60cm	Prime	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Nậm Hàng								140.000									
45	Gạch ốp lát các loại	Gạch 30 x 30 cm (chống trơn)	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 30 x 30 cm	nt	nt	nt	nt								120.000									
46	Gạch ốp lát	Gạch 40 x 40 cm	m²	TCVN 6415:2016	KT40x40cm	nt	nt	nt	nt								98.000									
47	Gạch ốp lát	Gạch 50 x 50 cm	m²	TCVN 6415:2016	KT50x50cm	nt	nt	nt	nt								110.000									
48	Gạch ốp lát	Gạch ốp tường 30x60 cm	m²	TCVN 6415:2016	KT30x60cm	nt	nt	nt	nt								120.000									
49	Gạch ốp lát các loại	Gạch lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	Gạch 60 x 60 cm	Prime	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán tại trung tâm Phong Thổ, Khổng Lào												120.000	120.000				
50	Gạch ốp lát các loại	Gạch lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	Gạch 30 x 30 cm (chống trơn)	nt	nt	nt	nt												110.000	110.000				
51	Gạch ốp lát các loại	Gạch lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	Gạch 40 x 40 cm	nt	nt	nt	nt												80.000	80.000				
52	Gạch ốp lát các loại	Gạch lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	Gạch 50 x 50 cm	nt	nt	nt	nt												95.000	95.000				
53	Gạch ốp lát	Gạch lát chống chơn	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x30cm	Prime	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Bum Tở											120.000						
54	Gạch ốp lát	Gạch lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT40x40cm	nt	nt	nt	nt											100.000						
55	Gạch ốp lát	Gạch lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT50x50cm	nt	nt	nt	nt											120.000						
56	Gạch ốp lát	Gạch lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT60x60cm	nt	nt	nt	nt											130.000						
57	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT50x50cm	Prime	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán tại trung tâm phường Đoàn Kết		92.000															
58	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT60x60cm	Prime	nt	nt	nt		136.000															

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)															
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Mường Than	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Mường Khoa	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Lê Lợi	xã Hua Bum	xã Bum Tở	xã Phong Thổ	Xã Khổng Lào	xã Sìn Hồ	xã Nậm Tăm	Tỉnh Lai Châu
59	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT80x80cm	Prime	nt	nt	nt		205.000														
60	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát (chống chơn)	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x30cm	Prime	nt	nt	nt		9.500														
61	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT40x40cm	nt	nt	nt	nt		72.000														
62	Gạch ốp lát	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x45cm	nt	nt	nt	nt		90.000														
63	Gạch ốp lát	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x60cm	nt	nt	nt	nt		100.000														
64	Gạch ốp lát	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT25x40cm	nt	nt	nt	nt		92.000														
65	Gạch ốp lát	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT25x25cm	nt	nt	nt	nt		80.000														
66	Gạch ốp lát	Gạch lát nền	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT60x60cm	Cepolain	nt	nt	Giá bán tại trung tâm phường Đoàn Kết, Tân Phong	115.000	115.000														
67	Gạch ốp lát	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x60cm	nt	nt	nt	nt	115.000	115.000														
68	Gạch ốp lát	Gạch lát nền	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x30cm	nt	nt	nt	nt	115.000	115.000														
69	Gạch ốp lát	Gạch lát sân vườn	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT50x50cm	nt	nt	nt	nt	100.000	100.000														
70	Gạch ốp lát	Gạch lát sân vườn	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT40x40cm	nt	nt	nt	nt	120.000	120.000														
71	Gạch ốp lát	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT60x60cm	Vitto	nt	nt	nt	120.000	120.000														
72	Gạch ốp lát	Gạch lát sân vườn	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x60cm	nt	nt	nt	nt	115.000	115.000														
73	Gạch ốp lát	Gạch lát sân vườn	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x30cm	nt	nt	nt	nt	115.000	115.000														
74	Gạch ốp lát	Gạch lát sân vườn	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT60x60cm	Nice	nt	nt	nt	110.000	110.000														
75	Gạch ốp lát	Gạch lát sân vườn	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT50x50cm	nt	nt	nt	nt	85.000	85.000														
76	Gạch ốp lát	Gạch lát nền digital GraniteViet Y Tile	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 60x60 cm	Công ty CP TĐ ĐT Grand Home	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán tại Phường Tân Phong, Đoàn Kết, tỉnh Lai Châu (Công ty TNHH MTV Nhượng Quyền)	245.800	245.800														
77	Gạch ốp lát	Gạch ốp digital GraniteViet Y Tile	đ/m2	nt	KT 30x60 cm	nt	nt	nt	nt	245.801	245.801														
78	Gạch ốp lát	Gạch ốp digital GraniteViet Y Tile	đ/m2	nt	KT 40x80 cm	nt	nt	nt	nt	360.850	360.850														
79	Gạch ốp lát	Gạch lát nền digital GraniteViet Y Tile	đ/m2	nt	KT 80x80 cm	nt	nt	nt	nt	367.980	367.980														
80	Gạch ốp lát	Gạch lát granit Grand ceramics GM3324, 26….....	đ/m2	nt	KT 30x30 cm	nt	nt	nt	nt	282.420	282.420														
81	Gạch ốp lát	Gạch lát granit Grand ceramics AMM	đ/m2	nt	KT 30x30 cm	nt	nt	nt	nt	289.550	289.550														
82	Gạch ốp lát	Gạch ốp granit Grand ceramics GB	đ/m2	nt	KT 30x60 cm	nt	nt	nt	nt	282.420	282.420														

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)															
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Mường Than	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Mường Khoa	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Lê Lợi	xã Hua Bum	xã Bum Tở	xã Phong Thổ	Xã Khổng Lào	xã Sìn Hồ	xã Nậm Tăm	Tỉnh Lai Châu
83	Gạch ốp lát	Gạch ốp granit Grand ceramics AMP	đ/m2	nt	KT 30x60 cm	nt	nt	nt	nt	289.550	289.550														
84	Gạch ốp lát	Gạch ốp granit Grand ceramics AMM, ACM.	đ/m2	nt	KT 30x60 cm	nt	nt	nt	nt	289.550	289.550														
85	Gạch ốp lát	Gạch ốp granit Grand ceramics CSM	đ/m2	nt	KT 30x60 cm	nt	nt	nt	nt	375.110	375.110														
86	Gạch ốp lát	Gạch ốp granit Grand ceramics CSK	đ/m2	nt	KT 30x60 cm	nt	nt	nt	nt	396.500	396.500														
87	Gạch ốp lát	Gạch lát granit Grand ceramics AMM	đ/m2	nt	KT 40x40 cm	nt	nt	nt	nt	360.850	360.850														
88	Gạch ốp lát	Gạch ốp granit Grand ceramics AMM, AMP	đ/m2	nt	KT 30x60 cm	nt	nt	nt	nt	360.850	360.850														
89	Gạch ốp lát	Gạch lát granit Grand ceramics AMP	đ/m2	nt	KT 60x60 cm	nt	nt	nt	nt	303.810	303.810														
90	Gạch ốp lát	Gạch lát granit Grand ceramics AMS, CMS	đ/m2	nt	KT 60x60 cm	nt	nt	nt	nt	375.110	375.110														
91	Gạch ốp lát	Gạch lát granit Grand ceramics VGM	đ/m2	nt	KT 60x60 cm	nt	nt	nt	nt	275.290	275.290														
92	Gạch ốp lát	Gạch ốp granit Grand ceramics AMP, AMS	đ/m2	nt	KT 60x120 cm	nt	nt	nt	nt	510.580	510.580														
93	Gạch ốp lát	Gạch ốp granit Grand ceramics AMP, ACM, AMM, ÁM	đ/m2	nt	KT 80x80 cm	nt	nt	nt	nt	367.980	367.980														
94	Gạch ốp lát	Gạch ốp granit Grand ceramics CSM, CSM,	đ/m2	nt	KT 80x80 cm	nt	nt	nt	nt	425.020	425.020														
95	Gạch ốp lát	Gạch ốp granit Grand ceramics SMM, SKM	đ/m2	nt	KT 30x60 cm	nt	nt	nt	nt	245.800	245.800														
96	Gạch ốp lát	Gạch lát granit Grand ceramics SMM, SKM	đ/m2	nt	KT 60x60 cm	nt	nt	nt	nt	245.800	245.800														
97	Keo dán gạch	Keo chít mạch	đ/gói	nt	1kg/gói	nt	nt	nt	nt	24.010	24.010														
98	Keo dán gạch	Keo ốp lát cao cấp (nội thất)	đ/Bao	nt	25kg/bao	nt	nt	nt	nt	201.684	201.684														
99	Keo dán gạch	Keo ốp lát cao cấp (ngoại thất)	đ/Bao	nt	20kg/bao	nt	nt	nt	nt	177.674	177.674														
100	Cát xây dựng	Cát xây, trát, cát bê tông	đ/m³	TCVN 7570:2006	Hạt thô, mịn	Không có thông tin	xã Văn Bàn, Lào Cai	Không có thông tin	Giá bán tại bãi tập kết VLXD của HTX Phương Nhung (tại xã Mường Than)			390.000													
101	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5 x 1	đ/m³	TCVN 7570:2006	0,5x1cm	Công ty Cổ phần Tân Phong	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (Mỏ đá Vàng San, xã Hua Bum)										300.000						
102	Đá xây dựng	Đá dăm 1 x 2	đ/m³	TCVN 7570:2006	1x2cm	nt	nt	nt	nt										300.000						
103	Đá xây dựng	Đá dăm 2 x 4	đ/m³	TCVN 7570:2006	2x4cm	nt	nt	nt	nt										290.909						
104	Đá xây dựng	Đá dăm 4x 6	đ/m³	TCVN 7570:2006	4x6cm	nt	nt	nt	nt										281.818						

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)														
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Mường Than	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Mường Khoa	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Lê Lợi	xã Hua Bum	xã Bum Tở	xã Phong Thổ	Xã Khổng Lào	xã Sìn Hồ	xã Nậm Tăm	Tỉnh Lai Châu
105	Đá xây dựng	Đá hộc	đ/m³	TCVN 7570:2006	10x30cm	nt	nt	nt	nt										209.091						
106	Đá xây dựng	Đá mạt	đ/m³	TCVN 7570:2006	Mạt	nt	nt	nt	nt										136.364						
107	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5 x 1	đ/m³	TCVN 7570:2006	0,5x1cm	Công ty TNHH MTV số 24	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (Mỏ đá Nà Phầy, xã Hua Bum), chỉ áp dụng đối với nhà thầu thi công 02 công trình trường nội trú liên cấp TH&THCS các xã: Bum Nưa và Hua Bum										268.182						
108	Đá xây dựng	Đá dăm 1 x 2	đ/m³	TCVN 7570:2006	1x2cm	nt	nt	nt											268.182						
109	Đá xây dựng	Đá dăm 2 x 4	đ/m³	TCVN 7570:2006	2x4cm	nt	nt	nt											259.091						
110	Đá xây dựng	Đá dăm 4x 6	đ/m³	TCVN 7570:2006	4x6cm	nt	nt	nt											223.636						
111	Đá xây dựng	Đá hộc	đ/m³	TCVN 7570:2006	10x30cm	nt	nt	nt											180.909						
112	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m³	TCVN 8859:2023	CPĐD loại I	nt	nt	nt											218.182						
113	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m³	TCVN 8859:2023	CPĐD loại II	nt	nt	nt											200.000						
114	Đá xây dựng	Đá mạt	đ/m³	TCVN 7570:2006	Mạt	nt	nt	nt											168.182						
115	Đá xây dựng	Đá hộc	đ/m³	TCVN 7570:2006	10x30cm	Công ty TNHH Thanh Bình Điện Biên	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (Mỏ đá Hang Tôm, xã Lê Lợi)									181.818							
116	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5x1	đ/m³	TCVN 7570:2006	0,5x1cm	nt	nt	nt	nt									290.909							
117	Đá xây dựng	Đá dăm 1 x 2	đ/m³	TCVN 7570:2006	1x2cm	nt	nt	nt	nt									290.909							
118	Đá xây dựng	Đá dăm 2 x 4	đ/m³	TCVN 7570:2006	2x4cm	nt	nt	nt	nt									281.818							
119	Đá xây dựng	Mạt dăm 4x6	đ/m³	TCVN 7570:2006	4x6cm	nt	nt	nt	nt									272.727							
120	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m³	TCVN 8859:2023	CPĐD loại I	nt	nt	nt	nt									254.545							
121	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m³	TCVN 8859:2023	CPĐD loại II	nt	nt	nt	nt									236.364							
122	Đá xây dựng	Đá hộc	đ/m³	TCVN 7570:2006	10x30cm	Công ty TNHH MTV Hưng Phú	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (Mỏ đá Seo Phìn, xã Nậm Tăm)															172.727	
123	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5x1	đ/m³	TCVN 7570:2006	0,5x1cm	nt	nt	nt	nt															272.727	
124	Đá xây dựng	Đá dăm 1 x 2	đ/m³	TCVN 7570:2006	1x2cm	nt	nt	nt	nt															272.727	
125	Đá xây dựng	Đá dăm 2 x 4	đ/m³	TCVN 7570:2006	2x4cm	nt	nt	nt	nt															263.636	
126	Đá xây dựng	Mạt dăm 4x6	đ/m³	TCVN 7570:2006	4x6cm	nt	nt	nt	nt															245.455	
127	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m³	TCVN 8859:2023	CPĐD loại I	nt	nt	nt	nt															222.727	
128	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m³	TCVN 8859:2023	CPĐD loại II	nt	nt	nt	nt															204.545	
129	Đá xây dựng	Đá mạt	đ/m³	TCVN 8859:2023	Mạt	nt	nt	nt	nt															168.182	
130	Đá xây dựng	Đá hộc	đ/m³	TCVN 7570:2006	10x30cm	Hợp tác xã Hữu Hảo	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (mỏ đá Vàng Khon, xã Phong Thổ)													180.909			
131	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5 x 1	đ/m³	TCVN 7570:2006	0,5x1cm	nt	nt	nt	nt													268.182			
132	Đá xây dựng	Đá dăm 1 x 2	đ/m³	TCVN 7570:2006	1x2cm	nt	nt	nt	nt													268.182			

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)																
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Mường Than	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Mường Khoa	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Lê Lợi	xã Hua Bum	xã Bum Tở	xã Phong Thổ	Xã Khổng Lào	xã Sìn Hồ	xã Nậm Tăm	Tỉnh Lai Châu
133	Đá xây dựng	Đá dăm 2 x 4	đ/m³	TCVN 7570:2006	2x4cm	nt	nt	nt	nt												259.091				
134	Đá xây dựng	Đá dăm 4 x 6	đ/m³	TCVN 7570:2006	4x6cm	nt	nt	nt	nt												223.636				
135	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m³	TCVN 8859:2023	CPĐD loại I	nt	nt	nt	nt												218.182				
136	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m³	TCVN 8859:2023	CPĐD loại II	nt	nt	nt	nt												200.000				
137	Đá xây dựng	Đá mạt	đ/m³	TCVN 8859:2023	Mạt	nt	nt	nt	nt												168.182				
138	Đá xây dựng	Đá hộc	đ/m³	TCVN 7570:2006	10x30cm	Doanh nghiệp tư nhân Thanh Thế	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (mỏ đá Vàng Khon 1, xã Phong Thổ)												180.909				
139	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5 x 1	đ/m³	TCVN 7570:2006	0,5x1cm	nt	nt	nt	nt												268.182				
140	Đá xây dựng	Đá dăm 1 x 2	đ/m³	TCVN 7570:2006	1x2cm	nt	nt	nt	nt												268.182				
141	Đá xây dựng	Đá dăm 2 x 4	đ/m³	TCVN 7570:2006	2x4cm	nt	nt	nt	nt												259.091				
142	Đá xây dựng	Đá dăm 4 x 6	đ/m³	TCVN 7570:2006	4x6cm	nt	nt	nt	nt												223.636				
143	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m³	TCVN 8859:2023	CPĐD loại I	nt	nt	nt	nt												218.182				
144	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m³	TCVN 8859:2023	CPĐD loại II	nt	nt	nt	nt												200.000				
145	Đá xây dựng	Đá mạt	đ/m³	TCVN 8859:2023	Mạt	nt	nt	nt	nt												168.182				
146	Đá xây dựng	Đá hộc	đ/m³	TCVN 7570:2006	10x30cm	Công ty TNHH Lương Việt	Việt Nam	Không có thông tin	Mỏ đá Sùng Chô 2, phường Đoàn Kết																
147	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5 x 1	đ/m³	TCVN 7570:2006	0,5x1cm	nt	nt	nt	Tạm dừng công bố theo Biên bản làm việc ngày 16/12/2025 của đoàn kiểm tra liên ngành và Công văn số 5062/SXD-KT&VLXD ngày 29/12/2025 của Sở Xây dựng (chưa đủ điều kiện công bố)																
148	Đá xây dựng	Đá dăm 1 x 2	đ/m³	TCVN 7570:2006	1x2cm	nt	nt	nt																	
149	Đá xây dựng	Đá dăm 2 x 4	đ/m³	TCVN 7570:2006	2x4cm	nt	nt	nt																	
150	Đá xây dựng	Đá dăm 4 x 6	đ/m³	TCVN 7570:2006	4x6cm	nt	nt	nt																	
151	Đá xây dựng	Đá mạt	đ/m³	TCVN 7570:2006	Mạt	nt	nt	nt																	
152	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m³	TCVN 8859:2023	CPĐD loại I	nt	nt	nt																	
153	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m³	TCVN 8859:2023	CPĐD loại II	nt	nt	nt																	
154	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	đ/m³	TCVN 7570:2006	0,5x1cm	Công ty TNHH MTV Tân Sinh	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (Mỏ đá Hua Bó 3, xã Bình Lư)				268.182												
155	Đá xây dựng	Đá 1 x 2	đ/m³	TCVN 7570:2006	1x2cm	nt	nt	nt	nt				268.182												
156	Đá xây dựng	Đá 2 x 4	đ/m³	TCVN 7570:2006	2x4cm	nt	nt	nt	nt				259.091												
157	Đá xây dựng	Đá 4 x 6	đ/m³	TCVN 7570:2006	4x6cm	nt	nt	nt	nt				236.364												
158	Đá xây dựng	Đá hộc	đ/m³	TCVN 7570:2006	10x30cm	nt	nt	nt	nt				180.909												
159	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m³	TCVN 7570:2006	CPĐD loại I	nt	nt	nt	nt				218.182												
160	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m³	TCVN 7570:2006	CPĐD loại II	nt	nt	nt	nt				200.000												
161	Đá xây dựng	Đá mạt	đ/m³	TCVN 7570:2006	Mạt	nt	nt	nt	nt				168.182												

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)															
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Mường Than	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Mường Khoa	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Lê Lợi	xã Hua Bum	xã Bum Tở	xã Phong Thổ	Xã Khổng Lào	xã Sìn Hồ	xã Nậm Tăm	Tỉnh Lai Châu
162	Đá xây dựng	Đá hộc	đ/m³	TCVN 7570:2006	10x30cm	Công ty TNHH Quỳnh Trang	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (mỏ đá Tăng Đán - Bản Mường xã Tân Uyên)					170.000											
163	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	đ/m³	TCVN 7570:2006	0,5x1	nt	nt	nt	nt					260.000											
164	Đá xây dựng	Đá 1x2	đ/m³	TCVN 7570:2006	1x2	nt	nt	nt	nt					260.000											
165	Đá xây dựng	Đá 2x4	đ/m³	TCVN 7570:2006	2x4	nt	nt	nt	nt					250.000											
166	Đá xây dựng	Đá 4x6	đ/m³	TCVN 7570:2006	4x6	nt	nt	nt	nt					235.000											
167	Đá xây dựng	CPĐD loại 1	đ/m³	TCVN 8859:2023	CPĐD loại I	nt	nt	nt	nt					235.000											
168	Đá xây dựng	CPĐD loại 2	đ/m³	TCVN 8859:2023	CPĐD loại II	nt	nt	nt	nt					210.000											
169	Cát xây dựng	Cát nhiền cho bê tông	đ/m³	TCVN 9205:2012	Hạt thô	nt	nt	nt	nt					310.000											
170	Gạch lát nền	Gạch Tezzazo lát sân vườn	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x30x3cm; 40x40x3cm	nt	nt	nt	nt					109.000											
171	Đá xây dựng	Đá 1x2	đ/m³	TCVN 7570:2006	1x2	Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Bảo Sơn	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (mỏ cát bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa)						209.091										
172	Đá xây dựng	Đá 2x4	đ/m³	TCVN 7570:2006	2x4	nt	nt	nt	nt						190.909										
173	Đá xây dựng	Đá 4x6	đ/m³	TCVN 7570:2006	4x6	nt	nt	nt	nt						190.909										
174	Đá xây dựng	CPĐD loại 1	đ/m³	TCVN 8859:2023	CPĐD loại I	nt	nt	nt	nt						190.909										
175	Đá xây dựng	CPĐD loại 2	đ/m³	TCVN 8859:2023	CPĐD loại II	nt	nt	nt	nt						161.818										
176	Cát xây dựng	Cát bê tông	đ/m³	TCVN 7570:2006	Hạt thô	nt	nt	nt	nt						300.000										
177	Cát xây dựng	Cát xây, trát	đ/m³	TCVN 7570:2006	Hạt mịn	nt	nt	nt	nt						263.636										
178	Cát xây dựng	Cát bê tông	đ/m³	TCVN 7570:2006	Hạt thô	Công ty TNHH DVTM và Xây dựng Hoàng Thắng	nt	nt	Giá bán tại nơi sản xuất các suối Nậm Mạ, Nậm Tăm, Nậm Bung thuộc xã Nậm Tăm và xã Pa Khóa, huyện Sìn Hồ (Nay là xã Pu Sam Cáp và Nậm Tăm)															318.182	
179	Cát xây dựng	Cát xây, trát	đ/m³	TCVN 7570:2006	Hạt mịn	nt	nt	nt	nt															272.727	
180	Cát xây dựng	Cát bê tông	đ/m³	TCVN 7570:2006	Hạt thô	Công ty TNHH MTV Thành Đạt Lai Châu	nt	nt	Giá bán tại nơi sản xuất và chỉ áp dụng đối với nhà thầu thi công 02 công												250.000				

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)														
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Mường Than	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Mường Khoa	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Lê Lợi	xã Hua Bum	xã Bum Tở	xã Phong Thổ	Xã Khổng Lào	xã Sìn Hồ	xã Nậm Tăm	Tỉnh Lai Châu
181	Cát xây dựng	Cát xây, trát	đ/m³	TCVN 7570:2006	Hạt mịn	nt	nt	nt	trình trường nội trú liên cấp TH&THCS các xã Phong Thổ và Pa Tần (1)												200.000				
182	Cát xây dựng	Cát bê tông	đ/m³	TCVN 7570:2006	Hạt thô	Công ty Cổ phần ĐT và TM Sơn Lâm	nt	nt	Hết giấy phép khai thác, không còn sản phẩm *(BBLV ngày 01/12/2025)*																
183	Cát xây dựng	Cát xây, trát	đ/m³	TCVN 7570:2006	Hạt mịn	nt	nt	nt																	
184	Cát xây dựng	Cát bê tông	đ/m³	TCVN 7570:2006	Hạt thô	Công ty TNHH TM DV &XD Nhật Minh	nt	nt	Giá bán tại nơi sản xuất (Mỏ cát tại khu vực 2, suối Nậm Nhùn, xã Nậm Hàng)								175.000								
185	Cát xây dựng	Cát xây, trát	đ/m³	TCVN 7570:2006	Hạt mịn	nt	nt	nt	nt								170.000								

(1) Giấy phép khai thác số khoáng sản số 2898/GP-UBND ngày 14/11/2025 của UBND tỉnh Lai Châu

PHỤ LỤC 2: NHÓM VẬT LIỆU XI MĂNG, THÉP, RỌ THÉP

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 02 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Công văn số: 969/CB-SXD ngày 09 tháng 3 năm 2026 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)												
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	xã Khổng Lào	xã Khun Há	Tỉnh Lai Châu
1	Thép xây dựng	Thép Thái Nguyên D6-D8	đ/kg	TCVN 1651-1:2018	CB240-T	Cty CP gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại trung tâm phường Đoàn Kết, Tân Phong	14.817	14.817											
2	Thép xây dựng	Thép Thái Nguyên D10	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt	15.017	15.017											
3	Thép xây dựng	Thép Thái Nguyên D12	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt	14.867	14.867											
4	Thép xây dựng	Thép Thái Nguyên D14-D40	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt	14.817	14.817											
5	Thép xây dựng	Thép buộc 01 Ly	đ/kg	Không có thông tin	Thép buộc	Không có thông tin	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại trung tâm các xã: Than Uyên, Tân Uyên, Bình Lư, Phong Thổ và tại trung tâm các phường: Đoàn Kết, Tân Phong	21.000	21.000	20.800	20.800	20.800				21.300				
6	Thép xây dựng	Thép Hòa Phát D6-D8	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	Tập đoàn Hòa Phát	nt	nt	Giá bán tại trung tâm các xã: Than Uyên, Tân Uyên, Bình Lư, Phong Thổ, Bum Tở, Khổng Lào và tại trung tâm các phường: Đoàn Kết, Tân Phong	16.000	15.800	16.120	15.400	15.400		17.000		16.500	16.500			
7	Thép xây dựng	Thép Hòa Phát D10 - D28	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt	16.000	16.000	16.165	15.400	15.400		17.000		15.600	15.600			
8	Thép xây dựng	Thép tròn Hòa Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	Giá bán tại trung tâm xã Bình Lư và tại trung tâm các phường Đoàn Kết, Tân Phong	16.000	16.000	16.165										
9	Thép xây dựng	Thép cuộn VAS D6-D8	đ/kg	TCVN 1651:2021	CT240-T	Công ty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn	nt	nt	Giá bán tại trung tâm xã Nậm Hàng						17.600							
10	Thép xây dựng	Thép VAS D10	đ/kg	TCVN 1651:2022	CB300-V	nt	nt	nt	nt						17.800							
11	Thép xây dựng	Thép VAS D12-D16	đ/kg	TCVN 1651:2022	CB300-V	nt	nt	nt	nt						17.400							
12	Thép xây dựng	Thép VAS D18 D22	đ/kg	TCVN 1651:2022	CB300-V	nt	nt	nt	nt						17.400							
13	Thép xây dựng	Thép cuộn D6-D8	đ/kg	TCVN 1651:2021	CT240-T	Thép Việt Đức	nt	nt	Giá bán tại trung tâm xã Tân Uyên				16.500									
14	Thép xây dựng	Thép cuộn D10	đ/kg	TCVN 1651:2022	CB300-V	nt	nt	nt	nt				16.555									

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)											
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	xã Khổng Lào	xã Khun Há	Tỉnh Lai Châu
15	Thép xây dựng	Thép cuộn D12	đ/kg	TCVN 1651:2022	CB300-V	nt	nt	nt	nt				16.435								
16	Thép xây dựng	Thép cuộn D14-40	đ/kg	TCVN 1651:2022	CB300-V	nt	nt	nt	nt				16.444								
17	Thép hình các loại	Thép hộp mạ kẽm	đ/kg	TCVN 7571-1:2019		Việt Nam	nt	nt	Giá bán tại trung tâm các xã: Bình Lư, Tân Uyên, Bum Tở, Phong Thổ, Khổng Lào và tại trung tâm các phường Đoàn Kết, Tân Phong	18.040	18.040	17.500	17.750			18.000		17.400	17.400		
18	Thép hình các loại	Thép hình đen chữ U, V, L	đ/kg	TCVN 7571-1:2019		Việt Nam	nt	nt	Giá bán tại trung tâm các xã: Bình Lư, Tân Uyên, Bum Tở, Phong Thổ và tại trung tâm các phường Đoàn Kết, Tân Phong	16.370	16.370	16.300	17.500			18.000		17.400			
19	Thép hình các loại	Thép tấm	đ/kg	TCVN 7571-1:2019		Việt Nam	nt	nt	Giá bán tại trung tâm xã Tân Uyên				17.500								
20	Thép hình các loại	Thép tấm	đ/kg			nt	nt	nt	nt				17.500								
21	Thép lưới các loại	Thép lưới B40	đ/kg			nt	nt	nt	nt				22.000								
22	Đinh các loại	Đinh 5cm, 7cm, 10cm	đ/kg			nt	nt	nt	nt				25.000								
23	Đinh các loại	Đinh bắn tôn	đ/kg			nt	nt	nt	nt				70.000								
24	Thép hình các loại	Thép góc L40 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	Công ty CP gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Vận chuyển từ nhà máy sản xuất tại tỉnh Thái Nguyên đến phường Tân Phong, Đoàn Kết	Giá bán tại trung tâm phường Đoàn Kết, Tân Phong	16.117	16.117										
25	Thép hình các loại	Thép góc L50 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	15.917	15.917										
26	Thép hình các loại	Thép góc L60 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	15.917	15.917										
27	Thép hình các loại	Thép góc L63-L65 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	15.867	15.867										
28	Thép hình các loại	Thép góc L70-L80 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	15.817	15.817										
29	Thép hình các loại	Thép góc L90 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	15.667	15.667										
30	Thép hình các loại	Thép góc L100 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	15.667	15.667										
31	Thép hình các loại	Thép góc L120-L130 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	17.117	17.117										
32	Thép hình các loại	Thép góc L150 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400	nt	nt	nt	nt	17.467	17.467										

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)											
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	xã Khổng Lào	xã Khun Há	Tỉnh Lai Châu
33	Thép hình các loại	Thép góc L100 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS540	nt	nt	nt	nt	17.517	17.517										
34	Thép hình các loại	Thép góc L120-L130 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS540	nt	nt	nt	nt	17.517	17.517										
35	Thép hình các loại	Thép góc L150 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS540	nt	nt	nt	nt	17.917	17.917										
36	Thép hình các loại	Thép C8 - C10 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	15.817	15.817										
37	Thép hình các loại	Thép C12, L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	15.867	15.867										
38	Thép hình các loại	Thép C14, L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	16.567	16.567										
39	Thép hình các loại	Thép C15, L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	16.567	16.567										
40	Thép hình các loại	Thép C16, L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	16.567	16.567										
41	Thép hình các loại	Thép I10, L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	16.367	16.367										
42	Thép hình các loại	Thép I12, L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	16.317	16.317										
43	Thép hình các loại	Thép I15, L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	16.567	16.567										
44	Thép hình các loại	Thép ngắn dài (L40-L75) các loại	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	Độ dài 9m<L<12m	nt	nt	nt	nt	14.837	14.837										
45	Thép hình các loại	Thép ngắn dài (L40-L75) các loại	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	Độ dài 9m<L<9m	nt	nt	nt	nt	14.527	14.527										
46	Thép hình các loại	Thép ngắn dài (L40-L75) các loại	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	Độ dài 4m≤L<6m	nt	nt	nt	nt	14.217	14.217										
47	Thép hình các loại	Thép ngắn dài (L40-L75) các loại	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	Độ dài 2m≤L<4m	nt	nt	nt	nt	13.897	13.897										
48	Thép hình các loại	Thép ngắn dài (L80-L150, C, I) các loại	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	Độ dài 9m<L<12m	nt	nt	nt	nt	14.917	14.917										
49	Thép hình các loại	Thép ngắn dài (L80-L150, C, I) các loại	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	Độ dài 9m<L<9m	nt	nt	nt	nt	14.597	14.597										
50	Thép hình các loại	Thép ngắn dài (L80-L150, C, I) các loại	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	Độ dài 4m≤L<6m	nt	nt	nt	nt	14.317	14.317										
51	Thép hình các loại	Thép ngắn dài (L80-L150, C, I) các loại	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	Độ dài 2m≤L<4m	nt	nt	nt	nt	14.037	14.037										
52	Thép hình	Ống thép mạ kẽm Size: 14x14; 16x16; 13x26; 20x20; 25x25; D21; D27; D34	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	Độ dày 0,6mm-1,0mm	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	nt	nt	19.400	19.400										
53	Thép hình	Ống thép mạ kẽm Size: 20x40; 25x52; 30x30; 60x60; 40x40; 40x80; 50x50; 40x100; D42; D49; D60; D76; D90; D114	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	Độ dày 0,6mm-1,0mm	nt	nt	nt	nt	19.190	19.190										
54	Thép hình	Ống thép mạ kẽm Size: 20x40; 25x52; 30x30; 60x60; 40x40; 40x80; 50x50; 40x100; D42; D49; D60; D76; D90; D114	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	Độ dày 1,00-1,40mm	nt	nt	nt	nt	19.000	19.000										

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)												
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	xã Khổng Lào	xã Khun Há	Tỉnh Lai Châu
55	Thép hình	Ống thép mạ kẽm Size: 20x40; 25x52; 30x30; 60x60; 40x40; 40x80; 50x50; 40x100; D42; D49; D60; D76; D90; D114	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	Độ dày 1,40mm-2,00mm	nt	nt	nt	nt	18.800	18.800										
56	Thép hộp	14x14, L=6m, TL=2,41kg/cây	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	1,0 li	Công ty TNNH Tâm Dung	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại trung tâm phường Tân Phong	19.500											
57	Thép hộp	16x16, L=6m, TL=2,79kg/cây	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	1,0 li	nt	nt	nt	nt	19.500											
58	Thép hộp	20x20, L=6m, TL=3,54kg/cây	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	1,0 li	nt	nt	nt	nt	19.500											
59	Thép hộp	20x40, L=6m, TL=5,43kg/cây	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	1,0 li	nt	nt	nt	nt	19.000											
60	Thép hộp	25x25, L=6m, TL=4,48kg/cây	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	1,0 li	nt	nt	nt	nt	19.000											
61	Thép hộp	25x50, L=6m, TL=6,84kg/cây	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	1,0 li	nt	nt	nt	nt	19.000											
62	Thép hộp	30x30, L=6m, TL=5,43kg/cây	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	1,0 li	nt	nt	nt	nt	19.000											
63	Thép hộp	30x60, L=6m, TL=8,25kg/cây	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	1,0 li	nt	nt	nt	nt	19.000											
64	Thép hộp	40x40, L=6m, TL=7,31kg/cây	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	1,0 li	nt	nt	nt	nt	19.000											
65	Thép hộp	40x80, L=6m, TL=11,08kg/cây	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	1,0 li	nt	nt	nt	nt	19.000											
66	Thép hộp	50x50, L=6m, TL=9,19kg/cây	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	1,0 li	nt	nt	nt	nt	19.000											
67	Thép hộp	60x60, L=6m, TL=15,38kg/cây	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	1,4 li	nt	nt	nt	nt	19.000											
68	Thép hộp	60x120, L=6m, TL=23,30kg/cây	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	1,4 li	nt	nt	nt	nt	19.000											
69	Thép hộp	90x90, L=6m, TL= 23,30kg/cây	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	1,4 li	nt	nt	nt	nt	19.000											
70	Thép hộp	50x100, L=6m, TL=19,33kg/cây	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	1,4 li	nt	nt	nt	nt	19.000											
71	Thép hộp	75x75, L=6m, TL=19,33kg/cây	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	1,4 li	nt	nt	nt	nt	19.000											
72	Thép ống	D=21.2, L=6m, TL=3,27kg/cây	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	1,1 li	nt	nt	nt	nt	19.500											
73	Thép ống	D=26.65, L=6m, TL=4,16kg/cây	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	1,1 li	nt	nt	nt	nt	19.500											
74	Thép ống	D=33.5, L=6m, TL= 5,27kg/cây	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	1,1 li	nt	nt	nt	nt	19.000											
75	Thép ống	D=42.2, L=6m, TL=6,69kg/cây	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	1,1 li	nt	nt	nt	nt	19.000											
76	Thép ống	D=48.1, L=6m, TL=7,65kg/cây	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	1,1 li	nt	nt	nt	nt	19.000											
77	Thép ống	D=59.9, L=6m, TL=9,57kg/cây	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	1,1 li	nt	nt	nt	nt	19.000											
78	Thép ống	D=75.6, L=6m, TL=12,13kg/cây	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	1,1 li	nt	nt	nt	nt	19.000											
79	Thép ống	D=90, L=6m, TL=14,19kg/cây	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	1,1 li	nt	nt	nt	nt	19.000											
80	Thép ống	D=88.3, L=6m, TL=18,01kg/cây	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	1,4 li	nt	nt	nt	nt	19.000											

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)											
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	xã Khổng Lào	xã Khun Há	Tỉnh Lai Châu
81	Thép ống	D=113.5, L=6m, TL=23,22kg/cây	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	1,4 li	nt	nt	nt	nt	19.000											
82	Rọ thép các loại	Rọ thép đan bằng máy	đ/rọ	TCVN 10335:2014	Dây thép bọc nhựa 2,2-3mm loại rọ 2x1x1 (trọng lượng 13,5kg/rọ)	Công ty Cổ phần Tân Phong	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (trung tâm xã Bum Tở)							509.091					
83	Rọ thép các loại	Rọ thép đan bằng máy	đ/rọ	TCVN 10335:2015	Dây thép bọc nhựa 2,2-3mm loại rọ 2x1x0,5 (trọng lượng 9,41kg/rọ)	nt	nt	nt	nt							372.727					
84	Rọ thép các loại	Rọ thép đan bằng máy	đ/rọ	TCVN 10335:2016	Dây thép mạ kẽm 2,2-3mm loại rọ 2x1x1 (trọng lượng 13,5kg/rọ)	nt	nt	nt	nt							509.093					
85	Rọ thép các loại	Rọ thép đan bằng máy	đ/rọ	TCVN 10335:2017	Dây thép mạ kẽm 2,2-3mm loại rọ 2x1x0,5 (trọng lượng 9,41kg/rọ)	nt	nt	nt	nt							327.273					
86	Rọ thép các loại	Rọ thép đan bằng máy	đ/rọ	TCVN 10335:2018	Dây thép bọc nhựa 2,2-2,7mm loại rọ 2x1x1 (trọng lượng 13kg/rọ)	nt	nt	nt	nt							486.364					
87	Rọ thép các loại	Rọ thép đan bằng máy	đ/rọ	TCVN 10335:2019	Có khung D4-4,8mm, dây thép bọc nhựa 2,2-3mm loại rọ 2x1x1 (trọng lượng 16kg/rọ)	nt	nt	nt	nt							581.818					
88	Xi măng	Xi măng Norcem PCB 30	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	Công ty CP XM Norcem Yên Bình tại Lai Châu	Lai Châu	không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (xã Khun Há) và tại trung tâm xã các xã: Bình Lư, Tân Uyên			1.250	1.250							1.265	
89	Xi măng	Xi măng Norcem PCB 40	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	nt	nt	nt			1.350	1.350							1.357	
90	Xi măng	Xi măng Norcem PCB 30	đ/kg	TCVN 2682:2020	Không đóng bao	nt	nt	nt	Giá bán tại nhà máy sản xuất (xã Khun Há)											1.122	
91	Xi măng	Xi măng Norcem PCB 40	đ/kg	TCVN 2682:2020	Không đóng bao	nt	nt	nt	nt											1.215	
92	Xi măng	Xi măng Norcem PCB 30 Đóng vỏ Jumbo	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng vỏ Jumbo	nt	nt	nt	nt											1.215	
93	Xi măng	Xi măng Norcem PCB 40 Đóng vỏ Jumbo	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng vỏ Jumbo	nt	nt	nt	nt											1.261	
94	Xi măng	Xi măng Norcem Yên Bình PCB 30	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	nt	nt	Giá bán tại trung tâm các xã: Than Uyên, Tân Uyên, Bình Lư; Nậm Hàng, Sìn Hồ, Bum Tở, Phong Thổ, Khổng Lào và tại trung tâm các phường: Đoàn Kết, Tân Phong	1.300	1.300	1.250	1.380	1.490	1.600	1.600	1.500	1.300	1.300		

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)											
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	xã Khổng Lào	xã Khun Há	Tỉnh Lai Châu
95	Xi măng	Xi măng Norcem Yên Bình PCB 40	đ/kg	TCVN 2682:2020	đóng bao	nt	nt	nt	nt	1.350	1.350	1.250	1.460	1.590	1.700	1.700	1.600	1.420	1.420		
96	Xi măng	Xi măng Yên Bình PCB 30	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	Công ty CP Xi măng Yên Bình	Lai Châu	không có thông tin	Giá bán tại trung tâm các xã: Than Uyên, Tân Uyên, Bình Lư và tại trung tâm các phường: Đoàn Kết, Tân Phong	1.300	1.300	1.250	1.200	1.250							
97	Xi măng	Xi măng Yên Bình PCB 40	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	nt	nt	nt	1.410	1.410	1.350	1.300	1.350							
98	Xi măng	Xi măng Hải Phòng PCB30	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	Công ty xi măng Vicem Hải Phòng	Hải Phòng	không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Bình Lư			1.660									
99	Xi măng	Xi măng Hải Phòng PCB40	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	nt	nt	nt			1.710									
100	Xi măng	Xi măng Hải Phòng PCB30	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	Công ty xi măng ChinFon	Hải Phòng	không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Phong Thổ, Khổng Lào									1.590	1.580		
101	Xi măng	Xi măng Hải Phòng PCB40	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	nt	nt	nt									1.620	1.620		
102	Xi măng	Xi măng Bút Sơn PCB30	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn	Ninh Bình	không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Bình Lư và tại trung tâm các phường Đoàn Kết, Tân Phong	1.730	1.730	1.620									
103	Xi măng	Xi măng Bút Sơn PCB40	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	nt	nt	nt	1.750	1.750										
104	Xi măng	Xi măng Yên Bái YBC30	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	Công ty CP XM và khoáng sản Yên Bái	Lào Cai	không có thông tin	Giá bán tại trung tâm các xã: Tân Uyên, Nậm Hàng và tại trung tâm các phường: Đoàn Kết, Tân Phong	1.280	1.280		1.280		1.600						
105	Xi măng	Xi măng Yên Bái YBC40	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	nt	nt	nt	1.360	1.360		1.380		1.700						
106	Xi măng	Xi măng Điện Biên PCB30	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	Công ty CP XM Điện Biên	Điện Biên	không có thông tin	Giá bán tại trung tâm các xã: Nậm Hàng, Bum Tở						1.750	1.850					
107	Xi măng	Xi măng Điện Biên PCB40	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	nt	nt	nt						1.850	1.850					
108	Xi măng	Xi măng Vĩnh Sơn PCB30	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	Công ty TNHH Xi măng Vĩnh Sơn	Lào Cai	không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Tân Uyên				1.450								
109	Xi măng	Xi măng Vĩnh Sơn PCB40	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	nt	nt	nt				1.550								

PHỤ LỤC 3: NHÓM VẬT LIỆU GỖ, CỐP PHA

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 02 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Công văn số: 969/CB-SXD ngày 09 tháng 3 năm 2026 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1	Gỗ xây dựng	Gỗ cốp pha (loại chọn)	đ/m3	Không có thông tin	Loại chọn	Hợp tác xã Thành Vinh	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Tân Uyên				3.500.000						
2	Gỗ xây dựng	Gỗ cốp pha (loại sô)	đ/m3	Không có Thông tin	Loại sô	nt	nt	nt	nt				3.000.000						
3	Gỗ xây dựng	Gỗ cây chống dài 4m (loại chọn)	đ/cây	Không có Thông tin	loại chọn	nt	nt	nt	nt				35.000						
4	Gỗ xây dựng	Gỗ cây chống dài 4m (loại sô)	đ/cây	Không có Thông tin	Loại sô	nt	nt	nt	nt				32.000						
5	Gỗ xây dựng	Gỗ cây chống dài 3m	đ/cây	Không có Thông tin	3m	nt	nt	nt	nt				30.000						
6	Gỗ xây dựng	Gỗ cây chống dài 2,5m	đ/cây	Không có Thông tin	2,5m	nt	nt	nt	nt				25.000						
7	Gỗ xây dựng	Gỗ cốp pha	đ/m3	Không có Thông tin	Loại sô	nt	nt	nt	Giá bán tại trung tâm phường Đoàn Kết, Tân Phong	3.200.000	3.200.000								
8	Gỗ xây dựng	Gỗ cây chống dài 4m	đ/cây	Không có Thông tin	4m	nt	nt	nt	nt	40.000	40.000								
9	Gỗ xây dựng	Gỗ cốp pha	đ/m3	Không có Thông tin	Loại sô	nt	nt	nt	Giá bán tại trung tâm các xã: Than Uyên, Bình Lư			3.010.000		3.500.000					
10	Gỗ xây dựng	Gỗ đà nẹp	đ/m3	Không có Thông tin			nt	nt	Giá bán tại trung tâm xã Than Uyên, Bình Lư và tại trung tâm các phường: Đoàn Kết, Tân Phong	3.600.000	3.600.000	4.000.000		3.500.000					
11	Tre xây dựng	Tre ĐK 6 - 10 cm, L => 6m	đ/cây	Không có Thông tin			nt	nt	nt	50.000	50.000	41.000		41.000					
12	Tre xây dựng	Tre ĐK 10 - 15 cm ,L => 6m	đ/cây	Không có Thông tin			nt	nt	nt	70.000	70.000	65.000		65.000					
13	Gỗ xây dựng	Cây chống gỗ, L = 4m	đ/cây	Không có Thông tin			nt	nt	Giá bán tại trung tâm các xã: Bình Lư, Than Uyên			45.000		45.000					

PHỤ LỤC 4: NHÓM VẬT LIỆU CỬA CÁC LOẠI

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 02 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Công văn số: 969/CB-SXD ngày 09 tháng 3 năm 2026 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Khuôn cửa kép gỗ nhóm IV	đ/md	nt	70x250mm	không có thông tin	Việt Nam	Vận chuyển trong địa giới hành chính của xã Bình Lư	Giá bán tại trung tâm xã Bình Lư		727.273							
2	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Khuôn cửa đơn gỗ nhóm IV	đ/md	nt	70x140mm	nt	nt	nt	nt		454.545							
3	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa nhôm hệ 55	đ/m²	nt	dày 1,1	nt	nt	nt	nt		1.250.000							
4	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa nhôm hệ 55	đ/m²	nt	dày 1,2	nt	nt	nt	nt		1.550.000							
5	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa nhôm hệ 55	đ/m²	nt	dày 1,4	nt	nt	nt	nt		1.850.000							
6	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa đi, cửa sổ bằng sắt hộp huỳnh tôn kết kính trắng	đ/m²	nt	Sắt hộp mạ kẽm, dày 1,2ly, kính trắng dày 5ly	nt	nt	Vận chuyển trong địa giới hành chính của xã Nậm Hàng	Giá bán tại trung tâm xã Nậm Hàng					1.090.000				
7	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Khuôn cửa sắt	đ/md	nt	Sắt hộp mạ kẽm, dày 1,2ly	nt	nt	nt	nt					81.818				
8	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa nhôm hệ 55 vát cạnh	đ/m2	TCVN 9366:2012	Dày 1,0-1,1mm, kính dày 6.38	Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Minh Châu	Việt Nam	Vận chuyển toàn tỉnh	Giá bán trên địa bàn tỉnh Lai Châu									1.342.593
9	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa nhôm hệ 55 vát cạnh	đ/m2	nt	Dày 1,2mm kính dày 6.38	nt	nt	nt	nt									1.620.370
10	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa nhôm hệ Xingfa	đ/m2	nt	Dày 1,4 mm kính dày 6.38	nt	nt	nt	nt									1.898.148
11	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa nhôm hệ Xingfa	đ/m2	nt	Dày 2,0 mm kính dày 6.38	nt	nt	nt	nt									2.453.704
12	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa nhôm hệ Xingfa	đ/m2	nt	Dày 1,1mm kính dày 6.38	nt	nt	nt	nt									1.342.593
13	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa nhôm hệ Xingfa	đ/m2	nt	Dày 1,2mm kính dày 6.38	nt	nt	nt	nt									1.435.185
14	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ 55 vát cạnh, Vách kính cố định	đ/m²	Quy chuẩn QCVN 16:2023/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	- Kính 6,38 mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh - Gioăng chèn hãng Đông Á	Công ty CP tập đoàn Singhal	nt	nt	Giá bán trên địa bàn tỉnh Lai Châu (Công ty TNHH MTV thương mại và đầu tư Sứ Hảo)									1.590.000
15	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ 55 vát cạnh, Cửa đi 1 cánh mở	đ/m²	nt	- Kính dày 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện đầy đủ	nt	nt	nt	nt									2.057.000
16	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ 55 vát cạnh, Cửa đi 2 cánh mở	đ/m²	nt	- Kính dày 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh - Phụ kiện Kinlong (bản lề cối+khoá đơn)	nt	nt	nt	nt									1.943.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
17	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ 55 vát cạnh, Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay.	đ/m²	nt	- Kính dày 6,38mm - Nhôm thanh singhal hệ 55 vát cạnh -Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong (Bản lề Chữ A, tay nắm)	nt	nt	nt	nt									2.174.000
18	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ 55 vát cạnh, Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay.	đ/m²	nt	- Kính dán dày 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong (Bản lề Chữ A, tay nắm, chốt âm/ chống gió)	nt	nt	nt	nt									2.252.000
19	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ 55 vát cạnh, Cửa sổ/đi 2 cánh mở lùa.	đ/m²	nt	- Kính dày 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong (bánh xe, chốt sò)	nt	nt	nt	nt									1.851.000
20	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ 55 mặt cắt Xingfa, Vách cố định.	đ/m²	nt	- Kính dán an toàn Sunglass 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á	nt	nt	nt	nt									1.592.000
21	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ 55 mặt cắt Xingfa, Cửa đi 1 cánh mở quay.	đ/m²	nt	- Kính dán an toàn Sunglass 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong (bản lề cối+khoá đơn)	nt	nt	nt	nt									2.644.000
22	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ 55 mặt cắt Xingfa, Cửa đi 2 cánh mở quay.	đ/m²	nt	- Kính dán an toàn Sunglass 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong (bản lề cối+khoá đơn, chốt âm)	nt	nt	nt	nt									2.620.000
23	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ 55 mặt cắt Xingfa, Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay.	đ/m²	nt	- Kính dán an toàn Sunglass 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong (Bản lề Chữ A, tay nắm, chốt âm/ chống gió)	nt	nt	nt	nt									2.238.000
24	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ 55 mặt cắt Xingfa, Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay.	đ/m²	nt	- Kính dán an toàn Sunglass 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong (Bản lề Chữ A, tay nắm)	nt	nt	nt	nt									2.192.000
25	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Hệ 56 vát cạnh sập liền, Vách cố định.	đ/m²	nt	- Kính dán an toàn Sunglass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 - Gioăng chèn hãng Đông Á	nt	nt	nt	nt									1.635.000
26	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Hệ 56 vát cạnh sập liền, cửa đi 1 cánh mở quay.	đ/m²	nt	- Kính dán an toàn Sunglass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện đầy đủ	nt	nt	nt	nt									2.423.000
27	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Hệ 56 vát cạnh sập liền, Cửa đi 2 cánh mở quay.	đ/m²	nt	- Kính dán an toàn Sunglass 6,38 mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện đầy đủ	nt	nt	nt	nt									2.837.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
28	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Hệ 56 vát cạnh sập liền, cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay.	đ/m²	nt	- Kính dán an toàn Sunglass 6,38 mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện đầy đủ	nt	nt	nt	nt									2.192.000
29	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Hệ 56 vát cạnh sập liền, Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay.	đ/m²	nt	- Kính dán an toàn Sunglass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện đầy đủ	nt	nt	nt	nt									2.238.000
30	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Hệ vách dựng 65*90, Vách dựng nối đố	đ/m²	nt	- Kính dán an toàn Sunglass 6,38mm; Độ dày 2,0mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á	nt	nt	nt	nt									3.028.000
31	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Hệ vách dựng nối đố có cửa mở hất 65*90	đ/m²	nt	- Kính dán an toàn Sunglass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,4 mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện dầy đủ	nt	nt	nt	nt									3.159.000
32	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Hệ vách dựng dấu đố Nhôm hệ 65*90	đ/m²	nt	- Kính dán an toàn Sunglass 6,38 mm; Độ dày 2,0 mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong	nt	nt	nt	nt									2.843.000
33	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Hệ vách dựng nối đố, Nhôm hệ 52*85	đ/m²	nt	- Kính dán an toàn Sunglass 6,38 mm Độ dầy 2,0 mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong	nt	nt	nt	nt									3.028.000
34	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Hệ vách dựng nối đố + có cửa mở hất, Nhôm hệ 52*85	đ/m²	nt	- Kính dán an toàn Sun glass 6,38mm Độ dầy 1,2mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong	nt	nt	nt	nt									3.149.000
35	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ thuỷ lực	đ/m²	nt	Khung K200, cánh SC180, cửa đi 2/3/4/5/7 tấm Singhal, - Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm - Kính dày 10,38 mm - Gioăng, ni - Phụ Kiện đầy đủ	nt	nt	nt	nt									6.255.000
36	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ thuỷ lực	đ/m²	nt	Khung K200, cánh SC120 Nhôm Singhal, - Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm - Kính dày 10,38mm - Gioăng, ni - Phụ Kiện đầy đủ	nt	nt	nt	nt									5.822.000
37	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ thuỷ lực	đ/m²	nt	Khung SK120 , cánh SC180 Nhôm Singhal - Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm - Kính dầy 10,38 mm - Gioăng, ni - Phụ Kiện đầy đủ	nt	nt	nt	nt									4.866.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
38	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ thuỷ lực	đ/m²	nt	Khung SK120 , cánh SC120 Nhôm Singhal, dày 2,0 ly - Cửa đi Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm - Kính dầy 10,38 mm - Gioăng, ni - Phụ Kiện đầy đủ	nt	nt	nt	nt										5.283.000
39	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ thuỷ lực	đ/m²	nt	Khung K200, cánh sc140 Nhôm Singhal, độ dày 2,0 ly - Cửa đi 2+3+4+5+7 tấm - Kính dầy10,38 mm - Gioăng, ni - Phụ Kiện đầy đủ	nt	nt	nt	nt										4.878.000
40	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ thuỷ lực	đ/m²	nt	Khung SK120, cánh sc140 Nhôm singhal, độ dày 2,0 ly - Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm - Kính dầy 10,38mm - Gioăng, ni - Phụ Kiện đầy đủ	nt	nt	nt	nt										4.870.000
41	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nan cửa cuốn S70	đ/m²	nt	- Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, bản nan 70mm, giảm âm - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	nt	nt	nt	nt										3.060.000
42	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nan cửa cuốn chống bão G91	đ/m²	nt	- Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, Bản nan 90mm, - Day hộp U100 - Trục phi 141mm dày 3,96 mm + puli nhựa.	nt	nt	nt	nt										2.970.000
43	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nam cửa cuốn SE03	đ/m²	nt	- Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, bản nan 50mm, 4chân, 2 vít, - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	nt	nt	nt	nt										2.480.000
44	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nam cửa cuốn G88	đ/m²	nt	- Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, bản nan 88mm, - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	nt	nt	nt	nt										2.450.000
45	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nam cửa cuốn G61	đ/m²	nt	- Sơn màu cà phê sáng, giảm âm hai chiều lên, xuống - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8mm+puli nhựa - Bản nan 60mm, lỗ thoáng hình kim tiền	nt	nt	nt	nt										1.940.000
46	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nam cửa cuốn G60 Plus	đ/m²	nt	- Sơn màu ghi sáng, giảm âm một chiều lên, xuống - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8mm+puli nhựa - Bản nan 60mm, lỗ thoáng hình kim tiền	nt	nt	nt	nt										1.500.000
47	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm III	đ/m²	TCVN 9366:2012	Cửa đi	Công ty Bảo Dương	nt	Không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Than Uyên				2.500.000					

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
48	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm III	đ/m²	nt	Cửa sổ	nt	nt	nt	nt				2.500.000					
49	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm III	đ/md	nt	Khuôn cửa kép	nt	nt	nt	nt				900.000					
50	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm III	đ/md	nt	Khuôn cửa đơn	nt	nt	nt	nt				700.000					
51	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	đ/m²	nt	Cửa đi	nt	nt	nt	nt				2.200.000					
52	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	đ/m²	nt	Cửa sổ	nt	nt	nt	nt				2.200.000					
53	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	đ/md	nt	Khuôn cửa kép	nt	nt	nt	nt				700.000					
54	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	đ/md	nt	Khuôn cửa đơn	nt	nt	nt	nt				500.000					
55	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	đ/m²	nt	Cửa đi	không có thông tin	nt	Không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Bình Lư		1.545.455							
56	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	đ/m²	nt	Cửa sổ	nt	nt	nt	nt		1.318.182							
57	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa sắt huỳnh tôn, kính trắng 5ly	đ/m²	nt	Cửa đi, cửa sổ	nt	nt	nt	nt		863.636							
58	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	đ/md	nt	Khuôn cửa kép 250cm dày 8cm	nt	nt	nt	nt		727.273							
59	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	đ/md	nt	Khuôn cửa đơn 130cm dày 8cm	nt	nt	nt	nt		454.545							
60	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	đ/m²	nt	Cửa đi pa nô kính (kính 5ly), dày 4cm	nt	nt	nt	nt		1.545.455							
61	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	đ/m²	nt	Cửa sổ Pa nô đặc dày 4cm	nt	nt	nt	nt		1.318.182							
62	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	đ/m²	nt	Cửa sổ Pa nô kính (kính 5ly), dày 4cm	nt	nt	nt	nt		1.318.182							

PHỤ LỤC 5: NHÓM VẬT LIỆU TẤM LỢP BAO CHE

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 02 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Công văn số: 969/CB-SXD ngày 09 tháng 3 năm 2026 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Xã Khổng Lào	Tỉnh Lai Châu
1	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ100	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,3mmx1200mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không có thông tin	Đại lý phân phối: Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000		
2	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ100	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,35mmx1200mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500		
3	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ100	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,4mmx1200mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500		
4	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ100	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,45mmx1200mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	105.500	105.500	105.500	105.500	105.500	105.500	105.500	105.500		
5	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ100	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,5mmx1200mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	114.500	114.500	114.500	114.500	114.500	114.500	114.500	114.500		
6	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ50	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,3mmx1200mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000		
7	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ50	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,35mmx1200mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500		
8	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ50	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,4mmx1200mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500		
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ50	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,45mmx1200mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	113.500	113.500	113.500	113.500	113.500	113.500	113.500	113.500		
10	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ50	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,5mmx1200mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	124.500	124.500	124.500	124.500	124.500	124.500	124.500	124.500		
11	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen Gold (tôn lạnh mày AZ50 độ dày xốp 16mm)	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,5mmx1200mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000		
12	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen Gold (tôn lạnh mày AZ50 độ dày xốp 16mm)	đ/m²	TCVN 8053:2009	1070mmx0,3mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000		
13	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen Gold (tôn lạnh mày AZ50 độ dày xốp 16mm)	đ/m²	TCVN 8053:2009	1070mmx0,35mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000		
14	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen Gold (tôn lạnh mày AZ50 độ dày xốp 16mm)	đ/m²	TCVN 8053:2009	1070mmx0,4mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000		
15	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen Gold (tôn lạnh mày AZ50 độ dày xốp 16mm)	đ/m²	TCVN 8053:2009	1070mmx0,45mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000		
16	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen Gold (tôn lạnh mày AZ50 độ dày xốp 16mm)	đ/m²	TCVN 8053:2009	1070mmx0,5mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000		
17	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen Gold (tôn lạnh mày AZ50 độ dày xốp 18mm)	đ/m²	TCVN 8053:2009	1070mmx0,3mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000		
18	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen Gold (tôn lạnh mày AZ50 độ dày xốp 18mm)	đ/m²	TCVN 8053:2009	1070mmx0,35mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000		
19	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen Gold (tôn lạnh mày AZ50 độ dày xốp 18mm)	đ/m²	TCVN 8053:2009	1070mmx0,4mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000		
20	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen Gold (tôn lạnh mày AZ50 độ dày xốp 18mm)	đ/m²	TCVN 8053:2009	1070mmx0,45mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000		

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Xã Khổng Lào	Tỉnh Lai Châu
21	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen Gold (tôn lạnh mày AZ50 độ dày xốp 18mm)	đ/m²	TCVN 8053:2009	1070mmx0,5mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000		
22	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp prôxi măng Đông Anh	đ/tấm	TCVN 8053:2009	Dài 1,5m, rộng 0,9m	Không có thôngtin	nt	Vận chuyển trong phạm vi địa giới hành chính của các xã: Bình Lư, Tân Uyên, Than Uyên và Sìn Hồ	Giá bán tại trung tâm các xã: Bình Lư, Tân Uyên, Than Uyên và Sìn Hồ		55.000	57.000	53.750			43.636			
23	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm úp nóc prôxi măng Đông Anh	đ/tấm	TCVN 8053:2009		nt	nt	nt	nt		20.000	22.000	20.000			22.727			
24	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp prôxi măng Thái Nguyên	đ/tấm	TCVN 8053:2009	Dài 1,4m, rộng 0,9m	nt	nt	Vận chuyển trong phạm vi địa giới hành chính của các xã: Bình Lư, Tân Uyên, Than Uyên, Phong Thổ và Sìn Hồ	Giá bán tại trung tâm các xã: Bình Lư, Tân Uyên, Than Uyên, Phong Thổ và Sìn Hồ		42.000	45.000	45.000			43.636	40.000		
25	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm úp nóc prôxi măng Thái Nguyên	đ/tấm	TCVN 8053:2009		nt	nt	nt	nt		17.000	18.000	15.000			22.727	17.000		
26	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mát 3 lớp PU.TNam - Tôn Liên Doanh	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn + PU cứng + giấy bạc, dày 0,35mm	nt	nt	Vận chuyển trong phạm vi địa giới hành chính của các phường: Đoàn Kết, Tân Phong	Giá bán tại trung tâm các phường: Đoàn Kết, Tân Phong	118.182									
27	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mát 3 lớp PU.TNam - Tôn Liên Doanh	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn + PU cứng + giấy bạc; dày 0.4mm	nt	nt	nt	nt	127.273									
28	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mát 3 lớp PU.TNam - Tôn Liên Doanh	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn + PU cứng + giấy bạc; dày 0.45mm	nt	nt	nt	nt	140.909									
29	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ màu sóng thường - Tôn Liên Doanh	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn kẽm mạ màu; dày 0.3mm	nt	nt	nt	nt	56.364									
30	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ màu sóng thường - Tôn Liên Doanh	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn kẽm mạ màu; dày 0.32mm	nt	nt	nt	nt	63.636									
31	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ màu sóng thường - Tôn Liên Doanh	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn kẽm mạ màu; dày 0.35mm	nt	nt	nt	nt	68.182									
32	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ màu sóng thường - Tôn Liên Doanh	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn kẽm mạ màu; day 0.4mm	nt	nt	nt	nt	77.273									
33	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ màu sóng thường - Tôn Liên Doanh	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn kẽm mạ màu; day 0.45mm	nt	nt	nt	nt	90.909									
34	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn trần xốp 1 mặt tôn	đ/m²	TCVN 8053:2009	Mét dài	nt	nt	nt	nt	31.818									
35	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn trần xốp 2 mặt tôn	đ/m²	TCVN 8053:2009	Mét dài	nt	nt	nt		59.091									
36	Vật liệu tấm lợp, bao che	Vách ngăn trắng sứ 0.25	đ/m²	TCVN 8053:2009	M2 khổ 1.17	nt	nt	nt	nt	122.727									
37	Vật liệu tấm lợp, bao che	Vách ngăn trắng sứ 0.30	đ/m²	TCVN 8053:2009	M2 khổ 1.17	nt	nt	nt	nt	140.909									
38	Vật liệu tấm lợp, bao che	Vách ngăn trắng sứ 0.35	đ/m²	TCVN 8053:2009	M2 khổ 1.17	nt	nt	nt	nt	159.091									
39	Vật liệu tấm lợp, bao che	Vách ngăn vân gỗ	đ/m²	TCVN 8053:2009	M2 khổ 1.17	nt	nt	nt	nt	122.727									

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Xã Khổng Lào	Tỉnh Lai Châu
40	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn trần vân gỗ	đ/m²	TCVN 8053:2009		nt	nt	nt	nt	54.545									
41	Vật liệu tấm lợp, bao che	PK tôn 300	md	TCVN 8053:2009	dày 0,35mm	nt	nt	nt	nt	27.273									
42	Vật liệu tấm lợp, bao che	PK tôn 300	md	TCVN 8053:2009	dày 0,4mm	nt	nt	nt	nt	31.818									
43	Vật liệu tấm lợp, bao che	PK tôn 300	md	TCVN 8053:2009	dày 0,45mm	nt	nt	nt	nt	36.364									
44	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mát 3 lớp PU.Tnam - Tôn Việt ý	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn + PU cứng + giấy bạc dày 0,35mm	nt	nt	Không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Phong Thổ								178.000		
45	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mát 3 lớp PU.TNam - Tôn Việt Ý	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn + PU cứng + Giấy bạc dày 0,4mm	nt	nt	nt	Giá bán tại Phường Đoàn kết, Tân Phong và trung tâm xã Phong Thổ	170.909							188.000		
46	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mát 3 lớp PU.TNam - Tôn Việt Ý	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn + PU cứng + Giấy bạc dày 0,42mm	nt	nt	nt	Giá bán tại trung tâm xã Phong Thổ								193.000		
47	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mát 3 lớp PU.TNam - Tôn Việt Ý	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn + PU cứng + Giấy bạc dày 0,45mm	nt	nt	nt	Giá bán tại Phường Đoàn kết, Tân Phong và trung tâm xã Phong Thổ	175.454							198.000		
48	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ màu sóng thường - Tôn Việt ý	đ/m²	TCVN 8053:2009	dày 0,4mm	nt	nt	nt	Giá bán tại Phường Đoàn kết, Tân Phong	118.818									
49	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ màu sóng thường - Tôn Việt ý	đ/m²	TCVN 8053:2009	dày 0,45mm	nt	nt	nt	nt	120.000									
50	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ màu sóng ngói - Tôn Thăng Long	đ/m²	TCVN 8053:2009	dày 0,4mm	nt	nt	nt	Giá bán tại Phường Đoàn kết, Tân Phong và trung tâm xã Phong Thổ	109.091							135.000		
51	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ màu sóng ngói - Tôn Thăng Long	đ/m²	TCVN 8053:2009	dày 0,45mm	nt	nt	nt	nt	122.727							145.000		
52	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mát 3 lớp sóng ngói - Tôn Thăng Long	đ/m²	TCVN 8053:2009	dày 0,4mm	nt	nt	nt	nt	159.091							220.000		
53	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mát 3 lớp sóng ngói - Tôn Thăng Long	đ/m²	TCVN 8053:2009	dày 0,45mm	nt	nt	nt	nt	168.182							230.000		
54	Vật liệu tấm lợp, bao che	PK tôn 300	md	TCVN 8053:2009	dày 0,35mm	nt	nt	nt	nt	34.545							38.000		
55	Vật liệu tấm lợp, bao che	PK tôn 300	md	TCVN 8053:2009	dày 0,4mm	nt	nt	nt	nt	38.182							41.000		
56	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Ý	đ/m²	TCVN 8053:2009	0.30mm - 11 sóng	nt	nt	Vận chuyển trong phạm vi địa giới hành chính của xã Sìn Hồ	Giá bán tại trung tâm xã Sìn Hồ							68.182			
57	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Ý	đ/m²	TCVN 8053:2009	0.32mm - 11 sóng	nt	nt	nt	nt							72.727			
58	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Ý	đ/m²	TCVN 8053:2009	0.35mm - 11 sóng	nt	nt	nt	nt							77.273			
59	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Ý	đ/m²	TCVN 8053:2009	0.37mm - 11 sóng	nt	nt	nt	nt							81.818			
60	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Ý	đ/m²	TCVN 8053:2009	0.40mm - 11 sóng	nt	nt	nt	nt							95.455			
61	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Ý	đ/m²	TCVN 8053:2009	0.42mm - 11 sóng	nt	nt	nt	nt							100.000			

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Xã Khổng Lào	Tỉnh Lai Châu
62	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Ý	đ/m²	TCVN 8053:2009	0.45mm - 11 sóng	nt	nt	nt	nt							109.091			
63	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Nhật	đ/m²	TCVN 8053:2009	0.30mm - 11 sóng	nt	nt	nt	nt							68.182			
64	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Nhật	đ/m²	TCVN 8053:2009	0.32mm - 11 sóng	nt	nt	nt	nt							68.182			
65	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Nhật	đ/m²	TCVN 8053:2009	0.35mm - 11 sóng	nt	nt	nt	nt							72.727			
66	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Nhật	đ/m²	TCVN 8053:2009	0.37mm - 11 sóng	nt	nt	nt	nt							81.818			
67	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Nhật	đ/m²	TCVN 8053:2009	0.40mm - 11 sóng	nt	nt	nt	nt							95.455			
68	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Nhật	đ/m²	TCVN 8053:2009	0.42mm - 11 sóng	nt	nt	nt	nt							100.000			
69	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Nhật	đ/m²	TCVN 8053:2009	0.45mm - 11 sóng	nt	nt	nt	nt							109.091			
70	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn hoa Sen	đ/m²	TCVN 8053:2009	dày 0,32mm, 11 sóng	nt	nt	nt	nt							72.727			
71	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn hoa Sen	đ/m²	TCVN 8053:2009	dày 0,35mm, 11 sóng	nt	nt	nt	nt							77.273			
72	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn hoa Sen	đ/m²	TCVN 8053:2009	dày 0,37mm, 11 sóng	nt	nt	nt	nt							81.818			
73	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn hoa Sen	đ/m²	TCVN 8053:2009	dày 0,40mm, 11 sóng	nt	nt	nt	nt							86.364			
74	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn hoa Sen	đ/m²	TCVN 8053:2009	dày 0,45mm, 11 sóng	nt	nt	nt	nt							92.727			
75	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn trắng	đ/md	TCVN 8053:2009		nt	nt	nt	nt							36.364			
76	Vật liệu tấm lợp, bao che	PK tôn 300	đ/md	TCVN 8053:2009	dày 0,45mm	nt	nt	nt	nt							42.727			
77	**Tôn Austnam theo Văn bản số 05 ngày 10/11/2025 của Công ty CP Austnam**																		
78		**Tôn Austnam 1 lớp**																	
79	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AC11 - 0,45mm - 11 sóng	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn 1 lớp,11 sóng dày 0.45mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Không có thông tin	Giao tại Đại lý (Công ty TNHH PTCN và TM Thủy Nam, Công ty ĐTTM Mai Trang)	198.182									
80	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AC11- 0,47mm - 11 sóng	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn 1 lớp,11 sóng dày 0.47mm	nt	nt	nt	nt	201.818									
81	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam ATEK1000 - 0,45mm	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn 1 lớp, 6 sóng dày 0.45mm	nt	nt	nt	nt	199.091									
82	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam ATEK1000 - 0,47mm - 6 sóng	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn 1 lớp, 6 sóng dày 0.47mm	nt	nt	nt	nt	202.727									
83	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam -ATEK1088 - 0,45mm - 5 sóng	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0.45mm	nt	nt	nt	nt	194.545									
84	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam ATEK1088 - 0,47mm - 5 sóng	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0.47mm	nt	nt	nt	nt	199.091									
85	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam-AD11 - 0,42mm	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn 1 lớp, 11sóng dày 0.42mm	nt	nt	nt	nt	184.545									
86	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AD11 - 0,45mm - 11 sóng	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn 1 lớp,11 sóng dày 0.45mm	nt	nt	nt	nt	190.000									
87	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AD06 - 0,42mm - 6 sóng	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn 1 lớp,6 sóng dày 0.42mm	nt	nt	nt	nt	185.455									

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Xã Khổng Lào	Tỉnh Lai Châu
88	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AD06 - 0,45mm - 6 sóng	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn 1 lớp,6 sóng dày 0.45mm	nt	nt	nt	nt	192.727									
89	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AD05 - 0,42mm - 5 sóng	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn 1 lớp,5 sóng dày 0.42mm	nt	nt	nt	nt	181.818									
90	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AD05 - 0,45mm - 5 sóng	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn 1 lớp,5 sóng dày 0.45mm	nt	nt	nt	nt	189.091									
91	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam ADTile - 0,42mm (Sóng giả ngói)	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn 1 lớp, sóng ngói dày 0.42mm	nt	nt	nt	nt	193.636									
92	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam Alok 420 - 0,45mm	đ/m²	TCVN 8053:2009	Liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0.45mm mạ Az150	nt	nt	nt	nt	254.545									
93	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam Alok 420 - 0,47mm	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0.47mm Az150 (3 sóng)	nt	nt	nt	nt	260.000									
94	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam ASEAM480 - 0,45mm	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0.45mm Az150 (2 sóng)	nt	nt	nt	nt	233.636									
95	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam ASEAM480 - 0,47mm	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0.47mm Az150 (2 sóng)	nt	nt	nt	nt	238.182									
96		**Tấm vách Austnam AP-EPS chống nóng, chống ồn, xốp EPS (G340-G550)**																	
97	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AP-EPS - 0.35/50/0.35, Ti trọng EPS 11kg/m3	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tấm vách EPS, 2 mặt tôn dày 0.35mm xốp EPS dày 50mm	nt	nt	nt	nt	366.364									
98	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AP-EPS - 0.40/50/0.35, Ti trọng EPS 11kg/m3	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tấm vách EPS, 2 mặt tôn dày 0.40mm và 0.35mm xốp EPS dày 50mm	nt	nt	nt	nt	381.818									
99	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AP-EPS - 0.40/50/0.40, Ti trọng EPS 11kg/m3	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tấm vách EPS, 2 mặt tôn dày 0.40mm xốp EPS dày 50mm	nt	nt	nt	nt	386.364									
100	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AP-EPS - 0.45/50/0.40, Ti trọng EPS 11kg/m3	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tấm vách EPS, tôn dày 0.45mm và 0.40mm xốp EPS dày 50mm	nt	nt	nt	nt	399.091									
101		**Tôn Austnam chống nóng, chống ồn, xốp PU**																	
102	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam APU1-11sóng 0,45mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az150, sơn 25/10	nt	nt	nt	nt	289.091									
103	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam APU1 -11 sóng 0,47mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3	đ/m²	TCVN 8053:2009	Nt	nt	nt	nt	nt	292.727									
104	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam APU1- 6 sóng 0,45mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3	đ/m²	TCVN 8053:2009	Nt	nt	nt	nt	nt	285.455									
105	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam APU1- 6 sóng 0,47mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3	đ/m²	TCVN 8053:2009	Nt	nt	nt	nt	nt	290.000									

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Xã Khổng Lào	Tỉnh Lai Châu
106	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam ADPU1- 11 sóng 0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn chống nóng, lớp PU dày 18mm, lớp mạ Az100, sơn 18/5	nt	nt	nt	nt	269.091									
107	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam ADPU1- 11 sóng 0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	đ/m²	TCVN 8053:2009	Nt	nt	nt	nt	nt	275.455									
108	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam ADPU1- 6 sóng 0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	đ/m²	TCVN 8053:2009	Nt	nt	nt	nt	nt	265.455									
109	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam ADPU1- 6 sóng 0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	đ/m²	TCVN 8053:2009	Nt	nt	nt	nt	nt	271.818									
110		**Phụ kiện tôn Austnam**																	
111	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 300 mm, dày 0,42mm	đ/md	TCVN 8053:2009	Phu kiện k300, dày 0.42mm	nt	nt	nt	nt	54.545									
112	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 400 mm, dày 0,42mm	đ/md	TCVN 8053:2009	Phu kiện k400, dày 0.42mm	nt	nt	nt	nt	71.364									
113	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 600 mm, dày 0,42mm	đ/md	TCVN 8053:2009	Phu kiện k600, dày 0.42mm	nt	nt	nt	nt	101.818									
114	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 300 mm, dày 0,45mm	đ/md	TCVN 8053:2009	Phu kiện k300, dày 0.45mm	nt	nt	nt	nt	59.545									
115	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 400 mm, dày 0,45mm	đ/md	TCVN 8053:2009	Phu kiện k400, dày 0.45mm	nt	nt	nt	nt	77.727									
116	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 600 mm, dày 0,45mm	đ/md	TCVN 8053:2009	Phu kiện k600, dày 0.45mm	nt	nt	nt	nt	111.818									
117	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 300 mm, dày 0,47mm	đ/md	TCVN 8053:2009	Phu kiện k300, dày 0.47mm	nt	nt	nt	nt	60.455									
118	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 400 mm, dày 0,47mm	đ/md	TCVN 8053:2009	Phu kiện k400, dày 0.47mm	nt	nt	nt	nt	79.545									
119	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 600 mm, dày 0,47mm	đ/md	TCVN 8053:2009	Phu kiện k600, dày 0.47mm	nt	nt	nt	nt	114.545									
120		**Tôn Suntek 1 lớp**																	
121	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0.40mm	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn 1 lớp, 11 sóng dày 0.40mm, lớp mạ AZ50	nt	nt	nt	nt	126.364									
122	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0.45mm	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn 1 lớp, 11 sóng dày 0.45mm, lớp mạ AZ50	nt	nt	nt	nt	138.182									
123	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Suntek EK106 (6 sóng) dày 0.40mm	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn 1 lớp, 6 sóng dày 0.40mm, lớp mạ AZ50	nt	nt	nt	nt	127.273									
124	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Suntek EK106 (6 sóng) dày 0.45mm	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn 1 lớp, 6 sóng dày 0.45mm, lớp mạ AZ50	nt	nt	nt	nt	139.091									

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Xã Khổng Lào	Tỉnh Lai Châu
125	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0.40mm	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0.40mm, lớp mạ AZ50	nt	nt	nt	nt	124.545									
126	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0.45mm	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0.45mm, lớp mạ AZ50	nt	nt	nt	nt	136.364									
127	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Suntek ELOK420 dày 0.45mm,G550(3 sóng)	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0.45mm, Az50	nt	nt	nt	nt	201.818									
128	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Suntek ESEAM480 dày 0.45mm, G340(2 sóng)	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0.45mm Az50	nt	nt	nt	nt	185.455									
129		**Tôn suntek chống nóng, chống ồn, xốp PU**																	
130	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Suntek EPU1 (11 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az50	nt	nt	nt	nt	220.000									
131	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Suntek EPU1 (11 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	đ/m²	TCVN 8053:2009	Nt	nt	nt	nt	nt	231.818									
132	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Suntek EPU1 (6 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	đ/m²	TCVN 8053:2009	Nt	nt	nt	nt	nt	219.091									
133	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.45mm, lớpPU tỷ trọng 28-32kg/m33	đ/m²	TCVN 8053:2009	Nt	nt	nt	nt	nt	230.909									
134		**Phụ kiện tôn Suntek**																	
135	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tôn Suntek khổ 300mm dày 0.40mm	đ/m²	TCVN 8053:2009	Phu kiện k300, dày 0.40mm	nt	nt	nt	nt	51.818									
136	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tôn Suntek khổ 400mm dày 0.40mm	đ/m²	TCVN 8053:2009	Phu kiện k400, dày 0.40mm	nt	nt	nt	nt	53.636									
137	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tôn Suntek khổ 600mm dày 0.40mm	đ/m²	TCVN 8053:2009	Phu kiện k600, dày 0.40mm	nt	nt	nt	nt	74.545									
138	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tôn Suntek khổ 300mm dày 0.45mm	đ/m²	TCVN 8053:2009	Phu kiện k300, dày 0.45mm	nt	nt	nt	nt	45.455									
139	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tôn Suntek khổ 400mm dày 0.45mm	đ/m²	TCVN 8053:2009	Phu kiện k400, dày 0.45mm	nt	nt	nt	nt	58.182									
140	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tôn Suntek khổ 600mm dày 0.45mm	đ/m²	TCVN 8053:2009	Phu kiện k600, dày 0.45mm	nt	nt	nt	nt	82.727									
141	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp prôxi măng Đông Anh	đ/tấm	TCVN 4434:2000	Dài 1,5m, rộng 0,9m	Công ty tấm lợp Đông Anh	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Bình Lư, Than Uyên, Khổng Lào		46.000		46.000					46.000	
142	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm úp nóc prôxi măng Đông Anh	đ/tấm	TCVN 4434:2000	Dài 1,2m, rộng 0,3m	nt	nt	nt	nt		20.000		20.000					20.000	
143	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp prôxi măng Thái Nguyên	đ/tấm	TCVN 4434:2000	Dài 1,4m, rộng 0,9m	Công ty CP tấm lớp và VLXD Thái Nguyên	nt	nt	Giá bán tại trung tâm xã Bình Lư, Khổng Lào		40.000							40.000	
144	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm úp nóc prôxi măng Thái Nguyên	đ/tấm	TCVN 4434:2000	Dài 1,2m, rộng 0,3m	nt	nt	nt	Giá bán tại trung tâm xã Bình Lư		21.000								

PHỤ LỤC 6: NHÓM VẬT LIỆU SƠN

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 02 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Công văn số: 969/CB-SXD ngày 09 tháng 3 năm 2026 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất NANO	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Công ty TNHH Sơn ALEX	Việt Nam	Vận chuyển trong phạm vi 10 km	Đại lý phân phối: Cửa hàng sơn ALEX Hiệp Thành	195.667									
2	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất NANO	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	207.200									
3	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	167.889									
4	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	177.600									
5	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất NANO	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	269.444									
6	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất NANO	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	281.200									
7	Sơn	Sơn lót chống kiềm, chống thấm, chống tia cực tím	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	234.111									
8	Sơn	Sơn lót chống kiềm, chống thấm, chống tia cực tím	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	236.800									
9	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất NANO	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	363.667									
10	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất NANO	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	406.000									
11	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	289.667									
12	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	312.000									
13	Sơn	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	179.444									
14	Sơn	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	224.000									
15	Sơn	Sơn lau chùi hiệu quả	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	137.889									
16	Sơn	Sơn lau chùi hiệu quả	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	151.200									
17	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất NANO	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	502.400									
18	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất NANO	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 1 lít	nt	nt	nt	nt	544.000									
19	Sơn	Sơn bóng chống nóng	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 15 lít	nt	nt	nt	nt	368.933									
20	Sơn	Sơn bóng chống nóng	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	409.600									
21	Sơn	Sơn bóng chống nóng	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 1 lít	nt	nt	nt	nt	454.000									
22	Sơn	Bảo vệ và tạo bóng	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	243.200									
23	Sơn	Bảo vệ và tạo bóng	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 0,95 lít	nt	nt	nt	nt	267.368									
24	Sơn	Sơn nhũ vàng	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 0,95 lít	nt	nt	nt	nt	585.263									

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
25	Bột bả	Bột bả ngoại thất cao cấp ALEX	đ/kg	TCVN 8652:2020	Bao 40 Kg	nt	nt	nt	nt	14.650									
26	Bột bả	Bột bả ngoại thất cao cấp ALEX	đ/kg	TCVN 8652:2020	Bao 20 Kg	nt	nt	nt	nt	16.000									
27	Bột bả	Sơn nhũ vàng	đ/kg	TCVN 8652:2020	Bao 40 Kg	nt	nt	nt	nt	12.100									
28	Sơn	Sơn phủ nội thất	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	62.444									
29	Sơn	Sơn phủ nội thất	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	79.600									
30	Sơn	Sơn phủ ngoại thất	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 15 lít	nt	nt	nt	nt	151.867									
31	Sơn	Sơn phủ ngoại thất	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	160.400									
32	Sơn	Sơn chống kiềm ngoại thất	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	185.444									
33	Sơn	Sơn chống kiềm ngoại thất	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	208.400									
34	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất NANO	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	283.778									
35	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất NANO	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	312.000									
36	Sơn	Sơn trần nội thất	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	115.778									
37	Sơn	Sơn trần nội thất	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	133.600									
38	Sơn	Sơn chống thấm màu vượt trội	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 17 lít	nt	nt	nt	nt	280.118									
39	Sơn	Sơn chống thấm màu vượt trội	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	300.800									
40	Sơn	Chống thấm đa năng trộn xi măng	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 16 lít	nt	nt	nt	nt	252.500									
41	Sơn	Chống thấm đa năng trộn xi măng	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	253.200									
42	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà (hãng sơn NIPPON)	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	Nippon Paint Vietnam	nt	Vận chuyển trong phạm vi 7 km	Giá bán tại trung tâm xã Phong Thổ									216.545	
43	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà (hãng sơn NIPPON)	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Nippon Paint Vietnam	nt	nt	nt									197.273	
44	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà (hãng sơn NIPPON)	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	Nippon Paint Vietnam	nt	nt	nt									128.364	
45	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà (hãng sơn NIPPON)	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 17 lít	Nippon Paint Vietnam	nt	nt	nt									117.112	
46	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà (hãng sơn NIPPON)	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	Nippon Paint Vietnam	nt	nt	nt									218.364	
47	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà (hãng sơn NIPPON)	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 20 lít	Nippon Paint Vietnam	nt	nt	nt									213.682	
48	Sơn	Sơn lót chống kiềm trong nhà (hãng sơn NIPPON)	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	Nippon Paint Vietnam	nt	nt	nt									153.636	
49	Sơn	Sơn lót chống kiềm trong nhà (hãng sơn NIPPON)	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Nippon Paint Vietnam	nt	nt	nt									144.697	
50	Sơn	Sơn lót chống kiềm trong nhà (hãng sơn NIPPON)	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 17 lít	Nippon Paint Vietnam	nt	nt	nt									74.866	
51	Sơn	Sơn phủ ngoài nhà (hãng sơn NIPPON)	đ/lít	TCVN 8652:2020	Không có thông tin	Nippon Paint Vietnam	nt	nt	nt									440.909	
52	Sơn	Sơn phủ ngoài nhà (hãng sơn NIPPON)	đ/lít	TCVN 8652:2020	Không có thông tin	Nippon Paint Vietnam	nt	nt	nt									404.545	
53	Sơn	Sơn phủ ngoài nhà (hãng sơn NIPPON)	đ/lít	TCVN 8652:2020	Không có thông tin	Nippon Paint Vietnam	nt	nt	nt									219.636	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
54	Sơn	Sơn phủ ngoài nhà (hãng sơn NIPPON)	đ/lít	TCVN 8652:2020	Không có thông tin	Nippon Paint Vietnam	nt	nt	nt									146.909	
55	Sơn	Sơn phủ trong nhà (hãng sơn NIPPON)	đ/lít	TCVN 8652:2020	Không có thông tin	Nippon Paint Vietnam	nt	nt	nt									384.545	
56	Sơn	Sơn phủ trong nhà (hãng sơn NIPPON)	đ/lít	TCVN 8652:2020	Không có thông tin	Nippon Paint Vietnam	nt	nt	nt									350.909	
57	Sơn	Sơn phủ trong nhà (hãng sơn NIPPON)	đ/lít	TCVN 8652:2020	Không có thông tin	Nippon Paint Vietnam	nt	nt	nt									254.545	
58	Sơn	Sơn phủ trong nhà (hãng sơn NIPPON)	đ/lít	TCVN 8652:2020	Không có thông tin	Nippon Paint Vietnam	nt	nt	nt									211.818	
59	Sơn	Sơn chống thấm (hãng sơn NIPPON)	đ/lít	TCVN 8652:2020	Không có thông tin	Nippon Paint Vietnam	nt	nt	nt									199.091	
60	Sơn	Sơn chống thấm (hãng sơn NIPPON)	đ/lít	TCVN 8652:2020	Không có thông tin	Nippon Paint Vietnam	nt	nt	nt									176.667	
61	Sơn	Sơn kim loại nhẹ và tráng kẽm	đ/lít	TCVN 8652:2020	Không có thông tin	Nippon Paint Vietnam	nt	nt	nt									251.591	
62	Sơn	Sơn kim loại nhẹ và tráng kẽm	đ/lít	TCVN 8652:2020	Không có thông tin	Nippon Paint Vietnam	nt	nt	nt									157.273	
63	Sơn	Sơn kim loại nhẹ và tráng kẽm	đ/lít	TCVN 8652:2020	Không có thông tin	Nippon Paint Vietnam	nt	nt	nt									254.318	
64	Sơn	Sơn kim loại nhẹ và tráng kẽm	đ/lít	TCVN 8652:2020	Không có thông tin	Nippon Paint Vietnam	nt	nt	nt									150.909	
65	Sơn	Sơn lót VINAGOLD thường	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít		nt	nt	Giá bán tại trung tâm xã Sìn Hồ								17.778		
66	Sơn	Sơn lót VINAGOLD kháng kiềm	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít		nt	nt	nt								40.556		
67	Sơn	Sơn phủ VINAGOLD thường	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít		nt	nt	nt								25.000		
68	Sơn	Sơn phủ VINAGOLD kháng kiềm	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít		nt	nt	nt								66.667		
69	Sơn	Sơn phủ VINAGOLD mịn	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít		nt	nt	nt								88.889		
70	Sơn	Sơn phủ VINAGOLD bóng	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít		nt	nt	nt								105.556		
71	Sơn	Sơn phủ VINAGOLD siêu bóng	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít		nt	nt	nt								133.333		
72	Sơn	Sơn lót kiềm nội thất	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Công ty TNHH Đầu tư Công nghệ UNITED	Việt Nam	Vận chuyển trong phạm vi 7 km	Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú	110.500									
73	Sơn	Sơn lót kiềm nội thất	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	113.600									
74	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	148.222									
75	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	167.800									
76	Sơn	Sơn lót kiềm ngoại thất	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	148.833									
77	Sơn	Sơn lót kiềm goại thất	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	197.800									
78	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	215.500									
79	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	230.000									
80	Sơn	Sơn lót kháng kiềm kháng muối	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	237.000									

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
81	Sơn	Sơn lót kháng kiềm kháng muối	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	257.600									
82	Sơn	Sơn phủ mịn nội thất	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	41.056									
83	Sơn	Sơn phủ mịn nội thất	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	55.800									
84	Sơn	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	158.333									
85	Sơn	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	138.000									
86	Sơn	Sơn bóng nội thất SEMI	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	241.056									
87	Sơn	Sơn bóng nội thất SEMI	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	275.800									
88	Sơn	Sơn bóng nội thất SEMI	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 1 lít	nt	nt	nt	nt	299.000									
89	Sơn	Sơn siêu trắng trần	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	106.778									
90	Sơn	Sơn siêu trắng trần	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	122.000									
91	Sơn	Sơn bóng ngoại thất RUBY	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	259.333									
92	Sơn	Sơn bóng ngoại thất RUBY	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	304.400									
93	Sơn	Sơn bóng ngoại thất RUBY	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 1 lít	nt	nt	nt	nt	339.000									
94	Sơn	Sơn bóng ngoại thất SEMI GOLD	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	315.556									
95	Sơn	Sơn bóng ngoại thất SEMI GOLD	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	375.800									
96	Sơn	Sơn bóng ngoại thất SEMI GOLD	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	429.000									
97	Sơn	Sơn mịn ngoại thất	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	118.667									
98	Sơn	Chống thấm đa năng pha xi măng	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	259.333									
99	Sơn	Chống thấm đa năng pha xi măng	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	304.400									
100	Sơn	Chống thấm pha màu đặc biệt	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	339.000									
101	Sơn	Chống thấm pha màu đặc biệt	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	315.556									
102	Sơn	Chống thấm ngược	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	375.800									
103	Sơn	Sơn bóng ngoại thất SEMI GOLD	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 1 lít	nt	nt	nt	nt	429.000									
104	Bột bả	Bột bả nội thất	đ/kg	TCVN 8652:2020	Bao 40 Kg	nt	nt	nt	nt	9.950									
105	Bột bả	Bột bả ngoại thất	đ/kg	TCVN 8652:2020	Bao 40 Kg	nt	nt	nt	nt	13.000									
106	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất đặc biệt SAPHIRA	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	277.667									
107	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất đặc biệt SAPHIRA	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	287.800									
108	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất đặc biệt SAPHIRA	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 1 lít	nt	nt	nt	nt	330.000									
109	Sơn	Sơn men sứ SAPHIRA GOLD	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	413.200									
110	Sơn	Sơn men sứ SAPHIRA GOLD	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 1 lít	nt	nt	nt	nt	555.000									

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
111	Sơn	Sơn phủ ngoại thất JOTUN	đ/lít	TCVN 8652:2020	Jotashield Bền Màu Toàn Diện	Công ty TNHH Sơn JOTUN Việt Nam	Việt Nam	Không tính vận chuyển	Đại lý phân phối: Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Kim Ngân	614.000									
112	Sơn	Jotashield Bền Màu Toàn Diện	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 1Lít ; 5 Lít ; 15 Lít	nt	nt	nt	nt	675.000									
113	Sơn	Jotashield Bền Màu Tối Ưu	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 1Lít ; 5 Lít ; 15 Lít	nt	nt	nt	nt	635.000									
114	Sơn	Jotashield Sạch Vượt Trội	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 1Lít ; 5 Lít ; 15 Lít	nt	nt	nt	nt	525.000									
115	Sơn	Jotashield Che Phủ Vết Nứt	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 1Lít ; 5 Lít ; 15 Lít	nt	nt	nt	nt	539.000									
116	Sơn	Jotashield Chống Phai Màu	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 1Lít ; 5 Lít ; 15 Lít	nt	nt	nt	nt	500.000									
117	Sơn	Tough Shield Max Sơn Mờ Ngoại Thất	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 Lít ; 17 Lít	nt	nt	nt	nt	346.000									
118	Sơn	Tough Shield Sơn Mờ Ngoại Thất	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 Lít ; 17 Lít	nt	nt	nt	nt	202.000									
119	Sơn	Waterguard Sơn Chống Thấm	đ/kg	TCVN 8652:2020	Thùng 6 Kg ; 20 Kg	nt	nt	nt	nt	248.000									
120	Sơn	Majestic Sang Trọng	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 1Lít ; 5 Lít ; 15 Lít	nt	nt	nt	nt	545.000									
121	Sơn	Majestic Sang Trọng	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 1Lít ; 5 Lít ; 15 Lít	nt	nt	nt	nt	475.000									
122	Sơn	Majestic Đẹp Hoàn Hảo Bóng	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 1Lít ; 5 Lít ; 15 Lít	nt	nt	nt	nt	405.000									
123	Sơn	Majestic Đẹp Hoàn Hảo Mờ	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 1Lít ; 5 Lít ; 15 Lít	nt	nt	nt	nt	405.000									
124	Sơn	Essence Che Phủ Tối Đa Bóng	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 1Lít ; 5 Lít ; 15 Lít	nt	nt	nt	nt	325.000									
125	Sơn	Essence Che Phủ Tối Đa Mờ	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 1Lít ; 5 Lít ; 15 Lít	nt	nt	nt	nt	325.000									
126	Sơn	Essence Trần Chuyên Dụng	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 Lít ; 17Lít	nt	nt	nt	nt	231.000									
127	Sơn	Essence Dễ Lau Chùi	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 Lít ; 17 Lít	nt	nt	nt	nt	273.000									
128	Sơn	Jotaplast Sơn Mờ Nội Thất	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 Lít ; 17 Lít	nt	nt	nt	nt	115.000									
129	Sơn	Gardex Primer	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 1Lít	nt	nt	nt	nt	185.000									
130	Sơn	Gardex Bóng Mờ	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 0,8Lít ; 2,5Lít	nt	nt	nt	nt	237.500									
131	Sơn	Essence Siêu Bóng	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 0,8Lít ; 2,5Lít	nt	nt	nt	nt	225.000									
132	Sơn	Ultra Sơn Lót Chống Kiềm Nội & Ngoại Thất	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 Lít ; 17 Lít	nt	nt	nt	nt	309.000									
133	Sơn	Jotashield Primer Sơn Lót Chống Kiềm Cao Cấp Ngoại Thất	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 Lít ; 17 Lít	nt	nt	nt	nt	287.000									
134	Sơn	Tough Shield Primer Sơn Lót Chống Kiềm Ngoại Thất	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 Lít ; 17 Lít	nt	nt	nt	nt	232.000									
135	Sơn	Majestic Primer Sơn Lót Chống Kiềm Cao cấp Nội Thất	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 Lít ; 17 Lít	nt	nt	nt	nt	231.000									
136	Sơn	Essence Sơn Lót Chống Kiềm Nội & Ngoại Thất	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 Lít ; 17 Lít	nt	nt	nt	nt	216.400									

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
137	Sơn	Alkyd Primer Sơn Lót Chống Rỉ Màu Xám	đ/kg	TCVN 8652:2020	Thùng 5 Kg ; 20 Kg	nt	nt	nt	nt	164.000									
138	Sơn	Alkyd Primer Sơn Lót Chống Rỉ Màu Đỏ	đ/kg	TCVN 8652:2020	Thùng 5 Kg ; 20 Kg	nt	nt	nt	nt	153.000									
139	Bột bả	Jotun INterior & Exterior Putty Bột Bả Cao Cấp Nội & Ngoại Thất	đ/kg	Không có thông tin	Bao 40 Kg	nt	nt	nt	nt	13.000									
140	Bột bả	Jotun Exterior Putty Bột Bả Cao Cấp Ngoại Thất	đ/kg	Không có thông tin	Bao 40 Kg	nt	nt	nt	nt	12.500									
141	Bột bả	Jotun INterior Putty Bột Bả Cao Cấp Nội Thất	đ/kg	Không có thông tin	Bao 40 Kg	nt	nt	nt	nt	9.500									
142	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất KIARI	đ/lít	TCVN 8652:2020	Sơn lót	nt	nt	Vận chuyển trong phạm vi địa giới hành chính của xã Than Uyên	Giá bán tại trung tâm xã Than Uyên					121.000					
143	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất KIARI	đ/lít	TCVN 8652:2020	Sơn lót	nt	nt	nt	nt					139.000					
144	Sơn	Sơn phủ nội thất KIARI	đ/lít	TCVN 8652:2020	Mịn nội thất cao cấp	nt	nt	nt	nt					80.222					
145	Sơn	Sơn phủ nội thất KIARI	đ/lít	TCVN 8652:2020	Sơn siêu trắng trần cao cấp	nt	nt	nt	nt					108.666					
146	Sơn	Sơn phủ nội thất KIARI	đ/lít	TCVN 8652:2020	Sơn bóng nội thất cao cấp	nt	nt	nt	nt					189.777					
147	Sơn	Sơn phủ nội thất KIARI	đ/lít	TCVN 8652:2020	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	nt	nt	nt	nt					224.222					
148	Sơn	Sơn phủ ngoại thất KIARI	đ/lít	TCVN 8652:2020	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	nt	nt	nt	nt					140.888					
149	Sơn	Sơn phủ ngoại thất KIARI	đ/lít	TCVN 8652:2020	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	nt	nt	nt	nt					218.222					
150	Sơn	Sơn phủ ngoại thất KIARI	đ/lít	TCVN 8652:2020	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp	nt	nt	nt	nt					248.444					
151	Sơn	Sơn chống thấm và sơn đặc biệt KIARI	đ/lít	TCVN 8652:2020	Sơn chống thấm cao cấp	nt	nt	nt	nt					164.444					
152	Sơn	Sơn chống thấm và sơn đặc biệt KIARI	đ/lít	TCVN 8652:2020	Sơn chống thấm màu	nt	nt	nt	nt					177.111					
153	Sơn	Bột bả ngoại thất cao cấp	đ/bao	TCVN 7239:2003	40kg/bao	nt	nt	nt	nt					399.000					
154	Sơn	Lót kiềm nội thất đa năng	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18 lít / thùng	Anper	nt	Không có thông tin	Giá bán tại Nhà Phân phối Tiến Hon, Phường Đoàn Kết	2.213.000									
155	Sơn	Lót kiềm nội thất đa năng	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18 lít / thùng	Công ty cổ phần Anper Việt	Việt Nam	Không tính vận chuyển	nt	2.213.000									
156	Sơn	Lót kiềm nội thất đa năng	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	702.000									
157	Sơn	Lót kiềm nội thất cao cấp	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18 lít / thùng	nt	nt	nt	nt	2.765.000									
158	Sơn	Lót kiềm nội thất cao cấp	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	818.000									
159	Sơn	Lót kiềm ngoại thất cao cấp	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18 lít / thùng	nt	nt	nt	nt	3.955.000									
160	Sơn	Lót kiềm ngoại thất cao cấp	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	1.227.000									
161	Sơn	Lót kiềm ngoại thất Ecomax	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18 lít / thùng	nt	nt	nt	nt	3.078.000									

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
162	Sơn	Lót kiềm ngoại thất Ecomax	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	955.000									
163	Sơn	Sơn mịn nội thất A200 trắng	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18 lít / thùng	nt	nt	nt	nt	923.000									
164	Sơn	Sơn mịn nội thất A200 trắng	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	365.000									
165	Sơn	Sơn mịn nội thất A200 màu	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18 lít / thùng	nt	nt	nt	nt	986.000									
166	Sơn	Sơn mịn nội thất A200 màu	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	386.000									
167	Sơn	Sơn mịn nội thất độ phủ cao A500	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18 lít / thùng	nt	nt	nt	nt	1.152.000									
168	Sơn	Sơn mịn nội thất độ phủ cao A500	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	409.000									
169	Sơn	Sơn mịn nội thất cao cấp A600	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18 lít / thùng	nt	nt	nt	nt	2.006.000									
170	Sơn	Sơn mịn nội thất cao cấp A600	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	604.000									
171	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp 6in1	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18 lít / thùng	nt	nt	nt	nt	4.578.000									
172	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp 6in1	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	1.204.000									
173	Sơn	Sơn bóng ngọc trai nội thất cao cấp Sunny	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18 lít / thùng	nt	nt	nt	nt	5.960.000									
174	Sơn	Sơn bóng ngọc trai nội thất cao cấp Sunny	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	1.754.000									
175	Sơn	Sơn bóng ngọc trai nội thất cao cấp Sunny	đ/lon	TCVN 8652:2020	1 lít / lon	nt	nt	nt	nt	390.000									
176	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất Supper gold	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	2.085.000									
177	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất Supper gold	đ/lon	TCVN 8652:2020	1 lít / lon	nt	nt	nt	nt	455.000									
178	Sơn	Sơn siêu trắng nội thất Super white	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18 lít / thùng	nt	nt	nt	nt	2.123.000									
179	Sơn	Sơn siêu trắng nội thất Super white	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	644.000									
180	Sơn	Sơn mịn ngoại thất độ phủ cao P700	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18 lít / thùng	nt	nt	nt	nt	2.123.000									
181	Sơn	Sơn mịn ngoại thất độ phủ cao P700	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	665.000									
182	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp P800	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18 lít / thùng	nt	nt	nt	nt	3.258.000									
183	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp P800	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	974.000									
184	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp P800	Thùng	TCVN 8652:2020	18 lít / thùng	nt	nt	nt	nt	6.682.000									
185	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp P800	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	1.928.000									
186	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp P800	đ/lon	TCVN 8652:2020	1 lít / lon	nt	nt	nt	nt	421.000									
187	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất Super Gold	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	2.280.000									
188	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất Super Gold	đ/lon	TCVN 8652:2020	1 lít / lon	nt	nt	nt	nt	526.000									
189	Bột bả	Bột bả ngoại thất	đ/bao	Không có thông tin	40kg/bao	nt	nt	nt	nt	974.000									
190	Bột bả	Bột bả nội thất	đ/bao	TCVN 8652:2020	40kg/bao	nt	nt	nt	nt	747.000									
191	Sơn	Chống thấm đa dụng	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18 lít / thùng	nt	nt	nt	nt	4.481.000									

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
192	Sơn	Chống thấm đa dụng	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	1.325.000									
193	Sơn	Chống thấm màu	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18 lít / thùng	nt	nt	nt	nt	4.909.000									
194	Sơn	Chống thấm màu	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	1.441.000									
195	Sơn	Clear bóng	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18 lít / thùng	nt	nt	nt	nt	4.294.000									
196	Sơn	Clear bóng	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	1.263.000									
197	Sơn	Giả đá	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	1.675.000									
198	Sơn	Sơn nhũ	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	3.740.000									
199	Sơn	Sơn nhũ	đ/lon	TCVN 8652:2020	1 lít / lon	nt	nt	nt	nt	740.000									
200	Sơn	Sản phẩm Sơn phủ nội thất	đ/lon	TCVN 8652:2020	5L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Đến công trình trên địa bàn tỉnh	Giá bán trên toàn tỉnh Lai Châu										504.545
201	Sơn	Sản phẩm Sơn phủ nội thất	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18L	nt	nt	nt	nt										1.704.545
202	Sơn	Sản phẩm Sơn phủ nội thất	đ/lon	TCVN 8652:2020	5L	nt	nt	nt	nt										750.000
203	Sơn	Sản phẩm Sơn phủ nội thất	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18L	nt	nt	nt	nt										2.131.818
204	Sơn	Sản phẩm Sơn phủ nội thất	đ/lon	TCVN 8652:2020	5L	nt	nt	nt	nt										1.031.818
205	Sơn	Sản phẩm Sơn phủ nội thất	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18L	nt	nt	nt	nt										3.650.000
206	Sơn	Sản phẩm Sơn phủ nội thất	đ/lon	TCVN 8652:2020	5L	nt	nt	nt	nt										1.459.091
207	Sơn	Sản phẩm Sơn phủ nội thất	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18L	nt	nt	nt	nt										4.309.091
208	Sơn	Sản phẩm Sơn phủ nội thất	đ/lon	TCVN 8652:2020	5L	nt	nt	nt	nt										1.618.182
209	Sơn	Sản phẩm Sơn phủ nội thất	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18L	nt	nt	nt	nt										4.981.818
210	Sơn	Sản phẩm Sơn phủ nội thất	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18L	nt	nt	nt	nt										890.909
211	Sơn	Sản phẩm Sơn lót nội thất	đ/lon	TCVN 8652:2020	5L	nt	nt	nt	nt										613.636
212	Sơn	Sản phẩm Sơn lót nội thất	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18L	nt	nt	nt	nt										1.750.000
213	Sơn	Sản phẩm Sơn lót nội thất	đ/lon	TCVN 8652:2020	5L	nt	nt	nt	nt										800.000
214	Sơn	Sản phẩm Sơn lót nội thất	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18L	nt	nt	nt	nt										2.413.636
215	Sơn	Sản phẩm Sơn lót nội thất	đ/lon	TCVN 8652:2020	5L	nt	nt	nt	nt										945.455
216	Sơn	Sản phẩm Sơn lót nội thất	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18L	nt	nt	nt	nt										2.881.818
217	Sơn	Sản phẩm Sơn lót ngoại thất	đ/lon	TCVN 8652:2020	5L	nt	nt	nt	nt										768.182
218	Sơn	Sản phẩm Sơn lót ngoại thất	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18L	nt	nt	nt	nt										2.481.818
219	Sơn	Sản phẩm Sơn lót ngoại thất	đ/lon	TCVN 8652:2020	5L	nt	nt	nt	nt										1.136.364
220	Sơn	Sản phẩm Sơn lót ngoại thất	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18L	nt	nt	nt	nt										3.290.909

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
221	Sơn	Sản phẩm Sơn lót ngoại thất	Lon	TCVN 8652:2020	5L	nt	nt	nt	nt										1.245.455
222	Sơn	Sản phẩm Sơn lót ngoại thất	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18L	nt	nt	nt	nt										3.786.364
223	Sơn	Sản phẩm Sơn phủ ngoại thất	Lon	TCVN 8652:2020	5L	nt	nt	nt	nt										777.273
224	Sơn	Sản phẩm Sơn phủ ngoại thất	Thùng	TCVN 8652:2020	18L	nt	nt	nt	nt										2.509.091
225	Sơn	Sản phẩm Sơn phủ ngoại thất	đ/lon	TCVN 8652:2020	1L	nt	nt	nt	nt										322.727
226	Sơn	Sản phẩm Sơn phủ ngoại thất	đ/lon	TCVN 8652:2020	5L	nt	nt	nt	nt										1.218.182
227	Sơn	Sản phẩm Sơn phủ ngoại thất	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18L	nt	nt	nt	nt										4.231.818
228	Sơn	Sản phẩm Sơn phủ ngoại thất	đ/lon	TCVN 8652:2020	1L	nt	nt	nt	nt										372.727
229	Sơn	Sản phẩm Sơn phủ ngoại thất	đ/lon	TCVN 8652:2020	5L	nt	nt	nt	nt										1.627.273
230	Sơn	Sản phẩm Sơn phủ ngoại thất	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18L	nt	nt	nt	nt										5.068.182
231	Sơn	Sản phẩm Sơn phủ ngoại thất	đ/lon	TCVN 8652:2020	5L	nt	nt	nt	nt										450.000
232	Sơn	Sản phẩm Sơn phủ ngoại thất	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18L	nt	nt	nt	nt										1.859.091
233	Sơn	Sản phẩm Sơn phủ phù đặc biệtIỆT	đ/lon	TCVN 8652:2020	1L	nt	nt	nt	nt										359.091
234	Sơn	Sản phẩm Sơn chống thấm	đ/lon	TCVN 8652:2020	5L	nt	nt	nt	nt										1.072.727
235	Sơn	Sản phẩm Sơn chống thấm	Thùng	TCVN 8652:2020	18L	nt	nt	nt	nt										3.290.909
236	Sơn	Sản phẩm Sơn chống thấm	đ/lon	TCVN 8652:2020	5L	nt	nt	nt	nt										1.159.091
237	Sơn	Sản phẩm Sơn chống thấm	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18L	nt	nt	nt	nt										3.863.636
238	Sơn	Sản phẩm Sơn chống thấm	đ/lon	TCVN 8652:2020	5L	nt	nt	nt	nt										1.177.273
239	Sơn	Sản phẩm Sơn chống thấm	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18L	nt	nt	nt	nt										4.027.273
240	Bột bả	Sản phẩm bột bả	đ/bao	Không có thông tin	40kg	nt	nt	nt	nt										404.545
241	Bột bả	Sản phẩm bột bả	đ/bao	Không có thông tin	40kg	nt	nt	nt	nt										500.000
242	Sơn giao thông	Sơn giao thông Joline (trắng) phẳng	đ/kg	AASHTOM249-12	Thùng 25kg	Công ty CP L.QJoton	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Công ty TNHH TM Châu Tuấn (Phường Tân Phong)	39.000									
243	Sơn giao thông	Sơn giao thông Joline (vàng) phẳng	đ/kg	AASHTOM249-12	Thùng 25kg	nt	nt	nt	nt	39.500									
244	Sơn giao thông	Sơn giao thông Joline (trắng) phẳng	đ/kg	TCVN 8791-2011	Thùng 25kg	nt	nt	nt	nt	36.500									
245	Sơn giao thông	Sơn giao thông Joline (vàng) phẳng	đ/kg	TCVN 8791-2011	Thùng 25kg	nt	nt	nt	nt	37.500									
246	Sơn giao thông	Joline Primer (sơn lót) cho hệ nhiệt dẻo	đ/kg	TCVN 8791-2011	Thùng 25kg	nt	nt	nt	nt	94.800									
247	Sơn giao thông	Sơn giao thông hệ dung môi Joway trắng	đ/kg	TCVN 8787-2011	Thùng 25kg; Lon 5kg	nt	nt	nt	nt	153.900									
248	Sơn giao thông	Sơn giao thông hệ dung môi Joway đen	đ/kg	TCVN 8787-2011	Thùng 25kg; Lon 5kg	nt	nt	nt	nt	153.900									

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
249	Sơn giao thông	Sơn giao thông hệ dung môi Joway vàng	đ/kg	TCVN 8787-2011	Thùng 25kg.Lon 5kg	nt	nt	nt	nt	191.800									
250	Sơn giao thông	Sơn giao thông hệ dung môi Joway đỏ	đ/kg	TCVN 8787-2011	Thùng 25kg; Lon 5kg	nt	nt	nt	nt	191.700									
251	Sơn giao thông	Hạt phản quang loại A	đ/kg	TCCS 02:2018/JGB	Thùng 25kg	nt	nt	nt	nt	32.700									
252	Sơn sàn công nghiệp	Jones WEPO	đ/kg	TCCS CN24:2022	Bộ 20kg, bộ 4kg	nt	nt	nt	nt	250.000									
253	Sơn sàn công nghiệp	Jona WEPO màu thường	đ/kg	TCCS CN07:2023	Bộ 19,5kg, bộ 6,5kg	nt	nt	nt	nt	299.000									
254	Sơn sàn công nghiệp	Jones Epo Clear	đ/kg	TCCS CN09:2023	Bộ 20kg, bộ 4kg	nt	nt	nt	nt	219.000									
255	Sơn sàn công nghiệp	Jona Epo màu cơ bản	đ/kg	JISK 5659:2018	Bộ 20kg, bộ 4kg	nt	nt	nt	nt	290.000									
256	Sơn sàn công nghiệp	Jona Level New	đ/kg	TCCS CN 05:2023	Bộ 19,5kg, bộ 6,5kg	nt	nt	nt	nt	208.000									
257	Sơn sàn công nghiệp	Dung môi TN 305	đ/lít		Lon 5L	nt	nt	nt	nt	72.600									
258	Sơn sàn công nghiệp	Dung môi TN 401	đ/lít		Lon 5L	nt	nt	nt	nt	66.000									
259	Sơn sàn công nghiệp	Dung môi TN304	đ/lít		Lon 5L	nt	nt	nt	nt	77.000									
260	Sơn kết cấu thép 1TP	Sp Primer (chống rỉ)	đ/kg		Thùng 20kg; lon 3,5kg; lon 1kg	nt	nt	nt	nt	107.250									
261	Sơn kết cấu thép 1TP	Jimmy (Phủ Alkyd)	đ/kg	JIS K5962:1993	Thùng 20kg; lon 3kg; lon 0,8kg	nt	nt	nt	nt	157.400									
262	Bột bả	Bột bả ngoại thất J-Plus	đ/kg	QCVN 16:2023/BXD	40kg, bao 5kg	nt	nt	nt	nt	17.900									
263	Bột bả	Bột bả Jolia nội thất	đ/kg	QCVN 16:2023/BXD	40kg, bao 25kg	nt	nt	nt	nt	9.100									
264	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Joton Altex	đ/lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18L, Lon 5L	nt	nt	nt	nt	148.600									
265	Sơn kháng kiềm nội ngoại thất	Sơn lót kháng kiềm nội thất Joton Altin	đ/lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18L, Lon 3,8L	nt	nt	nt	nt	94.700									
266	Sơn kháng kiềm nội ngoại thất	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Joton Fotex	đ/lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18L, Lon 5L	nt	nt	nt	nt	148.600									
267	Sơn kháng kiềm nội ngoại thất	Sơn lót chống kiềm nội thất Fotin	đ/lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18L, Lon 5L	nt	nt	nt	nt	94.700									
268	Sơn kháng kiềm nội ngoại thất	Sơn Joton FA ngoại thất bóng	đ/lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 17L, Lon 5L, 1L	nt	nt	nt	nt	323.529									
269	Sơn kháng kiềm nội ngoại thất	Sơn Joton FA nội thất	đ/lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18L, Lon 5L	nt	nt	nt	nt	109.833									
270	Sơn kháng kiềm nội ngoại thất	Sơn Jony ngoại thất mịn	đ/lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 15L, Lon 5L	nt	nt	nt	nt	169.000									
271	Sơn kháng kiềm nội ngoại thất	Sơn Jony nội thất mịn	đ/lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 15L, Lon 5L	nt	nt	nt	nt	75.600									
272	Hệ sơn sử dụng cho dự án kiến trúc	Sơn lót ngoại thất JOTON ALTEX DA	đ/lít	QCVN 16:2023/BXD	17L	nt	nt	nt	nt	94.200									
273	Hệ sơn sử dụng cho dự án kiến trúc	Sơn lót nội thất JOTON ALTEX DA	đ/kg	QCVN 16:2023/BXD	17L	nt	nt	nt	nt	61.600									
274	Hệ sơn sử dụng cho dự án kiến trúc	Sơn phủ ngoại thất JOTON ALTEX DA	đ/kg	QCVN 16:2023/BXD	17L	nt	nt	nt	nt	90.500									
275	Hệ sơn sử dụng cho dự án kiến trúc	Sơn phủ nội thất JOTON ALTEX DA	đ/kg	QCVN 16:2023/BXD	17L	nt	nt	nt	nt	40.800									
276	Sơn lót thường	Sơn lót VINAGOLD thường	Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Công ty VINAGOLD	nt	Không có thông tin	Giá bán tại trung tâm phường Đoàn Kết		17.778								
277	Sơn lót kháng kiềm	Sơn lót VINAGOLD kháng kiềm	Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt		40.556								
278	Sơn phủ thường	Sơn phủ VINAGOLD thường	Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt		25.000								

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
279	Sơn phủ kháng kiềm	Sơn phủ VINAGOLD kháng kiềm	Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt		66.667								
280	Sơn phủ mịn	Sơn phủ VINAGOLD mịn	Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt		88.889								
281	Sơn phủ bóng	Sơn phủ VINAGOLD bóng	Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt		105.556								
282	Sơn phủ siêu bóng	Sơn phủ VINAGOLD siêu bóng	Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt		133.333								
283	Sơn	Lót kiềm nội thất đa năng	Thùng	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Công ty Cổ phần Anper Việt	nt	nt	nt		2.213.000								
284	Sơn	Lót kiềm nội thất đa năng	Lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt		702.000								
285	Sơn	Lót kiềm nội thất cao cấp	Thùng	TCVN 8652:2020	18lít/ thùng	nt	nt	nt	nt		2.765.000								
286	Sơn	Lót kiềm nội thất cao cấp	Lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt		818.000								
287	Sơn	Lót kiềm ngoại thất cao cấp	Thùng	TCVN 8652:2020	18lít / thùng	nt	nt	nt	nt		3.955.000								
288	Sơn	Lót kiềm ngoại thất Ecomax	Thùng	TCVN 8652:2020	18lít/ thùng	nt	nt	nt	nt		1.227.000								
289	Sơn	Lót kiềm ngoại thất Ecomax	Lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt		3.078.000								
290	Sơn	Sơn mịn nội thất A200 trắng	Thùng	TCVN 8652:2020	18lít / thùng	nt	nt	nt	nt		955.000								
291	Sơn	Sơn mịn nội thất A200 trắng	Lon	TCVN 8652:2020	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt		923.000								
292	Sơn	Sơn mịn nội thất A200 màu	Thùng	TCVN 8652:2020	18lít / thùng	nt	nt	nt	nt		365.000								
293	Sơn	Sơn mịn nội thất A200 màu	Lon	TCVN 8652:2020	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt		986.000								
294	Sơn	Sơn mịn nội thất A200 màu	Lon	TCVN 8652:2020	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt		386.000								
295	Sơn	Sơn mịn nội thất A500	Thùng	TCVN 8652:2020	18lít / thùng	nt	nt	nt	nt		1.152.000								
296	Sơn	Sơn mịn nội thất A500	Lon	TCVN 8652:2020	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt		409.000								
297	Sơn	Sơn mịn nội thất A600	Thùng	TCVN 8652:2020	18lít / thùng	nt	nt	nt	nt		2.006.000								
298	Sơn	Sơn mịn nội thất A600	Lon	TCVN 8652:2020	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt		604.000								
299	Sơn	Sơn bóng nội thất 6in1	Thùng	TCVN 8652:2020	18lít / thùng	nt	nt	nt	nt		4.578.000								
300	Sơn	Sơn bóng nội thất 6in1	Lon	TCVN 8652:2020	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt		1.204.000								
301	Sơn	Son bóng ngọc trai nội thất cao cấp Sunny	Thùng	TCVN 8652:2020	18lít / thùng	nt	nt	nt	nt		5.960.000								
302	Sơn	Son bóng ngọc trai nội thất cao cấp Sunny	Lon	TCVN 8652:2020	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt		1.754.000								
303	Sơn	Son bóng ngọc trai nội thất cao cấp Sunny	Lon	TCVN 8652:2020	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt		390.000								
304	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất Supper gold	Lon	TCVN 8652:2020	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt		2.085.000								
305	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất Supper gold	Lon	TCVN 8652:2020	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt		455.000								
306	Sơn	Sơn siêu trắng nội thất	Thùng	TCVN 8652:2020	18lít / thùng	nt	nt	nt	nt		2.123.000								
307	Sơn	Sơn siêu trắng nội thất	Lon	TCVN 8652:2020	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt		644.000								

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
308	Sơn	Sơn mịn ngoại thất P700	Thùng	TCVN 8652:2020	18lít / thùng	nt	nt	nt	nt		2.123.000								
309	Sơn	Sơn mịn ngoại thất P700	Lon	TCVN 8652:2020	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt		665.000								
310	Sơn	Sơn mịn ngoại thất P800	Thùng	TCVN 8652:2020	18lít / thùng	nt	nt	nt	nt		3.258.000								
311	Sơn	Sơn mịn ngoại thất P800	Lon	TCVN 8652:2020	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt		974.000								
312	Sơn	Sơn bóng ngọc trai ngoại thất cao cấp Sunny	Thùng	TCVN 8652:2020	18lít / thùng	nt	nt	nt	nt		6.682.000								
313	Sơn	Sơn bóng ngọc trai ngoại thất cao cấp Sunny	Lon	TCVN 8652:2020	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt		1.928.000								
314	Sơn	Sơn bóng ngọc trai ngoại thất cao cấp Sunny	Lon	TCVN 8652:2020	1 lít/lon	nt	nt	nt	nt		421.000								
315	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất Super Gold	Lon	TCVN 8652:2020	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt		2.280.000								
316	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất Super Gold	Lon	TCVN 8652:2020	1 lít/lon	nt	nt	nt	nt		526.000								
317	Sơn	Bột bả ngoại thất	Bao	TCVN 8652:2020	40kg/bao	nt	nt	nt	nt		974.000								
318	Sơn	Bột bả nội thất	Bao	TCVN 8652:2020	40kg/bao	nt	nt	nt	nt		747.000								
319	Sơn	Chống thấm đa dụng	Thùng	TCVN 8652:2020	18lít / thùng	nt	nt	nt	nt		4.481.000								
320	Sơn	Chống thấm đa dụng	Lon	TCVN 8652:2020	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt		1.325.000								
321	Sơn	Chống thấm màu	Thùng	TCVN 8652:2020	18lít / thùng	nt	nt	nt	nt		4.909.000								
322	Sơn	Chống thấm màu	Lon	TCVN 8652:2020	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt		1.441.000								
323	Sơn	Clear bóng	Thùng	TCVN 8652:2020	18lít / thùng	nt	nt	nt	nt		4.294.000								
324	Sơn	Clear bóng	Lon	TCVN 8652:2020	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt		1.263.000								
325	Sơn	Giả đá	Lon	TCVN 8652:2020	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt		1.675.000								
326	Sơn	Sơn nhũ	Lon	TCVN 8652:2020	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt		3.740.000								
327	Sơn	Sơn nhũ	Lon	TCVN 8652:2020	1 lít/lon	nt	nt	nt	nt		740.000								
328	Hệ thống bột bả KIARI	Bột bả ngoại thất cao cấp	Bao	QCVN 16:2023/BXD	Bao 40Kg	Công ty CP tập đoàn ASASUN	Việt Nam	Không có thông tin	Giá tại trung tâm xã Than Uyên					399.000					
329	Hệ thống sơn lót KIARI	Sơn lót chống kiềm nội thất	lít	QCVN 16:2023/BXD	Kháng ngăn không cho kiềm trong vữa xi măng ngấm ra và gây hư hại màng sơn phủ, giảm tiêu hao và tăng độ bền sơn phủ.	nt	nt	nt	nt					121.000					
330	Hệ thống sơn lót KIARI	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	lít	QCVN 16:2023/BXD	Có tính năng kháng kiềm cao, chống nấm mốc, tăng độ bám dính giữa sơn lót và sơn phủ.	nt	nt	nt	nt					139.000					

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
331	Hệ thống Sơn phủ nội thất KIARI	Mịn nội thất cao cấp	lít	QCVN 16:2023/BXD	Bề mặt sơn láng mịn, màu sắc đa dạng, nhẹ mùi, độ phủ cao.	nt	nt	nt	nt					80.022					
332	Hệ thống Sơn phủ nội thất KIARI	Sơn siêu trắng trần cao cấp	lít	QCVN 16:2023/BXD		nt	nt	nt	nt					108.666					
333	Hệ thống Sơn phủ nội thất KIARI	Sơn bóng nội thất cao cấp	lít	QCVN 16:2023/BXD		nt	nt	nt	nt					189.777					
334	Hệ thống Sơn phủ nội thất KIARI	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	lít	QCVN 16:2023/BXD		nt	nt	nt	nt					224.222					
335	Hệ thống Sơn phủ ngoại thất KIARI	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	lít	QCVN 16:2023/BXD	Bề mặt sơn láng mịn, màu sắc đa dạng, nhẹ mùi, độ phủ cao.nhiệt đới gió mùa, vùng biển.	nt	nt	nt	nt					140.888					
336	Hệ thống Sơn phủ ngoại thất KIARI	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	lít	QCVN 16:2023/BXD	Bền màu, độ phủ cao, chống rong rêu và nấm mốc	nt	nt	nt	nt					218.222					
337	Hệ thống Sơn phủ ngoại thất KIARI	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp	lít	QCVN 16:2023/BXD	Độ phủ, bền màu cao, ít bám bụi, chống nấm mốc và rong rêu. Phù hợp với khí hậu ẩm ướt, vùng nhiệt đới gió mùa, vùng biển	nt	nt	nt	nt					248.444					
338	Hệ thống chống thấm và sơn đặc biệt KIARI	Sơn chống thấm cao cấp	lít	QCVN 16:2023/BXD	Chống thấm tuyệt đối, tính đồng nhất với xi măng, dễ thi công	nt	nt	nt	nt					164.444					
339	Hệ thống chống thấm và sơn đặc biệt KIARI	Sơn chống thấm màu	lít	QCVN 16:2023/BXD	Màu sắc đa dạng, chống thấm tốt, dễ thi công	nt	nt	nt	nt					177.111					

PHỤ LỤC 7: NHÓM VẬT TƯ NGÀNH ĐIỆN

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 02 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Công văn số: 969/CB-SXD ngày 09 tháng 3 năm 2026 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1	Vật tư thiết bị điện	Bóng đèn led trụ Rạng Đông	đ/cái	TCVN 8782:2017	50W	Công ty Cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam	`	Giá bán tại cửa hàng tại trung tâm các xã: Bình Lư, Tân Uyên, Than Uyên, Nậm Hàng, Bum Tở, Sìn Hồ, Phong Thổ và tại trung tâm các phường: Đoàn Kết, Tân Phong	230.000	230.000	228.000	230.000	228.000	240.000	240.000	235.000	235.000	
2	Vật tư thiết bị điện	Bóng đèn led trụ Rạng Đông	đ/cái	TCVN 8782:2017	40W	nt	nt	nt	nt	200.000	200.000	190.000	200.000	195.000	210.000	210.000	200.000	195.000	
3	Vật tư thiết bị điện	Bóng đèn led trụ Rạng Đông	đ/cái	TCVN 8782:2017	30W	nt	nt	nt	nt	160.000	160.000	127.273	160.000	156.000	170.000	170.000	160.000	155.000	
4	Vật tư thiết bị điện	Bóng dèn led tròn Rạng Đông	đ/cái	TCVN 8782:2017	20W	nt	nt	nt	nt	100.000	100.000	90.909	100.000	98.000	110.000	105.000	100.000	100.000	
5	Vật tư thiết bị điện	Bóng dèn led tròn Rạng Đông	đ/cái	TCVN 8782:2017	15W	nt	nt	nt	nt	85.000	85.000	72.727	80.000	80.000	90.000	90.000	85.000	85.000	
6	Vật tư thiết bị điện	Bóng dèn led tròn Rạng Đông	đ/cái	TCVN 8782:2017	12W	nt	nt	nt	nt	70.000	70.000	63.936	65.000	70.000	80.000	80.000	75.000	75.000	
7	Vật tư thiết bị điện	Bóng tuýp led 1,2m	đ/cái	TCVN 8782:2017		nt	nt	nt	Giá bán tại cửa hàng tại trung tâm các xã: Bình Lư, Tân Uyên, Than Uyên và tại trung tâm các phường: Đoàn Kết, Tân Phong	145.000	145.000	142.000	145.000	140.000					
8	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú	đ/m	TCVN 6610-1:2014	2x4mm	Công ty Cơ điện Trần Phú	nt	nt	Giá bán tại cửa hàng tại trung tâm các xã: Bình Lư, Tân Uyên, Than Uyên, Nậm Hàng, Bum Tở, Sìn Hồ, Phong Thổ và tại trung tâm các phường: Đoàn Kết, Tân Phong	26.500	26.500	27.273	26.300	27.000	28.000	28.000	27.300	27.000	
9	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú	đ/m	TCVN 6610-1:2014	2x2,5mm	nt	nt	nt	nt	17.500	17.500	19.091	17.500	18.000	18.519	20.000	18.500	18.000	
10	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú	đ/m	TCVN 6610-1:2014	2x1,5mm	nt	nt	nt	nt	11.500	11.500	12.727	11.500	12.000	13.000	13.000	12.500	12.000	
11	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú	đ/m	TCVN 6610-1:2014	2x1,0mm	nt	nt	nt	nt	7.900	7.900	10.000	7.900	8.300	10.000	10.000	9.500	9.000	
12	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú	đ/m	TCVN 6610-1:2014	2x0,75mm	nt	nt	nt	nt	6.700	6.700	8.182	6.700	7.000	8.500	8.500	7.800	7.300	
13	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú 2x16	đ/m	TCVN 6610-1:2014	đơn tròn den	nt	nt	nt	nt			40.909							
14	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú 2x10	đ/m	TCVN 6610-1:2014	đơn tròn den	nt	nt	nt	nt	55.000	55.000		55.000	58.000	75.926	60.000	58.000	57.000	
15	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú 2x6	đ/m	TCVN 6610-1:2014	đơn tròn den	nt	nt	nt	nt	38.000	38.000	35.000	38.500	40.000	34.259	45.000	42.000	40.000	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
16	Vật tư thiết bị điện	Aptomat 1 pha <=50Ampe	đ/cái	TCVN 6434-2:2018			nt	nt	nt	65.000	65.000	63.936	64.000	63.000	70.000	68.000	65.000	64.000	
17	Vật tư thiết bị điện	Aptomat 3 pha <=100Ampe	đ/cái	TCVN 6434-2:2018			nt	nt	nt	105.000	105.000	100.000	102.000	100.000	110.000	108.000	105.000	104.000	
18	Vật tư thiết bị điện	Băng tan	đ/cái	không có thông tin			nt	nt	nt	7.000	7.000	6.364	6.800	6.500	9.000	8.500	8.000	8.000	
19	Vật tư thiết bị điện	Công tắc 1 hạt	đ/cái	TCVN 9206:2012			nt	nt	nt	14.000	14.000	12.909	13.000	12.600	16.000	15.000	14.500	14.000	
20	Vật tư thiết bị điện	Công tắc 2 hạt	đ/cái	TCVN 9206:2012			nt	nt	nt	16.000	16.000	13.636	14.500	14.000	18.000	18.000	17.500	17.000	
21	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	đ/cái	TCVN 6434-2:2018	Ap 1 pha C50a	Công ty Sino	nt	nt	nt	70.000	70.000	65.000	70.000	65.000	75.000	74.000	72.000	70.000	
22	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	đ/cái	TCVN 6434-2:2019	Ap 1 pha C40a	Công ty Sino	nt	nt	nt	65.000	65.000	60.000	65.000	62.000	70.000	70.000	68.000	67.000	
23	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	đ/cái	TCVN 6434-2:2020	Ap 1 pha C32a	Công ty Sino	nt	nt	nt	50.000	50.000	45.000	50.000	45.000	55.000	54.000	52.000	50.000	
24	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	đ/cái	TCVN 6434-2:2021	Ap 1 pha C20a	Công ty Sino	nt	nt	nt	40.000	40.000	38.000	38.000	36.000	45.000	43.000	40.000	40.000	
25	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	đ/cái	TCVN 6434-2:2022	Ap 1 pha C16a	Công ty Sino	nt	nt	nt	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	40.000	40.000	38.000	37.000	
26	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	đ/cái	TCVN 6434-2:2023	Ap 2 pha 2C50a	Công ty Sino	nt	nt	nt	120.000	120.000	105.000	110.000	110.000	130.000	128.000	125.000	125.000	
27	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	đ/cái	TCVN 6434-2:2024	Ap 2 pha 2C40a	Công ty Sino	nt	nt	nt	110.000	110.000	100.000	105.000	105.000	115.000	114.000	110.000	11.000	
28	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	đ/cái	TCVN 6434-2:2025	Ap 2 pha 2C32a	Công ty Sino	nt	nt	nt	100.000	100.000	95.000	100.000	100.000	100.000	95.000	100.000	110.000	
29	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	đ/cái	TCVN 6434-2:2026	Ap 2 pha 2C20a	Công ty Sino	nt	nt	nt	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	95.000	95.000	93.000	93.000	
30	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	đ/cái	TCVN 6434-2:2027	Ap 2 pha 2C16a	Công ty Sino	nt	nt	nt	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	90.000	90.000	85.000	85.000	
31	Vật tư thiết bị điện	Mặt công tác	đ/cái	TCVN 9206:2012		Công ty Sino	nt	nt	nt	12.000	12.000	11.000	11.500	12.000	14.500	13.500	12.000	12.000	
32	Vật tư thiết bị điện	Mặt 1 công tác 2 ổ cắm	đ/cái	TCVN 9206:2012		Công ty Sino	nt	nt	nt	45.000	45.000	40.000	43.000	42.000	50.000	48.000	45.000	42.000	
33	Vật tư thiết bị điện	Mặt 2 công tác 1 ổ cắm	đ/cái	TCVN 9206:2012		Công ty Sino	nt	nt	nt	45.000	45.000	40.000	43.000	42.000	50.000	49.000	45.000	42.000	
34	Vật tư thiết bị điện	Mặt 2 ổ cắm	đ/cái	TCVN 9206:2012		Công ty Sino	nt	nt	nt	50.000	50.000	48.000	50.000	45.000	55.000	54.000	53.000	52.000	
35	Vật tư thiết bị điện	Mặt 3 ổ cắm	đ/cái	TCVN 9206:2012		Công ty Sino	nt	nt	nt	55.000	55.000	50.000	52.000	54.000	60.000	60.000	58.000	56.000	
36	Vật tư thiết bị điện	Hạt công tắc	đ/cái	TCVN 9206:2012		Công ty Sino	nt	nt	nt	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	14.000	13.500	12.000	12.000	
37	Vật tư thiết bị điện	Đế nổi	đ/cái	TCVN 9206:2012		Công ty Sino	nt	nt	nt	7.000	7.000	6.000	7.000	7.000	9.000	8.000	7.000	7.000	
38	Vật tư thiết bị điện	Đế đèn âm đơn	đ/cái	TCVN 9206:2012		Công ty Sino	nt	nt	nt	8.000	8.000	7.000	7.500	7.500	9.000	8.000	7.000	7.000	
39	Vật tư thiết bị điện	Đế đèn âm đôi	đ/cái	TCVN 9206:2012		Công ty Sino	nt	nt	nt	12.000	12.000	11.500	12.000	12.000	14.000	14.000	13.000	13.000	
40	Vật tư thiết bị điện	Ổ cắm đôi	đ/cái	TCVN 9206:2012		Công ty Sino	nt	nt	nt	43.000	43.000	40.909	42.000	40.500	50.000	50.000	45.000	45.000	
41	Vật tư thiết bị điện	Hộp số quạt trần	đ/cái	TCVN 9206:2012			nt	nt	nt	130.000	130.000	127.273	130.000	128.000	135.000	134.000	132.000	130.000	
42	Vật tư thiết bị điện	Quạt trần sải cánh 14mm (cánh nhôm)+hộp số	đ/cái	TCVN 9206:2012			nt	nt	nt	850.000	850.000	818.182	830.000	825.000	900.000	900.000	830.000	825.000	
43	Vật tư thiết bị điện	Tủ điện	đ/bộ	TCVN 9206:2012	300x200x150		nt	nt	nt	135.000	135.000	127.273	130.000	128.000	140.000	135.000	130.000	128.000	
44	Vật tư thiết bị điện	Ống ghen luồn dây điện	đ/m	TCVN 9206:2012	D16		nt	nt	nt	2.500	2.500	2.000	1.900	1.950	3.000	3.000	2.000	1.950	
45	Vật tư thiết bị điện	Ống ghen luồn dây điện	đ/m	TCVN 9206:2012	D20		nt	nt	nt	3.000	3.000	2.500	2.500	2.000	3.500	3.400	3.000	2.800	
46	Vật tư thiết bị điện	Ống ghen luồn dây điện	đ/m	TCVN 9206:2012	D25		nt	nt	nt	3.200	3.200	3.000	3.100	3.000	4.000	3.900	3.600	3.400	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
47	Vật tư thiết bị điện	Máng luồn điện	đ/cây	TCVN 9206:2012	40x20mm		nt	nt	nt	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	65.000	65.000	63.000	63.000	
48	Vật tư thiết bị điện	Máng luồn điện	đ/cây	TCVN 9206:2012	28x10mm		nt	nt	nt	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	48.000	48.000	45.000	45.000	
49	Vật tư thiết bị điện	Máng luồn điện	đ/cây	TCVN 9206:2012	18x10mm		nt	nt	nt	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	35.000	35.000	30.000	30.000	
50	Vật tư thiết bị điện	Quạt trần vina Wind	đ/bộ	TCVN 9206:2012			nt	nt	nt	880.000	880.000	800.000	860.000	850.000	880.000	800.000	860.000	850.000	
51	Vật tư thiết bị điện	Quạt treo tường VinaWin	đ/bộ	TCVN 9206:2012			nt	nt	nt	550.000	550.000	500.000	530.000	520.000	550.000	500.000	530.000	520.000	
52	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố EPSILON-100W	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019),		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực toàn tỉnh Lai Châu										3.286.000
53	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố NUY-100W DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt										3.100.000
54	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố NUY-150W DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt										4.320.000
55	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố UPSILON-150W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt										5.990.000
56	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố IOTA-100W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										3.608.000
57	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố IOTA-120W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										3.774.000
58	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố IOTA-150W	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										4.135.000
59	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố IOTA-150W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt										4.721.000
60	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố IOTA-180W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt										4.982.000
61	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-50W	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										4.250.000
62	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-60W DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										5.980.000
63	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-80W DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										6.484.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
64	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-100W DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										7.377.000
65	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MAX -100W DIM DALI	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										8.385.000
66	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MAX-120W DIM DALI	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										8.952.000
67	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MAX-150W DIM DALI	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										9.385.000
68	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MAX-160W DIM DALI	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt										10.797.000
69	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố B-WIN-100W DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt										6.710.000
70	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố B-WIN-120W DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt										7.160.000
71	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố C-WIN - 150W DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt										7.510.000
72	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố D-WIN - 150W DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt										6.010.000
73	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố KAPPA-50W	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt										1.015.000
74	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố KAPPA-80W DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										3.955.000
75	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố KAPPA-100W	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										1.641.000
76	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố KAPPA-100W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										4.345.000
77	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố KAPPA-120W	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt										1.936.000
78	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố KAPPA-120W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt										4.510.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
79	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố KAPPA-150W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										5.239.000
80	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-50W	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										1.817.200
81	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-70W	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										1.980.000
82	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-75W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										2.390.000
83	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-90W	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt										2.121.000
84	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-100W	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt										2.177.000
85	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-100W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt										2.585.000
86	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-120W	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt										2.774.000
87	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-120W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019) (QCVN 19:2019/BKHCN)		nt	nt	nt	nt										3.258.000
88	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-150W	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt										3.235.000
89	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-150W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) (QCVN 19:2019/BKHCN)		nt	nt	nt	nt										3.721.000
90	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-160W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt										3.797.000
91	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PHI-100W DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt										4.328.000
92	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PHI-120W DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										4.850.000
93	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PHI-150W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										5.018.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
94	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố CHI-80W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										4.070.000
95	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố CHI-100W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										6.536.000
96	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố CHI-120W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										7.050.000
97	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố CHI-150W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										7.881.000
98	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố CHI-180W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										8.280.000
99	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố CHI-200W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt										8.480.000
100	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố ALUMOS-150W DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt										6.190.000
101	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời ALPHA-100W NLMT	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										8.540.000
102	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-50W NLMT	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt										5.860.000
103	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-60W NLMT	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt										6.150.000
104	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời GAMMA-75W NLMT	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt										6.440.000
105	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời SIGMA-80W NLMT	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										7.880.000
106	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-160W NLMT	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										12.430.000
107	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-180W NLMT	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										14.650.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
108	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời MOMO-120W NLMT	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										9.120.000
109	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời NANO-150W NLMT	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										10.230.000
110	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB05-200w	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt										2.297.000
111	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB02-250w	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt										3.395.000
112	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB02-300w	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt										3.795.000
113	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB02- 400w	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt										4.155.000
114	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB02-500w	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										5.995.000
115	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB03-600w	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										7.952.000
116	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB04-800w	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt										14.167.800
117	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB07-1000w	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt										16.667.800
118	Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (240x240x500)mm	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										300.000
119	Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (260x260x500)mm	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										325.000
120	Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (340x340x500)mm	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										343.000
121	Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M24, KT: (300x300x675)mm	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										500.000
122	Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép C45, 8 Bulông M24, KT: Ø400mm, cao 1350mm (Lắp cho cột cao 13-16m)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										1.985.000
123	Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép C45, 8 Bulông M24, KT: Ø450mm, cao 1500mm (Lắp cho cột cao 17-18m không nâng hạ)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										2.480.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
124	Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép C45, 18 Bulông m³0, KT: Ø800mm, cao 1750mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 17-25m) (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										9.860.000
125	Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép C45, 20 Bulông m³0, KT: Ø900mm, cao 2000mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 30-35m)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										12.850.000
126	Vật tư ngành điện	Cột trang trí SV35, thân thép D141, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										5.115.000
127	Vật tư ngành điện	Cột trang trí SV35, thân thép D114, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										3.685.000
128	Vật tư ngành điện	Cột trang trí SV35, thân thép D168, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										6.120.000
129	Vật tư ngành điện	Đế gang DP03 cho cột thép	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										6.116.000
130	Vật tư ngành điện	Đế DP01 (lắp cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										4.147.000
131	Vật tư ngành điện	Đế trang trí gang củ tỏi DP04 cho cột thép	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										3.905.000
132	Vật tư ngành điện	Đế trang trí gang DP02 cho cột thép	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										7.699.000
133	Vật tư ngành điện	Đế trang trí gang PINE cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										3.900.000
134	Vật tư ngành điện	Đế trang trí gang DC06 cho cột sân vườn ống nhôm D76, cao 2,3m	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										3.952.000
135	Vật tư ngành điện	Đế trang trí gang DC05 cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										7.794.000
136	Vật tư ngành điện	Đế trang trí gang DC01 cho cột thép	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										4.645.000
137	Vật tư ngành điện	Đế trang trí gang BANIAN cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										4.534.000
138	Vật tư ngành điện	Đế trang trí gang NOUVO cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										5.689.000
139	Vật tư ngành điện	Đế trang trí gang DC02 cho cột sân vườn ống nhôm D76, cao 2,3m	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										3.513.000
140	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH02 (4+1) cho cột sân vườn.	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										1.178.000
141	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH02 (3+1) cho cột sân vườn.	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										1.026.000
142	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH04 (4+1) cho cột sân vườn.	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										1.758.000
143	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH04 (3+1) cho cột sân vườn.	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										1.524.000
144	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH06 (4+1) cho cột sân vườn.	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										972.000
145	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH06 (3+1) cho cột sân vườn.	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										834.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
146	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH07 (4+1) cho cột sân vườn.	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										1.717.000
147	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH07 (3+1) cho cột sân vườn.	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										1.386.000
148	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH08 (3+1) cho cột sân vườn.	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										1.358.000
149	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH11 (3+1) cho cột sân vườn.	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										1.717.000
150	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH11 (4+1) cho cột sân vườn.	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										1.993.000
151	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH12 cho cột sân vườn.	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										1.593.900
152	Vật tư ngành điện	Đèn trang trí Jupiter cho cột sân vườn.	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										1.731.000
153	Vật tư ngành điện	Cột trang trí Alequyn+Chùm Alequyn (3+1) cho cột sân vườn.	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										3.766.000
154	Vật tư ngành điện	Cần đơn MB01-D (lắp vào thân cột thép)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										1.157.000
155	Vật tư ngành điện	Cần kép MB01-K (lắp vào thân cột thép)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										1.595.000
156	Vật tư ngành điện	Cần đơn MB02-D (lắp vào thân cột thép)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										961.000
157	Vật tư ngành điện	Cần kép MB02-K (lắp vào thân cột thép)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										1.340.000
158	Vật tư ngành điện	Cần đơn MB06-D (lắp vào thân cột thép)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										686.000
159	Vật tư ngành điện	Cần kép MB06-K (lắp vào thân cột thép)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										1.013.000
160	Vật tư ngành điện	Cần đơn MB03-D (lắp vào thân cột thép)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										1.079.000
161	Vật tư ngành điện	Cần kép MB03-K (lắp vào thân cột thép)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										1.699.000
162	Vật tư ngành điện	Cần đơn MB04-D (lắp vào thân cột thép)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										1.378.000
163	Vật tư ngành điện	Cần kép MB04-K (lắp vào thân cột thép)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										1.617.000
164	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 4m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										1.650.000
165	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 5, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										1.950.000
166	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 6m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										2.500.000
167	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 7m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										2.897.000
168	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 7m, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										3.262.000
169	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 8m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										3.328.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
170	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 8m, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										4.156.000
171	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 9m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										3.858.000
172	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 9m, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										4.735.000
173	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 10m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										4.404.000
174	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 10m, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										5.033.000
175	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao11m, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										5.365.000
176	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 11m, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										6.043.000
177	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 12m, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										7.255.000
178	Vật tư ngành điện	Cột đèn nâng hạ 17m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										97.400.000
179	Vật tư ngành điện	Cột đèn nâng hạ 20m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										109.400.000
180	Vật tư ngành điện	Cột đèn nâng hạ 25m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										119.400.000
181	Vật tư ngành điện	Cột đèn nâng hạ 30m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										134.000.000
182	Vật tư ngành điện	Cột đèn nâng hạ 35m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										158.000.000
183	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 13m, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										16.500.000
184	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 14m, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										18.520.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
185	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 15m, thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										23.530.000
186	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn 16m thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										24.521.000
187	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn 17m thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										27.520.000
188	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 18m, thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										29.670.000
189	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 19m, thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										33.500.000
190	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 6m, dày 5mm	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										12.900.000
191	Vật tư ngành điện	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 6.2m, dày 6mm, tay vươn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										12.300.000
192	Vật tư ngành điện	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 3.3m, dày 4mm, tay vươn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										10.600.000
193	Vật tư ngành điện	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 6.2m, dày 6mm, tay vươn vuông góc 5m + 2m, dày 4mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										13.000.000
194	Vật tư ngành điện	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 5.6m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123)	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										10.600.000
195	Vật tư ngành điện	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 4m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										2.670.000
196	Vật tư ngành điện	Thanh giá treo đèn D60, thép SS400, dày 3mm, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										450.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
197	Vật tư ngành điện	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 2.5m, dày 3mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										2.140.000
198	Vật tư ngành điện	Đèn cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng, màu đỏ, đi chậm SLOW D300 sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, tủ điều khiển) hoặc điện áp (12V-24V-48V-220V)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										9.535.000
199	Vật tư ngành điện	Đèn tín hiệu giao thông 3 màu xanh, đỏ, vàng (72-125LED), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										8.056.000
200	Vật tư ngành điện	Đèn LED THGT 2 x D300	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										5.560.000
201	Vật tư ngành điện	Đèn LED THGT 3 x D200	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										6.060.000
202	Vật tư ngành điện	Đèn LED THGT 3 x D300 (128-168-216 LED)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										7.970.000
203	Vật tư ngành điện	Đèn mũi tên chỉ hướng màu xanh D300, (125 LED)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										2.900.000
204	Vật tư ngành điện	Đèn chữ thập D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										3.180.000
205	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chữ thập D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										3.620.000
206	Vật tư ngành điện	Đèn LED Đếm ngược D300 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										3.835.000
207	Vật tư ngành điện	Đèn LED Đếm ngược D400 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										5.295.000
208	Vật tư ngành điện	Đèn LED Đếm ngược D600 (Led) vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										6.000.000
209	Vật tư ngành điện	Đèn LED Đi bộ 2 x D200 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										4.900.000
210	Vật tư ngành điện	Đèn LED Đi bộ D300 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										2.950.000
211	Vật tư ngành điện	Trụ tủ điều khiển tín hiệu giao thông 03 pha, ổn áp 2000VA, UPS 1400VA, KT: (1000x800x450)mm	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										52.500.000
212	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 02 pha, ổn áp 2000VA, KT: (1000x800x450)mm	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										32.500.000
213	Vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 30A-32A-40A-50A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										11.850.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
214	Vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ có ngăn chống tổn thất 60A-63A-75A-80A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										12.450.000
215	Vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ có ngăn chống tổn thất 100A-150A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										13.950.000
216	Vật tư ngành điện	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 100A-150A-200A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5mm)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										12.850.000
217	Vật tư ngành điện	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 100A-150A-200A (vỏ tủ tôn dày 2mm)	đ/cái	(ISO 4001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										14.950.000
218	Vật tư ngành điện	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 250A-300A (vỏ tủ tôn dày 2mm)	đ/cái	(ISO 4001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										18.950.000
219	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 70W,	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	355x230x136,	Philips	nt	nt	nt										9.675.000
220	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 80W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	355x230x136	nt	nt	nt	nt										9.797.000
221	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 90W,	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	355x230x136	nt	nt	nt	nt										9.990.000
222	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 100W,	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	355x230x136	nt	nt	nt	nt										10.973.000
223	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 120W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	404x230x136	nt	nt	nt	nt										11.933.000
224	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 140W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	404x230x136	nt	nt	nt	nt										11.170.000
225	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 150W,	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	404x230x136	nt	nt	nt	nt										13.183.000
226	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 180W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	519x297x136	nt	nt	nt	nt										19.011.000
227	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 220W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	720x229x136	nt	nt	nt	nt										21.869.000
228	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 250W,	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	519x297x136	nt	nt	nt	nt										20.057.000
229	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 300W,	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	720x229x136	nt	nt	nt	nt										22.361.000
230	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 70W,	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	355x230x182	nt	nt	nt	nt										11.546.000
231	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 80W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	355x230x182	nt	nt	nt	nt										11.902.000
232	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 100W,	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	355x230x182	nt	nt	nt	nt										12.183.000
233	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 120W,	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	404x230x182	nt	nt	nt	nt										13.393.000
234	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 140W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	404x230x182	nt	nt	nt	nt										17.231.000
235	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 150W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	404x230x182	nt	nt	nt	nt										14.427.000
236	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 180W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	519x297x182	nt	nt	nt	nt										20.713.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
237	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 220W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	720x229x195	nt	nt	nt	nt										23.218.000
238	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 250W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	519x297x182	nt	nt	nt	nt										21.320.000
239	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 300W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	720x229x195	nt	nt	nt	nt										23.541.000
240	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 150W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	414x347x100	nt	nt	nt	nt										12.352.000
241	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 200W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	414x347x100	nt	nt	nt	nt										13.657.000
242	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 230W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	559x523x111	nt	nt	nt	nt										22.516.000
243	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 255W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	559x523x111	nt	nt	nt	nt										22.527.000
244	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 305W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	559x523x111	nt	nt	nt	nt										25.664.000
245	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 345W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	559x523x111	nt	nt	nt	nt										26.371.000
246	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 380W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	559x523x111	nt	nt	nt	nt										27.077.000
247	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 100W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	419x265x85	nt	nt	nt	nt										13.439.000
248	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 150W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	414x347x100	nt	nt	nt	nt										16.884.000
249	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 200W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	414x347x100	nt	nt	nt	nt										17.059.000
250	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 300W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	559x523x111	nt	nt	nt	nt										28.968.000
251	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 380W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	559x523x111	nt	nt	nt	nt										31.040.000
252	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun KV7020L	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	CE/ RoHS	nt	nt	nt	nt										13.224.400
253	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun KV10030P	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	CE/ RoHS	nt	nt	nt	nt										17.939.300
254	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun KV15040R	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	CE/ RoHS	nt	nt	nt	nt										24.838.900
255	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun KV20060T	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	CE/ RoHS	nt	nt	nt	nt										31.240.200
256	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun KV30080W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	CE/ RoHS	nt	nt	nt	nt										55.197.500
257	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun UP20L - PV 70W/18V	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	CE/ RoHS	nt	nt	nt	nt										10.500.400
258	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun UPG40P - PV 150W/18V	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	CE/ RoHS	nt	nt	nt	nt										16.386.400
259	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun UPG60T - PV 200W/18V	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	CE/ RoHS	nt	nt	nt	nt										25.170.300
260	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019	ASTM A123	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	nt	nt	nt										3.315.816
261	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019	ASTM A123	nt	nt	nt	nt										3.818.178

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
262	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019	ASTM A123	nt	nt	nt	nt										4.819.500
263	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019	ASTM A123	nt	nt	nt	nt										4.725.540
264	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019	ASTM A123	nt	nt	nt	nt										5.840.100
265	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019	ASTM A123	nt	nt	nt	nt										6.180.300
266	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D182/58mm, H=11m tôn dày 4mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019	ASTM A123	nt	nt	nt	nt										6.747.300
267	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019	ASTM A123	nt	nt	nt	nt										7.348.320
268	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019	ASTM A123	nt	nt	nt	nt										3.783.024
269	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019	ASTM A123	nt	nt	nt	nt										4.774.140
270	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019	ASTM A123	nt	nt	nt	nt										5.750.514
271	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019	ASTM A123	nt	nt	nt	nt										6.711.012
272	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019	ASTM A123	nt	nt	nt	nt										7.610.274
273	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019	ASTM A123	nt	nt	nt	nt										8.539.020
274	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										1.780.380
275	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										2.472.120
276	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										1.837.080
277	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										2.698.920
278	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										1.731.618
279	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										2.233.980
280	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										1.190.700
281	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										1.621.620
282	Vật tư ngành điện	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,380mm, vươn 735mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										1.998.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
283	Vật tư ngành điện	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,800mm, vươn 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										2.197.800
284	Vật tư ngành điện	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 2000mm, vươn 1500mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										2.322.000
285	Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										10.905.678
286	Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										11.696.076
287	Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										12.170.088
288	Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										12.801.726
289	Vật tư ngành điện	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										11.220.930
290	Vật tư ngành điện	Đế gang DC05Bcao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										12.011.328
291	Vật tư ngành điện	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										12.644.100
292	Vật tư ngành điện	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										13.118.112
293	Vật tư ngành điện	Đế gang sư tử cao 2,9m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										19.083.600
294	Vật tư ngành điện	Đế gang sư tử cao 2,9m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										21.384.000
295	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 14m-130-5mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										22.725.360
296	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 17m-150-5mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										30.882.948
297	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 20m-180-5mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										44.838.360
298	Vật tư ngành điện	Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										4.354.560
299	Vật tư ngành điện	Cột DC06 đế gang + thân gang/nhôm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										4.932.900
300	Vật tư ngành điện	Cột DC07 đế gang + thân gang/nhôm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										6.293.700
301	Vật tư ngành điện	Cột DC05B đế gang + thân gang/nhôm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										10.035.900
302	Vật tư ngành điện	Cột Pine đế gang + thân nhôm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										5.386.500
303	Vật tư ngành điện	Cột NOUVO + thân nhôm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										5.329.800
304	Vật tư ngành điện	Cột sư tử + thân gang/ nhôm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										10.773.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
305	Vật tư ngành điện	Chùm CH02-4	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										1.530.900
306	Vật tư ngành điện	Chùm CH02-5	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										1.676.700
307	Vật tư ngành điện	Chùm CH04-4	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										2.154.600
308	Vật tư ngành điện	Chùm CH04-5	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										2.891.700
309	Vật tư ngành điện	Chùm CH06-4	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										1.190.700
310	Vật tư ngành điện	Chùm CH06-5	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										1.587.600
311	Vật tư ngành điện	Chùm CH08-4	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										1.417.500
312	Vật tư ngành điện	Chùm CH08-5	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										1.644.300
313	Vật tư ngành điện	Chùm CH09-1	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										1.984.500
314	Vật tư ngành điện	Chùm CH09-2	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										2.891.700
315	Vật tư ngành điện	Chùm CH11-2	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										1.181.991
316	Vật tư ngành điện	Chùm CH11-3	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										1.924.171
317	Vật tư ngành điện	Chùm CH11-4	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										2.322.750
318	Vật tư ngành điện	Chùm CH11-5	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										2.664.900
319	Vật tư ngành điện	Chùm CH12-4	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										2.324.700
320	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 60-80W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV;	nt	nt	nt	nt										8.748.000
321	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										8.910.000
322	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										9.018.000
323	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										9.666.000
324	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										10.584.000
325	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										11.880.000
326	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										12.582.000
327	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										13.878.000
328	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 220W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										14.580.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
329	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 240W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										16.740.000
330	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 250W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										17.820.000
331	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										6.328.800
332	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50 W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										6.534.000
333	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										6.750.000
334	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										6.966.000
335	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										7.182.000
336	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										7.506.000
337	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										8.100.000
338	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 120W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										9.018.000
339	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 60-80W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										9.622.800
340	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										9.801.000
341	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										9.919.800
342	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										10.632.600
343	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										11.642.400
344	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 160W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										13.068.000
345	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										13.840.200
346	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										15.265.800
347	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 220W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										16.038.000
348	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 240W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										18.414.000
349	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 250W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										19.602.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
350	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										6.961.680
351	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 50 W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										7.187.400
352	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										7.425.000
353	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										7.662.600
354	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										7.900.200
355	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										8.256.600
356	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										8.910.000
357	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 120W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										9.919.800
358	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN ông suất 30-40W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	ĐÈN ĐƯỜNG LED D-WIN: CHÍP LED LUMILED; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 130LM/W; CRI :70;	nt	nt	nt	nt										4.881.600
359	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 50W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										5.370.840
360	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 60W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										6.110.640
361	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 70W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										6.388.200
362	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 80W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										6.669.000
363	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 90W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										7.365.600
364	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 100W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										7.686.360
365	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 120W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										8.008.200
366	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 150W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										8.590.320
367	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 160W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										8.947.800
368	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 170W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										9.573.120

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
369	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 180W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										9.972.720
370	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 200W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										10.470.600
371	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 240W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	ĐÈN ĐƯỜNG LED D-WIN: CHÍP LED LUMILED; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 130LM/W; CRI :70;	nt	nt	nt	nt										11.518.200
372	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 60-80W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 130LM/W; CRI :80	nt	nt	nt	nt										11.394.000
373	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt										11.826.000
374	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt										12.042.000
375	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt										13.446.000
376	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W DIM 5	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt										13.878.000
377	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt										14.040.000
378	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt										14.742.000
379	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt										16.038.000
380	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 220W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt										16.794.000
381	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 240W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt										18.900.000
382	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 250W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt										19.980.000
383	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt										9.568.800
384	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt										9.774.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
385	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt										9.990.000
386	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt										10.206.000
387	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt										10.422.000
388	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt										10.746.000
389	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt										11.718.000
390	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 200w DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	ĐÈN PHA LED ANDES: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 135LM/W; CRI :80;	nt	nt	nt	nt										8.370.000
391	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 250w DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										9.374.400
392	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 300w DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt										11.232.000
393	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 400w DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt										13.500.000
394	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 500w DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt										16.740.000
395	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 600w DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt										21.060.000
396	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 700w DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt										24.300.000
397	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 800w DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt										25.380.000
398	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 900w DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt										27.540.000
399	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 1000w DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt										29.700.000
400	Vật tư ngành điện	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500 mm	đ/cái	TCVN 5828:1994		nt	nt	nt	nt										986.580
401	Vật tư ngành điện	KM cột M16x340x340x500 mm	đ/cái	không có thông tin		nt	nt	nt	nt										657.720
402	Vật tư ngành điện	KM cột M16x260x260x500mm	đ/cái	không có thông tin		nt	nt	nt	nt										619.164
403	Vật tư ngành điện	KM cột M16x240x240x525mm	đ/cái	không có thông tin		nt	nt	nt	nt										580.608
404	Vật tư ngành điện	KM cột M24x300x300x675mm	đ/cái	không có thông tin		nt	nt	nt	nt										814.212
405	Vật tư ngành điện	KM cột đa giác M24x1375x8T	đ/cái	không có thông tin		nt	nt	nt	nt										3.969.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
406	Vật tư ngành điện	KM cột đa giác $m^30x1750x20T$	đ/cái	không có thông tin		nt	nt	nt	nt										17.633.700
407	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	đ/cái	không có thông tin		nt	nt	nt	nt										18.392.346
408	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 50A	đ/cái	không có thông tin		nt	nt	nt	nt										14.742.000
409	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	đ/cái	không có thông tin		nt	nt	nt	nt										17.649.576
410	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 50A	đ/cái	không có thông tin		nt	nt	nt	nt										14.175.000
411	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A, tích hợp thiết bị giám sát điều khiển đèn LED qua APP, Mobile, PC hoặc trung tâm điều khiển có sẵn	đ/cái	không có thông tin		nt	nt	nt	nt										86.400.000
412	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I -7	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-7-140-2.5	Công ty Cổ phần bê tông Lai Châu	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (Phường Đoàn Kết, tỉnh Lai Châu)		1.779.000								
413	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-7	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-7-140-3.0	nt	nt	nt	nt		1.932.000								
414	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-7	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-7-140-3.5	nt	nt	nt	nt		2.019.000								
415	Vật tư ngành điện	Cột BTLT –PC.I-7	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-7-140-4.3	nt	nt	nt	nt		2.071.000								
416	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-7,5	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-7,5-160-3.0	nt	nt	nt	nt		2.320.000								
417	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-7,5	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-7,5-160-5.4	nt	nt	nt	nt		2.399.000								
418	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-8	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-8-140-2.5	nt	nt	nt	nt		2.320.000								
419	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-8	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-8-140-3.0	nt	nt	nt	nt		2.251.000								
420	Vật tư ngành điện	Cột BTL – PC.I-8	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-8-140-4.3	nt	nt	nt	nt		2.688.000								
421	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-8,5	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-8,5-160-2.5	nt	nt	nt	nt		2.427.000								
422	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-8,5	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-8,5-160-3.0	nt	nt	nt	nt		2.565.000								
423	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-8,5	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-8,5-160-4.3	nt	nt	nt	nt		2.949.000								
424	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-10	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-10-190-3.5	nt	nt	nt	nt		3.309.000								
425	Vật tư ngành điện	Cột BTLT –PC.I-10	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-10-190-4.3	nt	nt	nt	nt		3.550.000								
426	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-10	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-10-190-5.0	nt	nt	nt	nt		4.124.000								
427	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-12	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-12-190-5.4	nt	nt	nt	nt		5.019.000								
428	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-12	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-12-190-7.2	nt	nt	nt	nt		5.863.000								
429	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-12	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-12-190-9.0	nt	nt	nt	nt		6.998.000								
430	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-12	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-12-190-10.0	nt	nt	nt	nt		7.632.000								
431	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-14	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-14-190-8.5	nt	nt	nt	nt		9.386.000								

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
432	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-14	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-14-190-9.2	nt	nt	nt	nt		11.229.000								
433	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-14	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-14-190-11.0	nt	nt	nt	nt		12.488.000								
434	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-14	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-14-190-13.0	nt	nt	nt	nt		12.775.000								
435	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PCI-16	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-16-190-9.2	nt	nt	nt	nt		13.402.000								
436	Vật tư ngành điện	Cột BTLT - PCI-16	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-16-190-11.0	nt	nt	nt	nt		14.159.000								
437	Vật tư ngành điện	Cột BTLT - PCI-16	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-16-190-13.0	nt	nt	nt	nt		14.792.000								
438	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-18	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-18-190-9.2	nt	nt	nt	nt		14.762.000								
439	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PCI-18	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-18-190-11.0	nt	nt	nt	nt		15.262.000								
440	Vật tư ngành điện	Cột BTLT - PCI-18	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-18-190-12.0	nt	nt	nt	nt		16.080.000								
441	Vật tư ngành điện	Cột BTLT - PCI-18	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-18-190-13.0	nt	nt	nt	nt		17.378.000								
442	Vật tư ngành điện	Cột BTLT - PCI-20	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-20-190-9.2	nt	nt	nt	nt		16.730.000								
443	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PCI-20	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-20-190-11.0	nt	nt	nt	nt		17.622.000								
444	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PCI-20	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-20-190-13.0	nt	nt	nt	nt		20.177.000								

PHỤ LỤC 8: NHÓM VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 02 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Công văn số: 969/CB-SXD ngày 09 tháng 3 năm 2026 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Bộ gương Viglacera khung nhựa	đ/bộ	TCVN 12648:2020		Viglacera	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng tại trung tâm các xã: Bình Lư, Tân Uyên, Than Uyên, Nậm Hàng, Bum Tở, Sìn Hồ, Phong Thổ và tại trung tâm các phường: Đoàn Kết, Tân Phong	200.000	200.000	187.000	200.000	195.000	210.000	220.000	195.000	195.000	
2	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Bộ gương Viglacera khung Inox	đ/bộ	TCVN 12648:2020		nt	nt	nt	nt	880.000	880.000	850.000	860.000	855.000	880.000	900.000	860.000	855.000	
3	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Chậu rửa mặt Viglacera CD1	đ/cái	TCVN 12648:2020	CD1	nt	nt	nt	nt	830.000	830.000	820.000	830.000	825.000	850.000	900.000	840.000	830.000	
4	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Chậu rửa mặt Viglacera CA2	đ/cái	TCVN 12648:2020	CA2	nt	nt	nt	nt	1.800.000	1.800.000	1.130.000	1.140.000	1.130.000	1.200.000	1.230.000	1.800.000	1.750.000	
5	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Chậu rửa mặt Viglacera CD21	đ/cái	TCVN 12648:2020	CD21	nt	nt	nt	nt	1.160.000	1.160.000	1.110.000	1.120.000	1.110.000	1.190.000	1.200.000	1.160.000	1.150.000	
6	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Chậu rửa mặt Viglacera VU6 + chân chậu VI3N	đ/bộ	TCVN 12648:2020	VU6	nt	nt	nt	nt	1.200.000	1.200.000	1.190.000	1.200.000	1.190.000	1.250.000	1.280.000	1.200.000	1.190.000	
7	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Chậu rửa mặt và chân dài Viglacera trẻ em BS418	đ/bộ	TCVN 12648:2020	BS418	nt	nt	nt	nt	880.000	880.000	870.000	880.000	870.000	900.000	930.000	880.000	870.000	
8	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Chậu rửa mặt và chân lửng Viglacera V39	đ/bộ	TCVN 12648:2020	V39	nt	nt	nt	nt	950.000	950.000	940.000	950.000	940.000	1.000.000	1.050.000	950.000	940.000	
9	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Bồn cầu VIGLACERA 2 khối VI28	đ/bộ	TCVN 12648:2020	VI28; kích thước 785 x 370 x 770cm	nt	nt	nt	nt	1.650.000	1.650.000	1.640.000	1.650.000	1.610.000	1.750.000	1.800.000	1.650.000	1.640.000	
10	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Bồn cầu VIGLACERA 2 khối VI44	đ/bộ	TCVN 12648:2020	375 x 765 x 750cm	nt	nt	nt	nt	1.600.000	1.600.000	1.550.000	1.590.000	1.540.000	1.650.000	1.700.000	1.600.000	1.580.000	
11	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Bồn tiểu nam VIGLACERA TT1	đ/bộ	TCVN 12648:2020	TT1	nt	nt	nt	nt	450.000	450.000	440.000	450.000	445.000	500.000	550.000	450.000	445.000	
12	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Bồn tiểu nam VIGLACERA T1	đ/bộ	TCVN 12648:2020	T1, tự động xả nước cảm ứng	nt	nt	nt	nt	1.450.000	1.450.000	1.435.000	1.450.000	1.440.000	1.550.000	1.600.000	1.500.000	1.450.000	
13	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Văn xả tiểu nhấn VIGLACERA VGHX05	đ/cái	TCVN 12648:2020		nt	nt	nt	nt	830.000	830.000	825.000	835.000	830.000	900.000	950.000	835.000	830.000	
14	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Bồn tiểu nữ VIGLACERA VB5	đ/bộ	TCVN 12648:2020	470 x 343 x 385cm	nt	nt	nt	nt	950.000	950.000	940.000	950.000	950.000	1.000.000	1.050.000	950.000	950.000	
15	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Vòi rửa bát VIGLACERA VG706	đ/cái	TCVN 12648:2020		nt	nt	nt	nt	650.000	650.000	550.000	580.000	570.000	700.000	750.000	650.000	600.000	
16	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Vòi rửa bát VIGLACERA VG701	đ/cái	TCVN 12648:2020		nt	nt	nt	nt	1.350.000	1.350.000	1.300.000	1.320.000	1.310.000	1.450.000	1.500.000	1.380.000	1.350.000	
17	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Xịt vệ sinh VIGLACERA VG826	đ/cái	TCVN 12648:2020	dùng cho nhà vệ sịnh và bồn cầu,chất liệu nhựa ABS chịu va đập, bóng mịn dễ vệ sinh	nt	nt	nt	nt	190.000	190.000	185.000	190.000	190.000	210.000	250.000	200.000	195.000	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
18	Vật tư ngành nước	Bồn nước Inox Sơn Hà	đ/cái	TCVN 5834:1994	1000L nằm	Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà	Việt Nam	Vận chuyển trong phạm vi địa giới hành chính của xã Bình Lư	Giá bán tại trung tâm xã Bình Lư			2.300.000							
19	Vật tư ngành nước	Bồn nước Inox Sơn Hà	đ/cái	TCVN 5834:1994	1200L Đứng	nt	nt	nt	nt			2.545.455							
20	Vật tư ngành nước	Bồn nước Inox Sơn Hà	đ/cái	TCVN 5834:1994	1500L nằm	nt	nt	nt	nt			4.500.000							
21	Vật tư ngành nước	Bồn nước Inox Sơn Hà	đ/cái	TCVN 5834:1994	15000L đứng	nt	nt	nt	nt			4.200.000							
22	Vật tư ngành nước	Bồn nước Inox Sơn Hà	đ/cái	TCVN 5834:1994	2000L nằm	nt	nt	nt	nt			5.500.000							
23	Vật tư ngành nước	Bồn nước Inox Sơn Hà	đ/cái	TCVN 5834:1994	2000L đứng	nt	nt	nt	nt			5.000.000							
24	Vật tư ngành nước	Bồn nước Inox Sơn Hà	đ/cái	TCVN 5834:1994	3000L nằm	nt	nt	nt	nt			7.500.000							
25	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn inox 310	đ/cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình	Đại lý phân phối: Chi nhánh Công ty Cổ phần kim khí và gia dụng Tân Á tại Lai Châu										2.180.000
26	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn inox 500	đ/cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	nt	nt	nt	nt										2.799.091
27	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn inox 700	đ/cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	nt	nt	nt	nt										3.450.000
28	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn inox 1000	đ/cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	nt	nt	nt	nt										4.635.455
29	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn inox 1200	đ/cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	nt	nt	nt	nt										5.584.545
30	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn inox 1300	đ/cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	nt	nt	nt	nt										6.059.091
31	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn inox 1500	đ/cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	nt	nt	nt	nt										7.008.182
32	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn inox 2000	đ/cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	nt	nt	nt	nt										9.153.636
33	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn inox 2500	đ/cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	nt	nt	nt	nt										11.353.636
34	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn inox 3000	đ/cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	nt	nt	nt	nt										13.490.000
35	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn inox 3500	đ/cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	nt	nt	nt	nt										15.408.182
36	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn inox 4000	đ/cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	nt	nt	nt	nt										17.326.364
37	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn inox 4500	đ/cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	nt	nt	nt	nt										19.435.455

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
38	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn inox 5000	đ/cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	nt	nt	nt	nt										21.771.818
39	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn inox 6000	đ/cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	nt	nt	nt	nt										25.999.091
40	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn inox 310	đ/cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	nt	nt	nt	nt										2.061.818
41	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn inox 500	đ/cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	nt	nt	nt	nt										2.662.727
42	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn inox 700	đ/cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	nt	nt	nt	nt										3.313.636
43	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn inox 1000	đ/cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	nt	nt	nt	nt										4.362.727
44	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn inox 1200	đ/cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	nt	nt	nt	nt										5.322.727
45	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn inox 1300	đ/cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	nt	nt	nt	nt										5.802.727
46	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn inox 1500	đ/cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	nt	nt	nt	nt										6.762.727
47	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn inox 2000	đ/cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	nt	nt	nt	nt										8.835.455
48	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn inox 2500	đ/cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	nt	nt	nt	nt										10.917.273
49	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn inox 3000	đ/cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	nt	nt	nt	nt										12.935.455
50	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn inox 3500	đ/cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	nt	nt	nt	nt										14.785.455
51	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn inox 4000	đ/cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	nt	nt	nt	nt										16.635.455
52	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn inox 4500	đ/cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	nt	nt	nt	nt										18.690.000
53	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn inox 5000	đ/cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	nt	nt	nt	nt										20.999.091
54	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn inox 6000	đ/cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	nt	nt	nt	nt										24.853.636
55	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn inox TA 8000 (1400)	đ/cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	nt	nt	nt	nt										40.909.091
56	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn inox TA 10000 (1400)	đ/cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	nt	nt	nt	nt										47.272.727
57	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn inox TA 10000 (1700)	đ/cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	nt	nt	nt	nt										47.272.727
58	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn inox TA 10000 (2200)	đ/cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	nt	nt	nt	nt										50.909.091

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
59	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn inox TA 12000 (2200)	đ/cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	nt	nt	nt	nt										62.727.273
60	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn inox TA 15000 (1700)	đ/cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	nt	nt	nt	nt										72.727.273
61	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn inox TA 15000 (2200)	đ/cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	nt	nt	nt	nt										78.181.818
62	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn inox TA 20000 (1700)	đ/cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	nt	nt	nt	nt										98.181.818
63	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn inox TA 20000 (2200)	đ/cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	nt	nt	nt	nt										105.454.545
64	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn inox TA 25000 (2200)	đ/cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	nt	nt	nt	nt										131.818.182
65	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn inox TA 30000 (2200)	đ/cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	nt	nt	nt	nt										158.181.818
66	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn inox TA 35000 (2200)	đ/cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	nt	nt	nt	nt										158.181.818
67	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn inox TA 10000 (1700)	đ/cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	nt	nt	nt	nt										43.636.364
68	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn inox TA 10000 (2200)	đ/cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	nt	nt	nt	nt										47.272.727
69	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn inox TA 12000 (1700)	đ/cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	nt	nt	nt	nt										52.727.273
70	Sản phẩm Bồn INOX	Bể Inox lắp ghép 35m3 đến 1.000m3	đ/m2	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	nt	nt	nt	nt										8.636.364
71	Sản phẩm Bồn INOX	Bể Inox lắp ghép 35m3 đến 1.000m3	đ/m2	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	nt	nt	nt	nt										6.818.182
72	Sản phẩm Bồn Nhựa	TA 300 EX	đ/cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Đứng	nt	nt	nt	nt										1.253.704
73	Sản phẩm Bồn Nhựa	TA 400 EX	đ/cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Đứng	nt	nt	nt	nt										1.591.667
74	Sản phẩm Bồn Nhựa	TA 500 EX	đ/cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Đứng	nt	nt	nt	nt										1.892.593
75	Sản phẩm Bồn Nhựa	TA 700 EX	đ/cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Đứng	nt	nt	nt	nt										2.424.074
76	Sản phẩm Bồn Nhựa	TA 750 EX	đ/cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Đứng	nt	nt	nt	nt										2.585.185
77	Sản phẩm Bồn Nhựa	TA 1000 EX	đ/cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Đứng	nt	nt	nt	nt										3.221.296
78	Sản phẩm Bồn Nhựa	TA 1500 EX	đ/cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Đứng	nt	nt	nt	nt										4.883.333
79	Sản phẩm Bồn Nhựa	TA 2000 EX	đ/cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Đứng	nt	nt	nt	nt										6.350.926

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
80	Sản phẩm Bồn Nhựa	TA 3000 EX	đ/cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Đứng	nt	nt	nt	nt										9.063.889
81	Sản phẩm Bồn Nhựa	TA 4000 EX	đ/cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Đứng	nt	nt	nt	nt										11.869.444
82	Sản phẩm Bồn Nhựa	TA 5000 EX	đ/cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Đứng	nt	nt	nt	nt										15.737.037
83	Sản phẩm Bồn Nhựa	TA 10 000 EX	đ/cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Đứng	nt	nt	nt	nt										32.406.481
84	Sản phẩm Bồn Nhựa	TA 300 EX	đ/cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Ngang	nt	nt	nt	nt										1.438.889
85	Sản phẩm Bồn Nhựa	TA 400 EX	đ/cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Ngang	nt	nt	nt	nt										1.776.852
86	Sản phẩm Bồn Nhựa	TA 500 EX	đ/cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Ngang	nt	nt	nt	nt										1.966.667
87	Sản phẩm Bồn Nhựa	TA 700 EX	đ/cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Ngang	nt	nt	nt	nt										2.735.185
88	Sản phẩm Bồn Nhựa	TA 1000 EX	đ/cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Ngang	nt	nt	nt	nt										3.776.852
89	Sản phẩm Bồn Nhựa	TA 1500 EX	đ/cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Ngang	nt	nt	nt	nt										5.901.852
90	Sản phẩm Bồn Nhựa	TA 2000 EX	đ/cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Ngang	nt	nt	nt	nt										7.647.222
91	Sản phẩm Bồn Nhựa PLASMAN	PL 500	đ/cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Đứng	nt	nt	nt	nt										2.133.333
92	Sản phẩm Bồn Nhựa PLASMAN	PL 1000	đ/cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Đứng	nt	nt	nt	nt										3.767.593
93	Sản phẩm Bồn Nhựa PLASMAN	PL 1500	đ/cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Đứng	nt	nt	nt	nt										5.605.556
94	Sản phẩm Bồn Nhựa PLASMAN	PL 2000	đ/cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Đứng	nt	nt	nt	nt										7.313.889
95	Sản phẩm Bồn Nhựa PLASMAN	PL 500	đ/cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Ngang	nt	nt	nt	nt										2.337.037
96	Sản phẩm Bồn Nhựa PLASMAN	PL 1000	đ/cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Ngang	nt	nt	nt	nt										4.212.037
97	Bồn Nhựa tự hoại	ĐT 500 SE	đ/cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Đứng	nt	nt	nt	nt										2.568.519
98	Bồn Nhựa tự hoại	ĐT 1.000 SE	đ/cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Đứng	nt	nt	nt	nt										4.489.815
99	Bồn Nhựa tự hoại	ĐT 1.500 SE	đ/cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Đứng	nt	nt	nt	nt										6.318.519
100	Bồn Nhựa tự hoại	ĐT 2.000 SE	đ/cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Đứng	nt	nt	nt	nt										8.887.963

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
101	Bồn Nhựa tự hoại	ĐT 2.500 SE	đ/cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Đứng	nt	nt	nt	nt										11.573.148
102	Bồn Nhựa tự hoại	ĐT 1.000 SE	đ/cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Ngang	nt	nt	nt	nt										5.415.741
103	Bồn Nhựa tự hoại	ĐT 1.700 SE	đ/cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Ngang	nt	nt	nt	nt										7.244.444
104	Bồn Nhựa tự hoại	ĐT 2.200 SE	đ/cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Ngang	nt	nt	nt	nt										9.813.889
105	Máy NN Năng lượng Mặt trời Tân Á	TA8 160	đ/Bộ	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN		nt	nt	nt	nt										8.008.333
106	Máy NN Năng lượng Mặt trời Tân Á	TA8 180	đ/Bộ	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN		nt	nt	nt	nt										8.332.407
107	Máy NN Năng lượng Mặt trời Tân Á	TA8 200	đ/Bộ	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN		nt	nt	nt	nt										9.258.333
108	Máy NN Năng lượng Mặt trời Tân Á	TA8 230	đ/Bộ	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN		nt	nt	nt	nt										10.739.815
109	Máy NN Năng lượng Mặt trời Tân Á	TA8 260	đ/Bộ	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN		nt	nt	nt	nt										11.573.148
110	Bình nước nóng ROSSI 30	Bình nước nóng Rossi 30 RA30 15SL	đ/cái	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Ngang	nt	nt	nt	nt										3.573.148
111	Bình nước nóng ROSSI 30	Bình nước nóng Rossi 30 RA30 20SL	đ/cái	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Ngang	nt	nt	nt	nt										3.665.741
112	Bình nước nóng ROSSI 30	Bình nước nóng Rossi 30 RA30 30SL	đ/cái	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Ngang	nt	nt	nt	nt										3.804.630
113	Bình nước nóng ROSSI 30	Bình nước nóng Rossi 30 RA30 15SQ	đ/cái	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Vuông	nt	nt	nt	nt										3.387.963
114	Bình nước nóng ROSSI 30	Bình nước nóng Rossi 30 RA30 20SQ	đ/cái	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Vuông	nt	nt	nt	nt										3.480.556

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
115	Bình nước nóng ROSSI 30	Bình nước nóng Rossi 30 RA30 30SQ	đ/cái	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Vuông	nt	nt	nt	nt										3.619.444
116	Sản phẩm Bình nước nóng ROSSI	Bình nước nóng 15	đ/cái	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Ngang	nt	nt	nt	nt										2.971.296
117	Sản phẩm Bình nước nóng ROSSI	Bình nước nóng 20	đ/cái	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Ngang	nt	nt	nt	nt										3.063.889
118	Sản phẩm Bình nước nóng ROSSI	Bình nước nóng 30	đ/cái	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Ngang	nt	nt	nt	nt										3.202.778
119	Sản phẩm Bình nước nóng ROSSI	Bình nước nóng 15	đ/cái	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Vuông	nt	nt	nt	nt										2.739.815
120	Sản phẩm Bình nước nóng ROSSI	Bình nước nóng 20	đ/cái	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Vuông	nt	nt	nt	nt										2.832.407
121	Sản phẩm Bình nước nóng ROSSI	Bình nước nóng 30	đ/cái	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Vuông	nt	nt	nt	nt										2.971.296
122	Máy lọc nước	RO 8 lõi	đ/Chiếc	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN		nt	nt	nt	nt										7.776.852
123	Máy lọc nước	RO 9 lõi	đ/Chiếc	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN		nt	nt	nt	nt										8.054.630
124	Máy lọc nước	RO 10 lõi	đ/Chiếc	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN		nt	nt	nt	nt										8.517.593
125	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D20 PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	1,0	nt	nt	nt	nt										4.666
126	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D20 PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	1,2	nt	nt	nt	nt										5.229
127	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D20 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	1,5	nt	nt	nt	nt										6.838
128	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D20 PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	2,0	nt	nt	nt	nt										7.723
129	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D20 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	2.3	nt	nt	nt	nt										9.172

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
130	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D25 PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	1,2	nt	nt	nt	nt										6.838
131	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D25 PN08	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	1,5	nt	nt	nt	nt										8.850
132	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D25 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	2,0	nt	nt	nt	nt										9.818
133	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D25 PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	2.3	nt	nt	nt	nt										11.665
134	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D25 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	3,0	nt	nt	nt	nt										14.642
135	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D32 PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	1,6	nt	nt	nt	nt										12.067
136	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D32 PN08	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	2,0	nt	nt	nt	nt										13.455
137	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D32 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	2.4	nt	nt	nt	nt										16.090
138	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D32 PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	3,0	nt	nt	nt	nt										18.909
139	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D32 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	3.6	nt	nt	nt	nt										22.636
140	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D40 PN06	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	2,0	nt	nt	nt	nt										16.895
141	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D40 PN08	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	2.4	nt	nt	nt	nt										20.112
142	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D40 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	3,0	nt	nt	nt	nt										24.273
143	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D40 PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	3.7	nt	nt	nt	nt										29.766
144	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D40 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	4.5	nt	nt	nt	nt										34.636
145	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D50 PN06	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	2.4	nt	nt	nt	nt										25.818
146	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D50 PN08	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	3,0	nt	nt	nt	nt										31.273
147	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D50 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	3.7	nt	nt	nt	nt										37.364
148	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D50 PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	4.6	nt	nt	nt	nt										45.182
149	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D50 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	5.6	nt	nt	nt	nt										54.706
150	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D63 PN06	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	3,0	nt	nt	nt	nt										40.226

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
151	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D63 PN08	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	3.8	nt	nt	nt	nt										49.880
152	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D63 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	4.7	nt	nt	nt	nt										60.338
153	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D63 PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	5.8	nt	nt	nt	nt										71.818
154	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D63 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	7.1	nt	nt	nt	nt										86.887
155	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D75 PN06	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	3.6	nt	nt	nt	nt										57.120
156	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D75 PN08	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	4.5	nt	nt	nt	nt										70.796
157	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D75 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	5.6	nt	nt	nt	nt										85.278
158	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D75 PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	6.8	nt	nt	nt	nt										102.977
159	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D75 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	8.4	nt	nt	nt	nt										122.285
160	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D90 PN06	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	4.3	nt	nt	nt	nt										91.273
161	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D90 PN08	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	5.4	nt	nt	nt	nt										101.909
162	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D90 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	6.7	nt	nt	nt	nt										120.818
163	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D90 PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	8.2	nt	nt	nt	nt										146.420
164	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D90 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	10.1	nt	nt	nt	nt										176.991
165	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D110 PN06	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	5.3	nt	nt	nt	nt										120.676
166	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D110 PN08	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	6.6	nt	nt	nt	nt										152.856
167	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D110 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	8.1	nt	nt	nt	nt										182.545
168	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D110 PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	10,0	nt	nt	nt	nt										221.239
169	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D110 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	12.3	nt	nt	nt	nt										265.487
170	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D20 PN08	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	1,0	nt	nt	nt	nt										4.666
171	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D20 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	1,2	nt	nt	nt	nt										5.229

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
172	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D20 PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	1,5	nt	nt	nt	nt										6.838
173	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D20 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	2,0	nt	nt	nt	nt										7.727
174	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D20 PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	2,3	nt	nt	nt	nt										9.172
175	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D25 PN06	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	1,0	nt	nt	nt	nt										6.034
176	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D25 PN08	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	1,2	nt	nt	nt	nt										6.838
177	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D25 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	1,5	nt	nt	nt	nt										8.850
178	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D25 PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	2,0	nt	nt	nt	nt										9.818
179	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D25 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	2,3	nt	nt	nt	nt										11.727
180	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D25 PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	3,0	nt	nt	nt	nt										14.642
181	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D32 PN06	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	1,3	nt	nt	nt	nt										9.252
182	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D32 PN08	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	1,6	nt	nt	nt	nt										12.067
183	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D32 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	2,0	nt	nt	nt	nt										13.182
184	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D32 PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	2,4	nt	nt	nt	nt										16.091
185	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D32 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	3,0	nt	nt	nt	nt										18.906
186	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D32 PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	3,6	nt	nt	nt	nt										22.636
187	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D40 PN06	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	1,6	nt	nt	nt	nt										16.090
188	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D40 PN08	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	2,0	nt	nt	nt	nt										16.895
189	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D40 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	2,4	nt	nt	nt	nt										20.112
190	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D40 PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	3,0	nt	nt	nt	nt										24.273
191	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D40 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	3,7	nt	nt	nt	nt										29.766
192	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D40 PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	4,5	nt	nt	nt	nt										34.636

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
193	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D50 PN06	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	2,0	nt	nt	nt	nt										24.135
194	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D50 PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	2,4	nt	nt	nt	nt										25.818
195	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D50 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	3,0	nt	nt	nt	nt										30.818
196	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D50 PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	3,7	nt	nt	nt	nt										37.091
197	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D50 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	4,6	nt	nt	nt	nt										45.273
198	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D50 PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	5,6	nt	nt	nt	nt										54.706
199	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D63 PN06	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	2,5	nt	nt	nt	nt										40.226
200	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D63 PN08	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	3,0	nt	nt	nt	nt										40.226
201	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D63 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	3,8	nt	nt	nt	nt										49.880
202	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D63 PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	4,7	nt	nt	nt	nt										60.338
203	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D63 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	5,8	nt	nt	nt	nt										71.601
204	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D63 PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	7,1	nt	nt	nt	nt										86.887
205	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D75 PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	2,9	nt	nt	nt	nt										53.500
206	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D75 PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	3,6	nt	nt	nt	nt										57.119
207	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D75 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	4,5	nt	nt	nt	nt										70.796
208	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D75 PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	5,6	nt	nt	nt	nt										85.278
209	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D75 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	6,8	nt	nt	nt	nt										102.977
210	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D75 PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	8,4	nt	nt	nt	nt										122.285
211	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D90 PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	3,5	nt	nt	nt	nt										80.450
212	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D90 PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	4,3	nt	nt	nt	nt										90.104
213	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D90 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	5,4	nt	nt	nt	nt										100.563

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
214	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D90 PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	6,7	nt	nt	nt	nt										120.676
215	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D90 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	8,2	nt	nt	nt	nt										146.420
216	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D90 PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	10,1	nt	nt	nt	nt										176.991
217	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D110 PN06	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	4,2	nt	nt	nt	nt										97.273
218	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D110 PN08	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	5,3	nt	nt	nt	nt										120.818
219	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D110 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	6,6	nt	nt	nt	nt										152.856
220	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D110 PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	8,1	nt	nt	nt	nt										181.013
221	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D110 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	10,0	nt	nt	nt	nt										221.239
222	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D110 PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	12,3	nt	nt	nt	nt										265.487
223	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D125 PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	4,8	nt	nt	nt	nt										125.818
224	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D125 PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	6,0	nt	nt	nt	nt										156.879
225	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D125 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	7,4	nt	nt	nt	nt										193.081
226	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D125 PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	9,2	nt	nt	nt	nt										233.306
227	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D125 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	11,4	nt	nt	nt	nt										285.599
228	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D125 PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	14,0	nt	nt	nt	nt										337.892
229	Cút	20	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										23.636
230	Cút	25	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										27.273
231	Cút	32	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										36.364
232	Cút	40	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										59.091
233	Cút	50	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										77.273
234	Cút	63	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										127.273

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
235	Cút	75	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										181.818
236	Cút	90	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										309.091
237	Cút Ren ngoài	20x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										14.545
238	Cút Ren ngoài	25x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										16.364
239	Cút Ren ngoài	25x3/4	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										16.364
240	Cút Ren ngoài	25x1	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										16.364
241	Cút Ren trong	20x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										15.455
242	Cút Ren trong	25x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										19.091
243	Cút Ren trong	25x3/4	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										19.091
244	Tê	20	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										24.545
245	Tê	25	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										36.364
246	Tê	32	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										40.909
247	Tê	40	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										77.273
248	Tê	50	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										122.727
249	Tê	63	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										150.000
250	Tê	75	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										240.909
251	Tê	90	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										454.545
252	Tê Ren trong	20x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										23.636
253	Tê Ren trong	25x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										30.909
254	Tê Ren trong	25x3/4	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										30.909
255	Tê Ren trong	25x1	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										30.909

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
256	Tê Ren ngoài	20x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										23.636
257	Tê Ren ngoài	25x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										30.909
258	Tê Ren ngoài	25x3/4	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										30.909
259	Côn thu	32-20	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										40.000
260	Côn thu	40-25	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										47.273
261	Côn thu	40-32	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										47.273
262	Côn thu	50-40	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										63.636
263	Tê thu	25-20	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										43.636
264	Tê thu	32-20	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										59.091
265	Tê thu	32-25	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										59.091
266	Tê thu	40-20	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										77.273
267	Tê thu	40-25	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										77.273
268	Tê thu	40-32	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										77.273
269	Tê thu	50-25	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										90.909
270	Tê thu	63-40	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										131.818
271	Tê thu	75-50	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										240.909
272	Tê thu	75-63	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										240.909
273	Măng sông	20	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										19.091
274	Măng sông	25	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										29.091
275	Măng sông	32	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										36.364
276	Măng sông	40	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										54.545

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
277	Măng sông	50	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										72.727
278	Măng sông	63	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										95.455
279	Măng sông	75	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										154.545
280	Măng sông	90	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										272.727
281	Măng sông Ren trong	20x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										12.727
282	Măng sông Ren trong	25x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										17.273
283	Măng sông Ren trong	25x3/4	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										17.273
284	Măng sông Ren ngoài	20x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										13.636
285	Măng sông Ren ngoài	25x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										16.364
286	Măng sông Ren ngoài	25x3/4	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										16.364
287	Măng sông Ren ngoài	50x1.1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										61.818
288	Ống PPR	20	đ/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	2,3	nt	nt	nt	nt										23.364
289	Ống PPR	20	đ/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	2,8	nt	nt	nt	nt										26.000
290	Ống PPR	20	đ/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	3,4	nt	nt	nt	nt										28.909
291	Ống PPR	20	đ/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	4,1	nt	nt	nt	nt										32.000
292	Ống PPR	25	đ/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	2,8	nt	nt	nt	nt										41.727
293	Ống PPR	25	đ/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	3,5	nt	nt	nt	nt										48.000
294	Ống PPR	25	đ/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	4,2	nt	nt	nt	nt										50.727
295	Ống PPR	25	đ/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	5,1	nt	nt	nt	nt										53.000
296	Ống PPR	32	đ/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	2,9	nt	nt	nt	nt										54.091
297	Ống PPR	32	đ/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	4,4	nt	nt	nt	nt										65.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
298	Ống PPR	32	đ/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	5,4	nt	nt	nt	nt										74.636
299	Ống PPR	32	đ/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	6,5	nt	nt	nt	nt										82.000
300	Ống PPR	40	đ/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	3,7	nt	nt	nt	nt										72.545
301	Ống PPR	40	đ/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	5,5	nt	nt	nt	nt										88.000
302	Ống PPR	40	đ/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	6,7	nt	nt	nt	nt										115.545
303	Ống PPR	40	đ/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	8,1	nt	nt	nt	nt										125.364
304	Ống PPR	50	đ/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	4,6	nt	nt	nt	nt										106.273
305	Ống PPR	50	đ/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	6,9	nt	nt	nt	nt										140.000
306	Ống PPR	50	đ/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	8,3	nt	nt	nt	nt										179.545
307	Ống PPR	50	đ/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,1	nt	nt	nt	nt										200.000
308	Ống PPR	63	đ/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	5,8	nt	nt	nt	nt										169.000
309	Ống PPR	63	đ/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	8,6	nt	nt	nt	nt										220.000
310	Ống PPR	63	đ/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,5	nt	nt	nt	nt										283.000
311	Ống PPR	63	đ/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	12,7	nt	nt	nt	nt										315.000
312	Ống PPR	75	đ/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	6,8	nt	nt	nt	nt										235.000
313	Ống PPR	75	đ/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,3	nt	nt	nt	nt										300.000
314	Ống PPR	75	đ/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	12,5	nt	nt	nt	nt										392.000
315	Ống PPR	75	đ/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	15,1	nt	nt	nt	nt										445.000
316	Ống PPR	90	đ/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	8,2	nt	nt	nt	nt										343.000
317	Ống PPR	90	đ/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	12,3	nt	nt	nt	nt										420.000
318	Ống PPR	90	đ/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	15,0	nt	nt	nt	nt										586.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
319	Ống PPR	90	đ/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	18,1	nt	nt	nt	nt										640.000
320	Ống PPR	110	đ/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt										549.000
321	Ống PPR	110	đ/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	15,1	nt	nt	nt	nt										640.000
322	Ống PPR	110	đ/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	18,3	nt	nt	nt	nt										825.000
323	Ống PPR	110	đ/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	22,1	nt	nt	nt	nt										950.000
324	Ống PPR UV	20	đ/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	4,1	nt	nt	nt	nt										60.273
325	Ống PPR UV	25	đ/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	2,8	nt	nt	nt	nt										50.000
326	Ống PPR UV	25	đ/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	4,2	nt	nt	nt	nt										60.818
327	Ống PPR UV	32	đ/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	2,9	nt	nt	nt	nt										64.909
328	Ống PPR UV	40	đ/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	3,7	nt	nt	nt	nt										87.000
329	Ống PPR UV	50	đ/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	4,6	nt	nt	nt	nt										127.636
330	Ống PPR UV	50	đ/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	8,3	nt	nt	nt	nt										215.364
331	Cút	20	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										5.818
332	Cút	25	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										7.727
333	Cút	32	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										13.545
334	Cút	40	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										22.000
335	Cút	50	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										38.636
336	Cút	63	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										118.182
337	Cút	75	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										154.273
338	Cút	90	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										238.000
339	Cút	110	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										485.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
340	Cút Ren ngoài	20x1/2	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										59.545
341	Cút Ren ngoài	25x1/2	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										67.273
342	Cút Ren ngoài	25x3/4	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										80.000
343	Cút Ren ngoài	32x1	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										127.273
344	Cút Ren trong	20x1/2	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										42.727
345	Cút Ren trong	25x1/2	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										52.518
346	Cút Ren trong	25x3/4	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										65.455
347	Cút Ren trong	32x1	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										119.545
348	Tê	20	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										6.818
349	Tê	25	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										10.545
350	Tê	32	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										17.273
351	Tê	40	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										27.000
352	Tê	50	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										53.000
353	Tê	63	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										133.000
354	Tê	75	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										199.727
355	Tê Ren ngoài	20x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										52.545
356	Tê Ren ngoài	25x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										57.000
357	Tê Ren ngoài	25x3/4	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										70.909
358	Tê Ren ngoài	32x1	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										145.000
359	Tê Ren trong	20x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										42.727
360	Tê Ren trong	25x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										46.364

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
361	Tê Ren trong	25x3/4	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										67.273
362	Tê Ren trong	32x1	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										145.182
363	Chếch	20	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										4.818
364	Chếch	25	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										7.727
365	Chếch	32	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										11.636
366	Chếch	40	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										23.091
367	Chếch	50	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										44.091
368	Chếch	63	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										101.000
369	Chếch	75	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										155.273
370	Chếch	90	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										185.000
371	Chếch	110	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										322.091
372	Côn thu	25-20	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										4.818
373	Côn thu	32-20	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										6.818
374	Côn thu	32-25	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										6.818
375	Côn thu	40-20	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										10.545
376	Côn thu	40-25	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										10.545
377	Côn thu	40-32	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										10.545
378	Côn thu	50-20	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										18.909
379	Côn thu	50-25	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										18.909
380	Côn thu	50-32	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										18.909
381	Côn thu	50-40	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										18.909

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
382	Côn thu	63-25	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										36.636
383	Côn thu	63-32	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										36.636
384	Côn thu	63-40	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										36.636
385	Côn thu	63-50	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										36.636
386	Côn thu	75-32	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										63.909
387	Côn thu	75-40	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										75.273
388	Côn thu	75-50	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										68.182
389	Côn thu	75-63	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										68.182
390	Côn thu	90-50	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										94.545
391	Côn thu	90-63	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										120.364
392	Côn thu	90-75	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										120.364
393	Côn thu	110-50	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										183.636
394	Côn thu	110-63	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										247.182
395	Côn thu	110-75	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										236.364
396	Côn thu	110-90	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										247.182
397	Tê thu	25-20	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										10.545
398	Tê thu	32-20	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										18.545
399	Tê thu	32-25	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										18.545
400	Tê thu	40-20	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										40.727
401	Tê thu	40-25	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										40.727
402	Tê thu	40-32	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										40.727

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
403	Tê thu	50-20	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										71.545
404	Tê thu	50-25	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										71.545
405	Tê thu	50-32	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										71.545
406	Tê thu	50-40	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										71.545
407	Tê thu	63-25	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										125.727
408	Tê thu	63-32	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										125.727
409	Tê thu	63-40	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										125.727
410	Tê thu	63-50	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										125.727
411	Tê thu	75-32	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										172.091
412	Tê thu	75-40	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										172.091
413	Tê thu	75-50	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										185.000
414	Tê thu	75-63	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										172.091
415	Tê thu	90-50	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										270.000
416	Tê thu	90-63	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										290.000
417	Tê thu	90-75	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										319.000
418	Tê thu	110-63	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										460.000
419	Tê thu	110-75	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										460.000
420	Tê thu	110-90	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										460.000
421	Măng sông	20	đ/cái		25,0	nt	nt	nt	nt										3.091
422	Măng sông	25	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										5.182
423	Măng sông	32	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										8.000
424	Măng sông	40	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										12.818

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
425	Măng sông	50	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										23.000
426	Măng sông	63	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										46.000
427	Măng sông	75	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										77.091
428	Măng sông	90	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										130.545
429	Măng sông	110	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										211.636
430	Măng sông Ren trong	20x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										38.182
431	Măng sông Ren trong	25x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										46.545
432	Măng sông Ren trong	25x3/4	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										51.909
433	Măng sông Ren trong	32x1	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										84.545
434	Măng sông Ren trong	40x1.1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										209.545
435	Măng sông Ren trong	40x1.1/4	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										209.545
436	Măng sông Ren trong	50x1.1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										278.000
437	Măng sông Ren ngoài	20x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										48.000
438	Măng sông Ren ngoài	25x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										55.545
439	Măng sông Ren ngoài	25x3/4	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										69.091
440	Măng sông Ren ngoài	32x1	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										125.455
441	Măng sông Ren ngoài	40x1.1/4	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										288.000
442	Măng sông Ren ngoài	50x1.1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										360.000
443	Nút bịt	20	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										2.909
444	Nút bịt	25	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										5.000
445	Nút bịt	32	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										6.545

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
446	Nút bịt	40	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										9.818
447	Nút bịt	50	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										18.545
448	Nút bịt	63	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										90.000
449	Nút bịt	75	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										160.000
450	Nút bịt	90	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										180.000
451	Zắc co	20	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt										38.000
452	Zắc co	25	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt										56.000
453	Zắc co	32	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt										80.545
454	Zắc co	40	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt										92.545
455	Zắc co	50	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt										139.000
456	Zắc co Ren trong	20x1/2	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										90.909
457	Zắc co Ren trong	25x3/4	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										145.000
458	Zắc co Ren trong	32x1	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										212.545
459	Zắc co Ren trong	40x1.1/4	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										480.000
460	Zắc co Ren trong	50x1.1/2	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										700.000
461	Zắc co Ren ngoài	20x1/2	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										105.455
462	Zắc co Ren ngoài	25x3/4	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										168.182
463	Zắc co Ren ngoài	32x1	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										236.545
464	Zắc co Ren ngoài	40x1.1/4	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										520.000
465	Zắc co Ren ngoài	50x1.1/2	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										619.545
466	Ống nhánh	20	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										15.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
467	Ống nhánh	25	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										28.000
468	Van chặn	20	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										163.636
469	Van chặn	25	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										202.000
470	Van chặn	32	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										233.000
471	Van chặn	40	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										454.545
472	Van chặn	50	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										727.273
473	Van mở cửa 100%	20	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	20,0	nt	nt	nt	nt										200.000
474	Van mở cửa 100%	25	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	20,0	nt	nt	nt	nt										230.000
475	Van mở cửa 100%	32	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	20,0	nt	nt	nt	nt										345.455
476	Van mở cửa 100%	40	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	20,0	nt	nt	nt	nt										555.545
477	Van mở cửa 100%	50	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	20,0	nt	nt	nt	nt										866.273
478	Van bi	25	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	20,0	nt	nt	nt	nt										97.182
479	Cút UV	20	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										6.968
480	Cút UV	25	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										9.163
481	Cút UV	32	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										16.037
482	Cút UV	40	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										26.537
483	Cút UV	50	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										46.296
484	Cút UV	63	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										141.559
485	Cút Ren ngoài UV	20x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										71.209
486	Cút Ren ngoài UV	25x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										80.563
487	Cút Ren ngoài UV	25x3/4	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										99.941

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
488	Cút Ren ngoài UV	32x1	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										151.487
489	Cút Ren trong UV	20x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										50.591
490	Cút Ren trong UV	25x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										57.463
491	Cút Ren trong UV	25x3/4	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										77.413
492	Cút Ren trong UV	32x1	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										142.991
493	Tê UV	20	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										8.209
494	Tê UV	25	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										12.600
495	Tê UV	32	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										20.713
496	Tê UV	40	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										33.218
497	Tê UV	50	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										66.246
498	Tê UV	63	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										159.218
499	Tê Ren ngoài UV	20x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										62.904
500	Tê Ren ngoài UV	25x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										68.154
501	Tê Ren ngoài UV	25x3/4	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										86.768
502	Tê Ren trong UV	20x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										50.972
503	Tê Ren trong UV	25x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										54.600
504	Tê Ren trong UV	25x3/4	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										79.609
505	Chếch UV	20	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										5.728
506	Chếch UV	25	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										9.259
507	Chếch UV	32	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										13.841
508	Chếch UV	40	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										27.682

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
509	Chếch UV	50	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										52.787
510	Chếch UV	63	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										122.468
511	Côn thu UV	25-20	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										5.728
512	Côn thu UV	32-20	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										8.209
513	Côn thu UV	32-25	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										8.209
514	Côn thu UV	40-20	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										12.600
515	Côn thu UV	40-25	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										12.600
516	Côn thu UV	40-32	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										12.600
517	Côn thu UV	50-20	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										22.622
518	Côn thu UV	50-25	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										22.622
519	Côn thu UV	50-32	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										22.622
520	Côn thu UV	50-40	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										22.622
521	Côn thu UV	63-25	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										43.813
522	Côn thu UV	63-32	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										43.813
523	Côn thu UV	63-40	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										43.813
524	Côn thu UV	63-50	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										43.813
525	Tê thu UV	25-20	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										12.600
526	Tê thu UV	32-20	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										22.146
527	Tê thu UV	32-25	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										22.146
528	Tê thu UV	40-20	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										48.682
529	Tê thu UV	40-25	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										48.682

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
530	Tê thu UV	40-32	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										48.682
531	Tê thu UV	50-20	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										86.482
532	Tê thu UV	50-25	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										86.482
533	Tê thu UV	50-32	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										86.482
534	Tê thu UV	50-40	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										86.482
535	Tê thu UV	63-25	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										150.437
536	Tê thu UV	63-32	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										150.437
537	Tê thu UV	63-40	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										150.437
538	Tê thu UV	63-50	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										150.437
539	Măng sông UV	20	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										3.722
540	Măng sông UV	25	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										6.300
541	Măng sông UV	32	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										9.641
542	Măng sông UV	40	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										15.368
543	Măng sông UV	50	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										27.968
544	Măng sông UV	63	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										58.322
545	Măng sông Ren trong UV	20x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										45.532
546	Măng sông Ren trong UV	25x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										56.222
547	Măng sông Ren trong UV	25x3/4	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										62.141
548	Măng sông Ren trong UV	32x1	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										101.087
549	Măng sông Ren trong UV	40x1.1/4	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										263.932
550	Măng sông Ren trong UV	50x1.1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										356.809

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
551	Măng sông Ren trong UV	63x2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										673.337
552	Măng sông Ren ngoài UV	20x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										57.654
553	Măng sông Ren ngoài UV	25x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										67.391
554	Măng sông Ren ngoài UV	25x3/4	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										80.754
555	Măng sông Ren ngoài UV	32x1	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										118.937
556	Măng sông Ren ngoài UV	40x1.1/4	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										362.728
557	Măng sông Ren ngoài UV	50x1.1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										452.550
558	Măng sông Ren ngoài UV	63x2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										730.132
559	Nút bịt UV	20	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										3.437
560	Nút bịt UV	25	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										6.013
561	Nút bịt UV	32	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										8.209
562	Nút bịt UV	40	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										11.741
563	Ống nhánh UV	25	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										25.556
564	Zắc co UV	20	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt										45.628
565	Zắc co UV	25	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt										70.828
566	Zắc co UV	32	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt										102.900
567	Zắc co UV	40	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt										113.687
568	Zắc co UV	50	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt										173.632
569	Zắc co Ren trong UV	20x1/2	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										108.437
570	Zắc co Ren ngoài UV	20x1/2	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										115.596
571	Zắc co Ren ngoài UV	25x3/4	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										173.154

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
572	Zắc co Ren ngoài UV	32x1	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										288.654
573	Zắc co Ren ngoài UV	40x1.1/4	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										454.841
574	Zắc co Ren ngoài UV	50x1.1/2	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										725.359
575	Zắc co Ren ngoài UV	63x2	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										1.010.004
576	Ống nhánh	20	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										15.000
577	Ống nhánh	25	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										28.000
578	Van chặn	20	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										163.636
579	Van chặn	25	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										202.000
580	Van chặn	32	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										233.000
581	Van chặn	40	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										454.545
582	Van chặn	50	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										727.273
583	Van mở cửa 100% UV	20	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	20,0	nt	nt	nt	nt										238.732
584	Van mở cửa 100% UV	25	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	20,0	nt	nt	nt	nt										279.013
585	Van mở cửa 100% UV	32	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	20,0	nt	nt	nt	nt										396.041
586	Van mở cửa 100% UV	40	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	20,0	nt	nt	nt	nt										664.363
587	Van mở cửa 100% UV	50	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	20,0	nt	nt	nt	nt										1.023.463
588	Van mở cửa 100% UV	63	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	20,0	nt	nt	nt	nt										1.591.991
589	Ống uPVC thoát D21	21	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	1,0	nt	nt	nt	nt										6.783
590	Ống uPVC C0 D21	21	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	1,2	nt	nt	nt	nt										8.390
591	Ống uPVC C1 D21	21	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	1,5	nt	nt	nt	nt										9.104
592	Ống uPVC C2 D21	21	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	1,6	nt	nt	nt	nt										10.979

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
593	Ống uPVC C3 D21	21	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	2,4	nt	nt	nt	nt										12.853
594	Ống uPVC thoát D27	27	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	1,0	nt	nt	nt	nt										8.479
595	Ống uPVC C0 D27	27	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	1,3	nt	nt	nt	nt										10.621
596	Ống uPVC C1 D27	27	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	1,6	nt	nt	nt	nt										12.496
597	Ống uPVC C2 D27	27	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	2,0	nt	nt	nt	nt										13.924
598	Ống uPVC C3 D27	27	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	3,0	nt	nt	nt	nt										19.726
599	Ống uPVC thoát D34	34	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	1,0	nt	nt	nt	nt										10.979
600	Ống uPVC C0 D34	34	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	1,3	nt	nt	nt	nt										12.853
601	Ống uPVC C1 D34	34	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	1,7	nt	nt	nt	nt										15.798
602	Ống uPVC C2 D34	34	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	2,0	nt	nt	nt	nt										19.190
603	Ống uPVC C3 D34	34	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	2,6	nt	nt	nt	nt										21.957
604	Ống uPVC thoát D42	42	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	1,2	nt	nt	nt	nt										16.423
605	Ống uPVC C0 D42	42	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	1,5	nt	nt	nt	nt										18.387
606	Ống uPVC C1 D42	42	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	1,7	nt	nt	nt	nt										21.600
607	Ống uPVC C2 D42	42	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	2,0	nt	nt	nt	nt										24.635
608	Ống uPVC C3 D42	42	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	2,5	nt	nt	nt	nt										28.919
609	Ống uPVC thoát D48	48	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	1,4	nt	nt	nt	nt										19.190
610	Ống uPVC C0 D48	48	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	1,6	nt	nt	nt	nt										22.492
611	Ống uPVC C1 D48	48	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	1,9	nt	nt	nt	nt										25.706
612	Ống uPVC C2 D48	48	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	2,3	nt	nt	nt	nt										29.633
613	Ống uPVC C3 D48	48	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	2,9	nt	nt	nt	nt										35.881

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
614	Ống uPVC thoát D60	60	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	1,4	nt	nt	nt	nt										24.992
615	Ống uPVC C0 D60	60	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	1,5	nt	nt	nt	nt										29.901
616	Ống uPVC C1 D60	60	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	1,9	nt	nt	nt	nt										36.506
617	Ống uPVC C2 D60	60	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	2,3	nt	nt	nt	nt										42.486
618	Ống uPVC C3 D60	60	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	2,9	nt	nt	nt	nt										51.323
619	Ống uPVC thoát D75	75	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	1,5	nt	nt	nt	nt										35.077
620	Ống uPVC C0 D75	75	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	1,9	nt	nt	nt	nt										40.879
621	Ống uPVC C1 D75	75	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	2,3	nt	nt	nt	nt										46.324
622	Ống uPVC C2 D75	75	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	2,9	nt	nt	nt	nt										60.338
623	Ống uPVC C3 D75	75	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	3,6	nt	nt	nt	nt										74.797
624	Ống uPVC thoát D90	90	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	1,5	nt	nt	nt	nt										42.753
625	Ống uPVC C0 D90	90	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	1,8	nt	nt	nt	nt										48.912
626	Ống uPVC C1 D90	90	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	2,2	nt	nt	nt	nt										57.213
627	Ống uPVC C2 D90	90	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	2,7	nt	nt	nt	nt										66.139
628	Ống uPVC C3 D90	90	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	3,5	nt	nt	nt	nt										86.757
629	Ống uPVC C5 D90	90	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	5,4	nt	nt	nt	nt										133.795
630	Ống uPVC thoát D110	110	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	1,9	nt	nt	nt	nt										64.621
631	Ống uPVC C0 D110	110	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	2,2	nt	nt	nt	nt										73.101
632	Ống uPVC C1 D110	110	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	2,7	nt	nt	nt	nt										85.150
633	Ống uPVC C2 D110	110	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	3,2	nt	nt	nt	nt										96.932
634	Ống uPVC C3 D110	110	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	4,2	nt	nt	nt	nt										135.848

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
635	Ống uPVC thoát D125	125	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	2,0	nt	nt	nt	nt										71.315
636	Ống uPVC C0 D125	125	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	2,5	nt	nt	nt	nt										89.881
637	Ống uPVC C1 D125	125	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	3,1	nt	nt	nt	nt										105.323
638	Ống uPVC C2 D125	125	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	3,7	nt	nt	nt	nt										124.691
639	Ống uPVC C3 D125	125	m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	4,8	nt	nt	nt	nt										158.341
640	Bạc chuyển Bậc	75-34	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	8,0	nt	nt	nt	nt										7.005
641	Bạc chuyển Bậc	75-42	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	8,0	nt	nt	nt	nt										7.005
642	Bạc chuyển Bậc	75-48	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	8,0	nt	nt	nt	nt										7.005
643	Bạc chuyển Bậc	75-60	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	8,0	nt	nt	nt	nt										7.005
644	Bạc chuyển Bậc	90-42	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										10.668
645	Bạc chuyển Bậc	90-48	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										11.311
646	Bạc chuyển Bậc	90-60	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										12.146
647	Bạc chuyển Bậc	90-75	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										10.797
648	Bạc chuyển Bậc	110-48	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										21.207
649	Bạc chuyển Bậc	110-60	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										22.107
650	Bạc chuyển Bậc	110-75	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										23.585
651	Bạc chuyển Bậc	110-90	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										24.935
652	Bịt Bạc thông tắc	60	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	8,0	nt	nt	nt	nt										8.354
653	Bịt Bạc thông tắc	75	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	8,0	nt	nt	nt	nt										13.624
654	Bịt Bạc thông tắc	90	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										17.544
655	Bịt Bạc thông tắc	110	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										27.248

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
656	Bịt Bạc thông tắc	125	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										48.198
657	Chếch	21	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	16,0	nt	nt	nt	nt										2.056
658	Chếch	27	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt										1.349
659	Chếch	27	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	16,0	nt	nt	nt	nt										2.956
660	Chếch	34	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt										2.022
661	Chếch	34	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	12,5	nt	nt	nt	nt										2.056
662	Chếch	42	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt										3.021
663	Chếch	48	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt										4.820
664	Chếch	60	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	8,0	nt	nt	nt	nt										7.905
665	Chếch	75	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	8,0	nt	nt	nt	nt										13.689
666	Chếch	90	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	6,0	nt	nt	nt	nt										17.930
667	Chếch	110	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	6,0	nt	nt	nt	nt										27.376
668	Chếch	125	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	6,0	nt	nt	nt	nt										48.455
669	Côn thu	27-21	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	16,0	nt	nt	nt	nt										964
670	Côn thu	34-21	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	12,5	nt	nt	nt	nt										1.349
671	Côn thu	34-27	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	12,5	nt	nt	nt	nt										1.735
672	Côn thu	42-21	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt										1.992
673	Côn thu	42-27	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt										2.056
674	Côn thu	42-34	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt										2.249
675	Côn thu	48-21	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt										2.763
676	Côn thu	48-27	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt										2.892

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
677	Côn thu	48-34	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt										2.956
678	Côn thu	48-42	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt										3.021
679	Côn thu	60-21	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	8,0	nt	nt	nt	nt										3.728
680	Côn thu	60-27	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	8,0	nt	nt	nt	nt										4.563
681	Côn thu	60-34	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	8,0	nt	nt	nt	nt										4.563
682	Côn thu	60-42	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	8,0	nt	nt	nt	nt										4.563
683	Côn thu	60-48	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	8,0	nt	nt	nt	nt										4.820
684	Côn thu	75-34	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	8,0	nt	nt	nt	nt										7.198
685	Côn thu	75-42	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	8,0	nt	nt	nt	nt										7.198
686	Côn thu	75-48	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	8,0	nt	nt	nt	nt										7.198
687	Côn thu	75-60	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	8,0	nt	nt	nt	nt										7.583
688	Côn thu	90-34	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	6,0	nt	nt	nt	nt										9.061
689	Côn thu	90-42	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	6,0	nt	nt	nt	nt										9.961
690	Côn thu	90-48	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	6,0	nt	nt	nt	nt										9.961
691	Côn thu	90-60	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	6,0	nt	nt	nt	nt										10.282
692	Côn thu	90-75	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	6,0	nt	nt	nt	nt										11.182
693	Côn thu	110-34	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	6,0	nt	nt	nt	nt										15.745
694	Côn thu	110-42	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	6,0	nt	nt	nt	nt										15.102
695	Côn thu	110-48	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	6,0	nt	nt	nt	nt										15.102
696	Côn thu	110-60	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	6,0	nt	nt	nt	nt										15.809
697	Côn thu	110-75	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	6,0	nt	nt	nt	nt										16.002

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
698	Côn thu	110-90	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	6,0	nt	nt	nt	nt										16.388
699	Côn thu	125-90	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	6,0	nt	nt	nt	nt										22.248
700	Côn thu	125-110	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	6,0	nt	nt	nt	nt										26.928
701	Cút Ren ngoài Đồng	21x1/2	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	10,0	nt	nt	nt	nt										11.510
702	Cút Ren ngoài	21x1/2	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	10,0	nt	nt	nt	nt										1.542
703	Cút Ren ngoài	21x3/4	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	10,0	nt	nt	nt	nt										2.930
704	Cút Ren ngoài	27x1	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	10,0	nt	nt	nt	nt										4.974
705	Cút Ren ngoài	27x1/2	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	10,0	nt	nt	nt	nt										3.335
706	Cút Ren ngoài	27x3/4	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	10,0	nt	nt	nt	nt										2.442
707	Cút Ren ngoài	34x1	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	12,5	nt	nt	nt	nt										5.861
708	Cút Ren ngoài	34x3/4	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	12,5	nt	nt	nt	nt										4.428
709	Cút Ren trong Đồng	21x1/2	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	16,0	nt	nt	nt	nt										8.933
710	Cút Ren trong Đồng	27x1/2	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	16,0	nt	nt	nt	nt										12.017
711	Cút Ren trong Đồng	27x3/4	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	16,0	nt	nt	nt	nt										14.331
712	Cút Ren trong Đồng	34x1	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	12,5	nt	nt	nt	nt										20.758
713	Cút Ren trong	21x1/2	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	16,0	nt	nt	nt	nt										1.735
714	Cút Ren trong	27x3/4	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	16,0	nt	nt	nt	nt										2.249
715	Cút Ren trong	34x1	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	12,5	nt	nt	nt	nt										4.087
716	Cút thu	27-21	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt										2.179
717	Cút thu	34-21	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	12,5	nt	nt	nt	nt										2.859
718	Cút thu	34-27	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	12,5	nt	nt	nt	nt										3.271

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
719	Cút thu	42-27	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt										4.697
720	Cút thu	42-34	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt										5.315
721	Cút thu	60-34	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	8,0	nt	nt	nt	nt										10.289
722	Cút thu	60-42	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	8,0	nt	nt	nt	nt										12.332
723	Cút thu	90-60	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	6,0	nt	nt	nt	nt										10.218
724	Cút	21	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt										1.029
725	Cút	21	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										2.249
726	Cút	27	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt										1.607
727	Cút	27	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										2.828
728	Cút	34	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt										2.442
729	Cút	34	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	12,5	nt	nt	nt	nt										2.570
730	Cút	42	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt										3.984
731	Cút	48	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt										6.234
732	Cút	60	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	8,0	nt	nt	nt	nt										9.254
733	Cút	60	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										12.789
734	Cút	75	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	8,0	nt	nt	nt	nt										16.581
735	Cút	90	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										21.786
736	Cút	110	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										34.832
737	Cút	125	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										61.116
738	Măng sông Ren ngoài	21x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt										933
739	Măng sông Ren ngoài	21x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										964

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
740	Măng sông Ren ngoài	27x3/4	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt										1.167
741	Măng sông Ren ngoài	27x3/4	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										1.221
742	Măng sông Ren ngoài	34x1	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	12,5	nt	nt	nt	nt										2.056
743	Măng sông Ren ngoài	42x1x1/4	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt										2.956
744	Măng sông Ren ngoài	48x1x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt										4.241
745	Măng sông Ren trong Đồng	21x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										8.419
746	Măng sông Ren trong Đồng	27x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										11.992
747	Măng sông Ren trong Đồng	27x3/4	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										17.351
748	Măng sông Ren trong Đồng	34x1	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	12,5	nt	nt	nt	nt										24.523
749	Măng sông Ren trong	21x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										964
750	Măng sông Ren trong	27x3/4	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										1.221
751	Măng sông Ren trong	34x1	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt										2.099
752	Măng sông Ren trong	34x1	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	12,5	nt	nt	nt	nt										2.056
753	Măng sông Ren trong	42x1x1/4	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt										2.956
754	Măng sông Ren trong	48x1x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt										4.241
755	Măng sông	21	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt										1.029
756	Măng sông	21	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										1.542
757	Măng sông	27	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt										1.285
758	Măng sông	27	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										2.056
759	Măng sông	34	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	12,5	nt	nt	nt	nt										2.249
760	Măng sông	34	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt										1.414

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
761	Măng sông	34	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										2.249
762	Măng sông	42	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt										2.442
763	Măng sông	48	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt										3.149
764	Măng sông	60	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	8,0	nt	nt	nt	nt										5.398
765	Măng sông	60	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										11.889
766	Măng sông	75	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	8,0	nt	nt	nt	nt										7.391
767	Măng sông	90	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										10.025
768	Măng sông	110	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										12.660
769	Măng sông	125	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										28.534
770	Nút bịt Ren ngoài	21x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										514
771	Nút bịt Ren ngoài	27x3/4	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										771
772	Nút bịt Ren ngoài	34x1	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	12,5	nt	nt	nt	nt										1.349
773	Nút bịt	21	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										771
774	Nút bịt	27	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										1.221
775	Nút bịt	34	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	12,5	nt	nt	nt	nt										2.056
776	Nút bịt	42	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt										1.671
777	Nút bịt	48	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt										2.442
778	Nút bịt	60	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	8,0	nt	nt	nt	nt										7.358
779	Nút bịt	75	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	8,0	nt	nt	nt	nt										7.647
780	Nút bịt	90	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										8.354
781	Nút bịt	110	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										17.351

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
782	Nút bịt	114	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										36.239
783	SIPHONG	60x3/4	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	8,0	nt	nt	nt	nt										22.550
784	SIPHONG	75x1	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	8,0	nt	nt	nt	nt										42.916
785	SIPHONG	90x1	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	6,0	nt	nt	nt	nt										58.654
786	SIPHONG	110x1	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	6,0	nt	nt	nt	nt										81.680
787	Tê cong	90	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										32.087
788	Tê cong	110	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										53.403
789	Tê cong	114	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										56.675
790	Tê Ren ngoài Đồng	21x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt										12.127
791	Tê Ren ngoài Đồng	27x3/4	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt										18.733
792	Tê Ren trong Đồng	21x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										10.732
793	Tê Ren trong Đồng	27x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										15.102
794	Tê Ren trong Đồng	27x3/4	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										15.102
795	Tê Ren trong Đồng	34x1	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	12,5	nt	nt	nt	nt										37.942
796	Tê Ren trong	21x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt										4.697
797	Tê Ren trong	27x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt										3.952
798	Tê Ren trong	27x3/4	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt										4.222
799	Tê Ren trong	34x1	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	12,5	nt	nt	nt	nt										6.131
800	Tê thu	27-21	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt										2.056
801	Tê thu	27-21	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										2.056
802	Tê thu	34-21	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	12,5	nt	nt	nt	nt										2.763

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
803	Tê thu	34-27	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	12,5	nt	nt	nt	nt										2.956
804	Tê thu	42-21	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt										3.599
805	Tê thu	42-27	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt										4.048
806	Tê thu	42-34	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt										4.820
807	Tê thu	48-21	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt										5.848
808	Tê thu	48-27	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt										5.977
809	Tê thu	48-34	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt										6.234
810	Tê thu	48-42	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt										8.033
811	Tê thu	60-21	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	8,0	nt	nt	nt	nt										7.326
812	Tê thu	60-27	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	8,0	nt	nt	nt	nt										8.226
813	Tê thu	60-34	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	8,0	nt	nt	nt	nt										8.997
814	Tê thu	60-42	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	8,0	nt	nt	nt	nt										9.961
815	Tê thu	60-48	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	8,0	nt	nt	nt	nt										10.411
816	Tê thu	75-34	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	8,0	nt	nt	nt	nt										13.689
817	Tê thu	75-42	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	8,0	nt	nt	nt	nt										14.652
818	Tê thu	75-48	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	8,0	nt	nt	nt	nt										16.581
819	Tê thu	75-60	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	8,0	nt	nt	nt	nt										18.508
820	Tê thu	90-34	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										22.621
821	Tê thu	90-42	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										18.380
822	Tê thu	90-48	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										22.364
823	Tê thu	90-60	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										27.248

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
824	Tê thu	90-75	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										28.534
825	Tê thu	110-34	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										28.212
826	Tê thu	110-42	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										28.534
827	Tê thu	110-48	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										29.883
828	Tê thu	110-60	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										33.096
829	Tê thu	110-75	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										34.960
830	Tê thu	110-90	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										41.901
831	Tê thu	125x75	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										50.000
832	Tê thu	125-90	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										56.500
833	Tê thu	125-110	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										60.820
834	Tê	21	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt										1.607
835	Tê	21	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										2.956
836	Tê	27	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt										2.763
837	Tê	27	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										3.728
838	Tê	34	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt										3.655
839	Tê	34	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	12,5	nt	nt	nt	nt										3.856
840	Tê	42	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt										5.270
841	Tê	48	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt										7.776
842	Tê	60	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	8,0	nt	nt	nt	nt										12.339
843	Tê	75	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	8,0	nt	nt	nt	nt										21.079
844	Tê	90	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										28.983

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
845	Tê	110	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										49.291
846	Tê	125	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										81.423
847	Tứ chạc cong	90	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										43.314
848	Tứ chạc cong	110	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										75.061
849	Van cầu	21	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										19.922
850	Van cầu	27	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt										23.392
851	Van cầu	34	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	12,5	nt	nt	nt	nt										35.345
852	Y thu	90-60	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt										25.776
853	Y thu	90-75	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt										32.184
854	Y thu	110-60	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt										35.136
855	Y thu	110-75	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt										44.496
856	Y thu	110-90	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt										47.232
857	Y thu	125x110	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt										84.143
858	Y	34	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	12,5	nt	nt	nt	nt										7.288
859	Y	42	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt										6.266
860	Y	48	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt										11.581
861	Y	60	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	8,0	nt	nt	nt	nt										15.739
862	Y	75	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	8,0	nt	nt	nt	nt										30.044
863	Y	90	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										36.445
864	Y	110	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										55.043
865	Y	125	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										102.997
866	Zắc co	21	đ/cái		10,0	nt	nt	nt	nt										6.266
867	Zắc co	27	đ/cái		10,0	nt	nt	nt	nt										8.650

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
868	Zắc co	34	đ/cái		10,0	nt	nt	nt	nt										12.191
869	Zắc co	42	đ/cái		10,0	nt	nt	nt	nt										14.986
870	Zắc co	48	đ/cái		10,0	nt	nt	nt	nt										25.070
871	Zắc co	49	đ/cái		8,0	nt	nt	nt	nt										25.070
872	Zắc co	60	đ/cái		8,0	nt	nt	nt	nt										36.374
873	Keo dán ống nhựa	25 Gram	Tuýp	ISO 1452:2009	1,0	nt	nt	nt	nt										3.259
874	Keo dán ống nhựa	30 Gram	Tuýp	ISO 1452:2009	1,0	nt	nt	nt	nt										3.862
875	Keo dán ống nhựa	50 Gram	Tuýp	ISO 1452:2009	1,0	nt	nt	nt	nt										6.152
876	Keo dán ống nhựa	100 Gram	Tuýp	ISO 1452:2009	1,0	nt	nt	nt	nt										10.198
877	Keo dán ống nhựa	200 Gram	Lon	ISO 1452:2009	1,0	nt	nt	nt	nt										28.080
878	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN20 _Độ dày 2mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Vận chuyển bằng xe ô tô đến chân công trình	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực các xã, phường trên địa bàn tỉnh Lai Châu										7.545
879	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN20 _Độ dày 2.3mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										9.091
880	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN25 _Độ dày 2mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										9.818
881	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN25 _Độ dày 2.3mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										11.455
882	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN25 _Độ dày 3mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										13.727
883	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN32 _Độ dày 2mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										13.455
884	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN32 _Độ dày 2.4mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										15.727
885	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN32 _Độ dày 3mm_PN12 5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										18.909
886	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN32 _Độ dày 3.6mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										22.636
887	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 2mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										16.636
888	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 2.4mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										20.091
889	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 3mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										24.273
890	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 3.7mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										29.182
891	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 4.5mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										34.636
892	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 2.4mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										25.818
893	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 3mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										31.273
894	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 3.7mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										37.364

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
895	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 4.6mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										45.182
896	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 5.6mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										53.545
897	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 3mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										39.909
898	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 3.8mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										49.727
899	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 4.7mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										59.636
900	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 5.8mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										71.818
901	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 7 10mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										85.273
902	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN _Độ dày mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										101.364
903	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 3.6mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										56.727
904	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 4.5mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										70.364
905	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 5.6mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										85.273
906	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 6.8mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										100.455
907	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 8.4mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										120.818
908	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 4.3mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										91.273
909	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 5.4mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										101.909
910	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 6.7mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										120.818
911	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 8.2mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										144.545
912	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 10.1mm_PN160	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										173.455
913	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 5.3mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										120.364
914	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 6.6mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										148.182
915	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 8.1mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										182.545

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
916	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 10mm_PN125	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										216.273
917	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 12.3mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										262.545
918	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 6 00mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										155.091
919	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 7.4mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										189.364
920	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 9.2mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										232.909
921	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 11.4mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										281.455
922	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 14mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										336.545
923	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 6.7mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										192.727
924	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 8.3mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										237.455
925	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 10.3mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										290.364
926	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 12.7mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										347.182
927	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 15.7mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										420.545
928	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 7.7mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										253.273
929	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 9.5mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										309.727
930	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 11.8mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										380.909
931	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 14.6mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										456.364
932	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 17.9mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										551.818
933	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 8.6mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										318.545
934	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 10.7mm_PN80	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										392.818
935	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 13.3mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										481.636
936	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 16.4mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										578.818

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
937	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 20.1mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										697.455
938	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 9.6mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										395.818
939	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 11.9mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										488.091
940	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 14.7mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										599.455
941	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 18.2mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										714.091
942	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 22.4mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										867.545
943	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 10.8mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										499.091
944	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 13.4mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										616.273
945	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 16 60mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										740.455
946	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 20.5mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										893.182
947	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 25.2mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.073.182
948	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 11.9mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										610.636
949	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 14.8mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										757.364
950	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 18.4mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										915.636
951	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 22.7mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.116.909
952	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 27.9mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.325.636
953	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 13.4mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										768.455
954	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 16.6mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										950.818
955	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 20.6mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.148.545
956	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 25.4mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.399.727
957	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 31.3mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.660.727

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
958	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 15mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										965.909
959	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 18.7mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.203.545
960	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 23.2mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.453.091
961	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 28.6mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.749.545
962	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 35.2mm_PN16 0	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										2.112.727
963	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 16.9mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.235.636
964	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 21.1mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.516.909
965	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 26.1mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.844.818
966	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 32.2mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										2.220.000
967	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 39.7mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										2.681.909
968	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 19.1mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.556.909
969	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 23.7mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.937.091
970	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 29.4mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										2.345.545
971	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 36 30mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										2.817.455
972	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 44.7mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										3.412.000
973	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 21.5mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.987.273
974	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 26.7mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										2.436.000
975	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 33.1mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										2.970.000
976	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 40.9mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										3.560.909
977	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 50.3mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										4.310.909
978	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 23.9mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										2.430.818

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
979	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 29.7mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										3.027.091
980	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 36.8mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										3.683.091
981	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 45.4mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										4.429.818
982	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 55.8mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										5.342.091
983	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN560 _Độ dày 26.7mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										3.332.727
984	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN560 _Độ dày 33.2mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										4.091.818
985	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN560 _Độ dày 41.2mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										4.994.545
986	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN560 _Độ dày 50.8mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										6.032.727
987	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN630 _Độ dày 30mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										4.210.909
988	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN630 _Độ dày 37.4mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										5.182.727
989	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN630 _Độ dày 46.3mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										6.312.727
990	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN630 _Độ dày 57.2mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										7.167.273
991	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN710 _Độ dày 33 9mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										5.369.091
992	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN710 _Độ dày 42.1mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										6.586.364
993	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN710 _Độ dày 52.2mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										8.031.818
994	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN710 _Độ dày 64.5mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										9.723.636
995	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN800 _Độ dày 38.1mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										6.805.455
996	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN800 _Độ dày 47.4mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										8.351.818
997	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN800 _Độ dày 58.8mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										8.578.182
998	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN900 _Độ dày 42.9mm_PNo VÕ	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										8.610.909
999	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN900 _Độ dày 53.3mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										10.564.545

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1000	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN900 _Độ dày 66.2mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										12.907.273
1001	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN1000 _Độ dày 47.7mm_PNov b	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										10.639.091
1002	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN1000 _Độ dày 59.3mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										13.056.364
1003	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN1200 _Độ dày 57.2mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										15.312.727
1004	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN1200 _Độ dày 67.9mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										17.985.455
1005	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN20 _Độ dày 2mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										7.727
1006	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN20 _Độ dày 2.3mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										9.091
1007	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN25 _Độ dày 2mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										9.818
1008	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN25 _Độ dày 2.3mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										11.727
1009	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN25 _Độ dày 3mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										13.727
1010	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN32 _Độ dày 2mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										13.182
1011	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN32 _Độ dày 2.4mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										16.091
1012	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN32 _Độ dày 3mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										18.818
1013	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN32 _Độ dày 3.6mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										22.636
1014	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 2mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										16.636
1015	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 2.4mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										20.091
1016	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 3mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										24.273
1017	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 3.7mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										29.182
1018	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 4.5mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										34.636
1019	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 2.4mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										25.818
1020	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 3mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										30.818

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1021	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 3.7mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										37.091
1022	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 4.6mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										45.273
1023	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 5.6mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										53.545
1024	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 3mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										40.091
1025	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 3.8mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										49.273
1026	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 4.7mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										59.727
1027	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 5.8mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										71.182
1028	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 7.1mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										85.273
1029	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 3.6mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										57.000
1030	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 4.5mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										70.273
1031	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 5.6mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										84.727
1032	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 6.8mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										101.091
1033	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 8.4mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										120.727
1034	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 4.3mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										90.000
1035	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 5.4mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										99.727
1036	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 6.7mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										120.545
1037	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 8.2mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										144.727
1038	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 10.1mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										173.273
1039	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 4.2mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										97.273
1040	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 5.3mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										120.818
1041	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 6.6mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										151.091

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1042	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 8.1mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										180.545
1043	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 10mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										218.000
1044	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 12.3mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										262.364
1045	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 4.8mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										125.818
1046	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 6mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										156.000
1047	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 7.4mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										190.727
1048	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 9.2mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										232.455
1049	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 11.4mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										282.000
1050	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 14mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										336.273
1051	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 5.4mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										157.909
1052	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 6.7mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										194.273
1053	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 8.3mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										238.091
1054	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 10.3mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										288.364
1055	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 12.7mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										349.636
1056	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 15.7mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										420.545
1057	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 6.2mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										206.909
1058	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 7.7mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										255.091
1059	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 9.5mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										312.909
1060	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 11.8mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										376.273
1061	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 14.6mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										462.364
1062	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 17.9mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										551.636

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1063	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 6.9mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										258.545
1064	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 8.6mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										321.182
1065	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 10.7mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										393.909
1066	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 13.3mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										479.727
1067	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 16.4mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										581.636
1068	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 20.1mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										697.455
1069	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 7.7mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										321.091
1070	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 9.6mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										400.091
1071	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 11.9mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										493.636
1072	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 14.7mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										587.818
1073	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 18.2mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										727.727
1074	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 22.4mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										867.727
1075	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 8.6mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										402.818
1076	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 10.8mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										503.818
1077	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 13.4mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										606.727
1078	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 16.6mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										743.091
1079	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 20.5mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										889.727
1080	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 25.2mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.073.182
1081	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 9.6mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										499.000
1082	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 11.9mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										614.818
1083	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 14.8mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										751.727

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1084	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 18.4mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										923.909
1085	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 22.7mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.106.909
1086	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 27.9mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.324.364
1087	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 10.7mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										618.818
1088	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 13.4mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										784.273
1089	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 16.6mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										936.636
1090	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 20.6mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.158.364
1091	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 25.4mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.387.273
1092	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 31.3mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.658.818
1093	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 12.1mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										789.091
1094	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 15mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										982.455
1095	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 18.7mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.192.727
1096	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 23.2mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.448.818
1097	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 28.6mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.756.000
1098	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 35.2mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										2.113.182
1099	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 13.6mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.002.273
1100	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 16.9mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.235.455
1101	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 21.1mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.515.727
1102	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 26.1mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.837.545
1103	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 32.2mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										2.229.273
1104	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 39.7mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										2.680.727

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1105	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 15.3mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.264.455
1106	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 19.1mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.584.364
1107	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 23.7mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.926.000
1108	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 29.4mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										2.326.364
1109	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 36.3mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										2.841.000
1110	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 44.7mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										3.414.182
1111	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 17.2mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.615.909
1112	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 21.5mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.988.727
1113	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 26.7mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										2.433.727
1114	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 33.1mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										2.941.364
1115	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 40.9mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										3.595.909
1116	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 50.3mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										4.316.091
1117	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 19.1mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.967.909
1118	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 23.9mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										2.467.091
1119	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 29.7mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										3.026.455
1120	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 36.8mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										3.660.545
1121	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 45.4mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										4.457.545
1122	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 55.8mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										5.338.545
1123	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 21.4mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										2.702.727
1124	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 26.7mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										3.332.727
1125	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 33.2mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										4.091.818

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1126	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 41.2mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										4.994.545
1127	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 50.8mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										6.032.727
1128	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 24.1mm_PNo vỡ	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										3.424.545
1129	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 30mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										4.210.909
1130	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 37.4mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										5.182.727
1131	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 46.3mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										6.312.727
1132	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 57.2mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										7.167.273
1133	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 27.2mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										4.360.000
1134	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 33.9mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										5.369.091
1135	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 42.1mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										6.586.364
1136	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 52.2mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										8.031.818
1137	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 64.5mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										9.723.636
1138	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN800 _Độ dày 30.6mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										5.521.818
1139	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN800 _Độ dày 38.1mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										6.805.455
1140	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN800 _Độ dày 47.4mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										8.351.818
1141	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN800 _Độ dày 58.8mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										8.578.182
1142	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN900 _Độ dày 34.4mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										6.983.636
1143	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN900 _Độ dày 42.9mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										8.610.909
1144	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN900 _Độ dày 53.3mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										10.564.545
1145	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN900 _Độ dày 66.2mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										12.907.273
1146	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1000 _Độ dày 38.2mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										8.617.273

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1147	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1000 _Độ dày 47.7mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										10.639.091
1148	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1000 _Độ dày 59.3mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										13.056.364
1149	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1000 _Độ dày 72.5mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										15.720.909
1150	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1200 _Độ dày 45.9mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										12.411.818
1151	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1200 _Độ dày 57.2mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										15.312.727
1152	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1200 _Độ dày 67.9mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										17.985.455
1153	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1400 _Độ dày 53.5mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										19.950.000
1154	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1400 _Độ dày 66.7mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										24.601.646
1155	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1400 _Độ dày 82.4mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										29.995.867
1156	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1600 _Độ dày 61.2mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										26.075.000
1157	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1600 _Độ dày 76.2mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										32.123.676
1158	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1600 _Độ dày 94.1mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										39.153.177
1159	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1800 _Độ dày 69.1mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										33.118.750
1160	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1800 _Độ dày 85.7mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										40.627.374
1161	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1800 _Độ dày 105.9mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										49.258.531
1162	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN2000 _Độ dày 76.9mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										40.923.750
1163	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN2000 _Độ dày 95.2mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										50.163.750
1164	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN2000 _Độ dày 117.6mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										61.180.000
1165	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PE : DN20 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										17.000
1166	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PE : DN25 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										25.545
1167	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PE : DN32 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										33.091

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1168	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PE : DN40 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										49.182
1169	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PE : DN50 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										63.982
1170	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PE : DN63 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										84.273
1171	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PE : DN75 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										134.727
1172	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PE : DN90 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										235.364
1173	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN25-20 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										25.364
1174	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN32-20 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										35.091
1175	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN32-25 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										35.727
1176	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN40-20 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										36.727
1177	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN40-25 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										38.364
1178	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN40-32 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										43.636
1179	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN50-25 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										44.909
1180	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN50-32 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										46.091
1181	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN50-40 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										57.818
1182	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN63-20 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										61.091
1183	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN63-25 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										72.364
1184	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN63-40 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										79.909
1185	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN63-50 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										80.909
1186	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN75-50 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										130.909
1187	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN75-63 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										152.727
1188	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN90-63 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										174.909

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1189	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN90-75 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										235.636
1190	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PE :DN40 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										14.000
1191	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PE :DN50 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										20.091
1192	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PE :DN63 _PN10; 16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										44.727
1193	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PE :DN75 _PN10; 16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										70.909
1194	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PE :DN90 _PN10,16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										106.364
1195	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PE :DN110 _PN10,16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										141.545
1196	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PE :DN125 _PN10,16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										172.727
1197	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PE :DN140 _PN10,16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										220.909
1198	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PE :DN160 _PN10,16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										263.636
1199	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PE :DN180 _PN10,16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										440.818
1200	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PE :DN200 _PN10; 16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										472.727
1201	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE :DN20 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										21.091
1202	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE :DN25 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										24.182
1203	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE :DN32 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										33.091
1204	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE :DN40 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										52.636
1205	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE :DN50 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										68.182
1206	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE :DN63 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										114.364
1207	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE :DN75 _PN100	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										158.091
1208	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE :DN90 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										268.909
1209	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài PE :DN20-1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										12.545

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1210	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài PE :DN20-3/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										12.545
1211	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài PE :DN25-1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										14.818
1212	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài PE :DN25-3/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										14.182
1213	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài PE :DN32-1" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										23.364
1214	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài PE :DN40x1.1/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										41.273
1215	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài PE :DN50x1 1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										59.273
1216	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài PE :DN63x2" _PN16 0	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										91.727
1217	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE :DN20 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										21.455
1218	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE :DN25 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										30.727
1219	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE :DN32 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										35.636
1220	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE :DN40 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										69.545
1221	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE :DN50 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										111.455
1222	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE :DN63 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										133.636
1223	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE :DN75 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										211.818
1224	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE :DN90 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										395.364
1225	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN25-20 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										39.091
1226	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN32-20 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										53.091
1227	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN32-25 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										53.727
1228	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN40-20 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										63.636
1229	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN40-25 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										69.909
1230	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN40-32 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										65.273
1231	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN50-25 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										77.455
1232	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN50-32 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										98.727

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1233	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN50-40 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										95.636
1234	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN63-25 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										110.091
1235	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN63-32 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										111.727
1236	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN63-40 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										116.818
1237	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN63-50 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										118.273
1238	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN75-50 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										233.455
1239	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN75-63 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										211.636
1240	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN90-63 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										377.000
1241	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN90-75 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										405.364
1242	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PE :DN20 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										8.636
1243	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PE :DN25 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										10.000
1244	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PE :DN32 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										17.000
1245	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PE :DN40 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										29.727
1246	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PE :DN50 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										42.636
1247	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PE :DN63 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										63.909
1248	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PE :DN75 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										96.636
1249	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PE :DN90 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										153.364
1250	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN20-1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										12.000
1251	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN20-3/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										12.000
1252	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN25-1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										13.909
1253	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN25-3/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										13.909
1254	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DNrH 1 IT) _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										13.909
1255	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN32-3/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										16.727
1256	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN32 1" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										16.909
1257	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN32-1.1/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										17.277
1258	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN40-1" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										29.636
1259	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN40-1.1/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										29.636
1260	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN40-1.1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										28.455
1261	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN40-2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										32.182
1262	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN50-1.1/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										51.818
1263	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN50-1.1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										34.909
1264	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN50-2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										52.636

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1265	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN63-1.1/2"_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										60.636
1266	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN63-2"_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										61.364
1267	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN63-2.1/2"_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										60.364
1268	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN75-2"_PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										97.273
1269	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN75-2.1/2"_PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										92.182
1270	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN90-2"_PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										135.545
1271	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN90-2 1/2"_PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										139.909
1272	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN90-3"_PN100	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										149.636
1273	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren trong PE :DN20-1/2"_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										10.545
1274	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren trong PE :DN25-1/2"_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										15.273
1275	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren trong PE :DN25-3/4"_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										14.455
1276	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren trong PE :DNrH 1 rr>_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										22.364
1277	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren trong PE :DN40-1.1/4"_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										57.545
1278	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren trong PE :DN50-1.1/2"_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										60.909
1279	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN32-1/2"_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										21.091
1280	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN32-3/4"_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										21.091
1281	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN40-1/2"_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										31.000
1282	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN40-3/4"_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										31.000
1283	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN50-1/2"_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										37.818
1284	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN50-3/4"_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										37.818
1285	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN50-1"_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										37.818
1286	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN63-1/2"_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										53.727
1287	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN63-3/4"_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										53.727
1288	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN63-1"_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										53.727
1289	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN63-1.1/4"_PN16 0	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										57.545
1290	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN75-1/2"_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										68.182
1291	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN75-3/4"_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										68.182
1292	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN75-1"_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										68.182
1293	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN75-1.1/4"_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										72.364
1294	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN75-1.1/2"_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										72.364
1295	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN75-2"_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										75.273
1296	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN90-1/2"_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										81.636

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1297	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN90-3/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										81.636
1298	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN90-1" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										81.636
1299	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN90-1.1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										81.636
1300	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN90-1.1/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										84.545
1301	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN90-2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										84.545
1302	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN110-1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										129.273
1303	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN110-3/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										129.273
1304	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN110-1" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										122.636
1305	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN110-1.1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										113.818
1306	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN110-1.1/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										113.818
1307	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN110-2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										122.636
1308	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN50-1/2" E _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										46.273
1309	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN50 -3/4" E _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										73.818
1310	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN63 -1/2" E _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										72.818
1311	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN63 -3/4" E _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										87.091
1312	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN75 -1/2" E _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										88.455
1313	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN90 -3/4" E _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										136.636
1314	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN90 -1/2" E _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										134.636
1315	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN110-1/2" E _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										173.545
1316	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN110-3/4" E _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										193.182
1317	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN225 _PN6	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										719.818
1318	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN225 _PN8	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										747.727
1319	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN225 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										777.091
1320	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN225 _PN12.5	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										813.364
1321	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN225 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										855.364

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1322	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN250 _PN6	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										746.273
1323	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN250 _PN8	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										779.909
1324	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN250 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										817.636
1325	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN250 _PN12.5	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										865.091
1326	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN250 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										913.909
1327	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN280 _PN6	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										869.364
1328	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN280 _PN8	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										932.818
1329	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN280 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										1.002.364
1330	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN280 _PN12.5	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										1.088.182
1331	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN280 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										1.180.273
1332	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN315 _PN6	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										938.818
1333	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN315 _PN8	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										1.021.727
1334	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN315 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										1.107.818
1335	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN315 _PN12.5	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										1.210.455
1336	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN315 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										1.337.455
1337	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN355 _PN6	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										1.183.364
1338	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN355 _PN8	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										1.367.364
1339	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN355 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										1.518.364
1340	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN355 _PN12.5	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										1.693.455
1341	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN355 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										1.907.909
1342	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN400 _PN6	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										1.403.636

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1343	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN400 _PN8	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										1.580.273
1344	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN400 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										1.769.000
1345	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN400 _PN12.5	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										1.987.818
1346	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN400 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										2.264.000
1347	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN450 _PN6	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										1.930.636
1348	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN450 _PN8	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										2.191.455
1349	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN450 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										2.501.000
1350	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN450 _PN12.5	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										2.843.636
1351	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN450 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										3.278.182
1352	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN500 _PN6	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										2.188.545
1353	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN500 _PN8	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										2.534.364
1354	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN500 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										2.913.000
1355	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN500 _PN12.5	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										3.347.818
1356	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN500 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										3.877.545
1357	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN560 _PN6	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										4.727.273
1358	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN560 _PN8	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										5.000.000
1359	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN560 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										5.590.909
1360	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN560 _PN12.5	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										5.800.000
1361	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN560 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										6.032.727
1362	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN630 _PN6	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										5.569.545
1363	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN630 _PN8	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										6.772.727

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1364	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN630 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										8.000.000
1365	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN630 _PN12.5	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										8.372.727
1366	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN630 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										8.590.909
1367	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN710 _PN6	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										11.454.545
1368	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN710 _PN8’	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										13.454.545
1369	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN710 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										15.272.727
1370	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN710 _PN12.5	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										16.818.182
1371	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN710 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										19.090.909
1372	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN800 _PN6	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										16.181.818
1373	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN800 _PN8	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										16.818.182
1374	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN800 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										17.272.727
1375	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN800 _PN12.5	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										20.909.091
1376	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN800 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										22.727.273
1377	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN900 _PN6	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										20.909.091
1378	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN900 _PN8	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										22.272.727
1379	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN900 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										23.818.182
1380	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN900 _PN12.5	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										24.636.364
1381	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN900 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										26.818.182
1382	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1000 _PN6	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										23.363.636
1383	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1000 _PN8	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										23.636.364
1384	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1000 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										24.727.273

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1385	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1000 _PN12.5	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										27.727.273
1386	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1000 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										31.818.182
1387	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1200 _PN6	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										28.636.364
1388	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1200 _PN8	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										31.363.636
1389	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1200 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										35.000.000
1390	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1200 _PN12.5	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										36.363.636
1391	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1200 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										38.636.364
1392	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN21 Thoát __Độ dày 1.00mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										6.300
1393	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN21 (C0)_PN10.0_Độ dày 1.20mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										7.700
1394	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN21 (C1)_PN12.5_Độ dày 1.50mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										8.400
1395	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN21 (C2)_PN16.0_Độ dày 1.60mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										10.100
1396	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN21 (C3)_PN25.0_Độ dày 2.40mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										11.800
1397	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN27 Thoát __Độ dày 1,00mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										7.800
1398	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN27 (C0)_PN10.0_Độ dày 1.30mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										9.800
1399	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN27 (C1)_PN12.5_Độ dày 1.60mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										11.500
1400	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN27 (C2)_PN16.0_Độ dày 2.00mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										12.800
1401	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN27 (C3)_PN25.0_Độ dày 3.00mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										18.100
1402	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN34 Thoát __Độ dày 1.00mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										10.100
1403	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN34 (C0)_PN8.0_Độ dày 1.30mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										11.800
1404	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN34 (C1)_PN10.0_Độ dày 1.70mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										14.500
1405	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN34 (C2)_PN12.5_Độ dày 2.00mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										17.700

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1406	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN34 (C3)_PN16.0_Độ dày 2.60mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										20.100
1407	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN34 (C4)_PN25.0_Độ dày 3.80mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										29.800
1408	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN42 Thoát __Độ dày 1.20mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										15.100
1409	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN42 (C0)_PN6.0_Độ dày 1.50mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										16.900
1410	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN42 (C1)_PN8.0_Độ dày 1.70mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										19.900
1411	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN42 (C2)_PN10.0_Độ dày 2.00mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										22.600
1412	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN42 (C3)_PN12.5_Độ dày 2.50mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										26.600
1413	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN42 (C4)_PN16.0_Độ dày 3.20mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										32.900
1414	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN42 (C5)_PN25.0_Độ dày 4.70mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										44.300
1415	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN48 Thoát __Độ dày 1.40mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										17.700
1416	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN48 (C0)_PN6.0_Độ dày 1.60mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										20.700
1417	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN48 (C1)_PN8.0_Độ dày 1.90mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										23.700
1418	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN48 (C2)_PN10.0_Độ dày 2.30mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										27.300
1419	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN48 (C3)_PN12.5_Độ dày 2.90mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										33.000
1420	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN48 (C4)_PN16.0_Độ dày 3.60mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										41.400
1421	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN48 (C5)_PN25.0_Độ dày 5.40mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										59.400
1422	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN60 Thoát __Độ dày 1.40mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										23.000
1423	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN60 (C0)_PN5.0_Độ dày 1.50mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										27.500
1424	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN60 (C1)_PN6.0_Độ dày 1.80mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										33.500
1425	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN60 (C2)_PN8.0_Độ dày 2.30mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										39.000
1426	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN60 (C3)_PN10.0_Độ dày 2.90mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										47.200

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1427	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN60 (C4)_PN12.5_Độ dày 3.60mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										59.200
1428	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN60 (C5)_PN16.0_Độ dày 4.50mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										71.100
1429	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN60 (C6)_PN25.0_Độ dày 6.70mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										104.400
1430	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN63 __Độ dày 1.60mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										27.100
1431	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN63 __Độ dày 1.90mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										31.900
1432	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN63 __Độ dày 2.50mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										39.700
1433	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN63 __Độ dày 3.00mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										49.800
1434	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN63 __Độ dày 3.80mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										61.800
1435	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN63 __Độ dày 4.70mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										75.500
1436	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN75 Thoát __Độ dày 1.50mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										32.200
1437	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN75 (C0)_PN5.0_Độ dày 1.90mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										37.600
1438	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN75 (C1)_PN6.0_Độ dày 2.20mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										42.600
1439	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN75 (C2)_PN8.0_Độ dày 2.90mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										55.500
1440	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN75 (C3)_PN10.0_Độ dày 3.60mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										68.800
1441	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN75 (C4)_PN12.5_Độ dày 4.50mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										86.500
1442	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN75 (C5)_PN16.0_Độ dày 5.60mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										104.400
1443	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN75 (C6)_PN25.0_Độ dày 8.40mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										150.900
1444	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN90 Thoát __Độ dày 1.50mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										39.300
1445	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN90 (C0)_PN4.0_Độ dày 1.80mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										44.900
1446	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN90 (C1)_PN5.0_Độ dày 2.20mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										52.600
1447	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN90 (C2)_PN6.0_Độ dày 2.70mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										60.800

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1448	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN90 (C3)_PN8.0_Độ dày 3.50mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										79.700
1449	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN90 (C4)_PN10.0_Độ dày 4.30mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										99.000
1450	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN90 (C5)_PN12.5_Độ dày 5.40mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										123.000
1451	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN90 (C6)_PN16.0_Độ dày 6.70mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										148.600
1452	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN90 (C7)_PN25.0_Độ dày 10.10mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										214.500
1453	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN110 Thoát __Độ dày 1.90mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										59.400
1454	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN110 (C0)_PN4.0_Độ dày 2.20mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										67.200
1455	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN110 (C1)_PN5.0_Độ dày 2.70mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										78.300
1456	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN110 (C2)_PN6.0_Độ dày 3.20mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										89.100
1457	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN110 (C3)_PN8.0_Độ dày 4.20mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										124.800
1458	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN110 (C4)_PN10.0_Độ dày 5.30mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										149.400
1459	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN110 (C5)_PN12.5_Độ dày 6.60mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										184.400
1460	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN110 (C6)_PN16.0_Độ dày 8.10mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										223.500
1461	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN110 (C7)_PN25.0_Độ dày 12.30mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										318.000
1462	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN125 Thoát __Độ dày 2.00mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										65.600
1463	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN125 (C0)_PN4.0_Độ dày 2.50mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										82.700
1464	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN125 (C1)_PN5.0_Độ dày 3.10mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										96.800
1465	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN125 (C2)_PN6.0_Độ dày 3.70mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										114.700
1466	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN125 (C3)_PN8.0_Độ dày 4.80mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										145.500
1467	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN125 (C4)_PN10.0_Độ dày 6.00mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										183.300
1468	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN125 (C5)_PN12.5_Độ dày 7.40mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										224.700

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1469	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN125 (C6)_PN16.0_Độ dày 9.20mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										275.600
1470	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN125 (C7)_PN25.0_Độ dày 14.00mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										393.700
1471	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN140 Thoát __Độ dày 2.20mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										80.800
1472	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN140 (C0)_PN4.0_Độ dày 2.80mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										102.800
1473	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN140 (C1)_PN5.0_Độ dày 3.50mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										121.000
1474	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN140 (C2)_PN6.0_Độ dày 4.10mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										142.600
1475	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN140 (C3)_PN8.0_Độ dày 5.40mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										190.800
1476	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN140 (C4)_PN10.0_Độ dày 6.70mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										233.500
1477	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN140 (C5)_PN12.5_Độ dày 8.30mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										287.200
1478	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN140 (C6)_PN16.0_Độ dày 10.30mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										352.500
1479	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN140 (C7)_PN25.0_Độ dày 15.70mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										498.200
1480	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN160 Thoát __Độ dày 2.50mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										104.900
1481	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN160 (C0)_PN4.0_Độ dày 3.20mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										137.300
1482	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN160 (C1)_PN5.0_Độ dày 4.00mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										160.000
1483	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN160 (C2)_PN6.0_Độ dày 4.70mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										184.700
1484	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN160 (C3)_PN8.0_Độ dày 6.20mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										238.900
1485	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN160 (C4)_PN10.0_Độ dày 7.70mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										303.100
1486	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN160 (C5)_PN12.5_Độ dày 9.50mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										372.100
1487	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN160 (C6)_PN16.0_Độ dày 11.80mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										457.600
1488	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN160 (C7)_PN25.0_Độ dày 17.90mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										648.500
1489	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN180 Thoát __Độ dày 2.80mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										131.800

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1490	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN180 (C0)_PN4.0_Độ dày 3.60mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										169.000
1491	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN180 (C1)_PN5.0_Độ dày 4.40mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										196.100
1492	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN180 (C2)_PN6.0_Độ dày 5.30mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										233.400
1493	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN180 (C3)_PN8.0_Độ dày 6.90mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										298.100
1494	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN180 (C4)_PN10.0_Độ dày 8.60mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										381.500
1495	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN180 (C5)_PN12.5_Độ dày 10.70mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										472.600
1496	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN180 (C6)_PN16.0_Độ dày 13.30mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										579.800
1497	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN200 Thoát __Độ dày 3.20mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										196.700
1498	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN200 (C0)_PN4.0_Độ dày 3.90mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										206.200
1499	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN200 (C1)_PN5.0_Độ dày 4.90mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										249.200
1500	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN200 (C2)_PN6.0_Độ dày 5.90mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										289.800
1501	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN200 (C3)_PN8.0_Độ dày 7.70mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										369.800
1502	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN200 (C4)_PN10.0_Độ dày 9.60mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										473.900
1503	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN200 (C5)_PN12.5_Độ dày 11.90mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										584.100
1504	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN200 (C6)_PN16.0_Độ dày 14.70mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										713.400
1505	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN225 Thoát __Độ dày 3.50mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										204.300
1506	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN225 (C0)_PN4.0_Độ dày 4.40mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										252.800
1507	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN225 (C1)_PN5.0_Độ dày 5.50mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										303.800
1508	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN225 (C2)_PN6.0_Độ dày 6.60mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										360.100
1509	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN225 (Cỏ)_PN8.0_Độ dày 8.60mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										467.700
1510	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN225 (C4)_PN10.0_Độ dày 10.80mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										599.800

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1511	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN225 (C5)_PN12.5_Độ dày 13.40mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										741.400
1512	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN225 (C6)_PN16.0_Độ dày 16.60mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										886.800
1513	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN250 Thoát __Độ dày 3.90mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										264.800
1514	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN250 (C0)_PN4.0_Độ dày 4.90mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										331.400
1515	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN250 (C1)_PN5.0_Độ dày 6.20mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										399.600
1516	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN250 (C2)_PN6.0_Độ dày 7.30mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										466.300
1517	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN250 (C3)_PN8.0_Độ dày 9.60mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										602.700
1518	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN250 (C4)_PN10.0_Độ dày 11.90mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										761.900
1519	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN250 (C5)_PN12.5_Độ dày 14.80mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										943.600
1520	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN250 (C6)_PN16.0_Độ dày 18.40mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										1.151.000
1521	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN280 (C0)_PN4.0_Độ dày 5.50mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										397.400
1522	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN280 (C1)_PN5.0_Độ dày 6.90mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										475.200
1523	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN280 (C2)_PN6.0_Độ dày 8.20mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										559.800
1524	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN280 (C3)_PN8.0_Độ dày 10.70mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										719.200
1525	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN280 (C4)_PN10.0_Độ dày 13.40mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										986.400
1526	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN280 (C5)_PN12.5_Độ dày 16.60mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										1.132.300
1527	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN280 (C6)_PN16.0_Độ dày 20.60mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										1.380.500
1528	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN315 __Độ dày 6.20mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										502.300
1529	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN315 (C1)_PN5.0_Độ dày 7.70mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										596.300
1530	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN315 (C2)_PN6.0_Độ dày 9.20mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										715.400
1531	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN315 (Cỏ)_PN8.0_Độ dày 12.10mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										898.900

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1532	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN315 (C4)_PN10.0_Độ dày 15.00mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										1.244.500
1533	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN315 (C5)_PN12.5_Độ dày 18.70mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										1.434.000
1534	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN315 (C6)_PN16.0_Độ dày 23.20mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										1.745.400
1535	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN355 __Độ dày 7.00mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										634.500
1536	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN355 (C1)_PN5.0_Độ dày 8.70mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										779.100
1537	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN355 (C2)_PN6.0_Độ dày 10.40mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										926.900
1538	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN355 (C3)_PN8.0_Độ dày 13.60mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										1.202.800
1539	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN355 (C4)_PN10.0_Độ dày 16.90mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										1.479.000
1540	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN355 (C5)_PN12.5_Độ dày 21.10mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										1.825.200
1541	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN355 (C6)_PN16.0_Độ dày 26.10mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										2.223.500
1542	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN400 __Độ dày 7.80mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										796.300
1543	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN400 (C1)_PN5.0_Độ dày 9.80mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										990.100
1544	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN400 (C2)_PN6.0_Độ dày 11.70mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										1.177.400
1545	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN400 (C3)_PN8.0_Độ dày 15.30mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										1.524.400
1546	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN400 (C4)_PN10.0_Độ dày 19.10mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										1.883.100
1547	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN400 (C5)_PN12.5_Độ dày 23.70mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										2.308.800
1548	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN400 __Độ dày 30.00mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										2.905.800
1549	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN450 __Độ dày 8.80mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										1.010.500
1550	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN450 (C1)_PN5.0_Độ dày 11.00mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										1.251.400
1551	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN450 (C2)_PN6.0_Độ dày 13.20mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										1.493.100
1552	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN450 (C3)_PN8.0_Độ dày 17.20mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										1.928.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1553	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN450 (C4)_PN10.0_Độ dày 21.50mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										2.388.400
1554	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN500 (C0)_PN4.0_Độ dày 9.80mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										1.325.300
1555	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN500 (C1)_PN5.0_Độ dày 12.30mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										1.580.300
1556	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN21_PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										2.000
1557	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN27_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										1.600
1558	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN27_PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										2.700
1559	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN34_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										1.800
1560	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN34_PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										4.800
1561	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN42_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										3.100
1562	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN42_PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										8.800
1563	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN48_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										4.000
1564	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN48_PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										9.700
1565	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN60_PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										6.900
1566	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN60_PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										15.200
1567	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN75_PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										9.400
1568	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN75_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										9.700
1569	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN90_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										12.800
1570	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN90_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										30.500
1571	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN90_PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										33.700
1572	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN110_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										16.200
1573	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN110_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										45.100
1574	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN110_PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										49.700
1575	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN125_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										36.400
1576	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN125_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										64.700
1577	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN125_PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										78.900
1578	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN140_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										52.300
1579	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN140_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										74.800
1580	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN140_PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										103.400
1581	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN160_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										74.500
1582	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN160_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										11.800
1583	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN200_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										164.700

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1584	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN200 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										197.700
1585	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN225 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										199.600
1586	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN27-21 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										1.200
1587	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN34-21 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										1.700
1588	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN34-27 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										2.200
1589	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN42-21 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										2.600
1590	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN42-27 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										2.700
1591	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN42-34 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										2.900
1592	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN48-21 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										3.500
1593	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN48-27 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										3.700
1594	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN48-34 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										3.800
1595	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN48-42 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										3.900
1596	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN60-21 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										4.800
1597	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN60-27 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										5.800
1598	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN60-34 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										5.800
1599	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN60-34 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										7.500
1600	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN60-42 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										5.800
1601	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN60-42 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										6.700
1602	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN60-48 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										6.200
1603	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN60-48 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										7.900
1604	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN75-27 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										8.800
1605	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN75-34 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										9.200
1606	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN75-34 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										11.300
1607	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN75-42 _PN8,0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										9.200
1608	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN75-48 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										9.200
1609	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN75-48 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										14.200
1610	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN75-60 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										9.700
1611	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN75-60 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										14.300
1612	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN90-34 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										11.600
1613	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN90-34 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										20.300
1614	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN90-42 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										12.700
1615	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN90-42 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										17.600

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1616	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN90-48 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										12.700
1617	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN90-48 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										19.800
1618	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN90-60 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										13.100
1619	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN90-60 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										19.800
1620	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN90-75 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										14.300
1621	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN90-75 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										23.900
1622	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN110-34 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										20.100
1623	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN110-42 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										19.300
1624	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN110-48 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										19.300
1625	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN110-48 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										29.100
1626	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN110-60 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										20.100
1627	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN110-60 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										30.900
1628	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN110-75 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										20.400
1629	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN110-75 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										32.000
1630	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN110-90 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										20.900
1631	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN110-90 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										34.600
1632	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN125-75 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										29.300
1633	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN125-90 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										30.900
1634	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN125-110 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										37.400
1635	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN125-110 _PN10. mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										61.800
1636	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN140-90 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										43.500
1637	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN140-110 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										46.000
1638	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN140-110 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										101.100
1639	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN140-125 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										54.400
1640	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN140-125 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										88.200
1641	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN160-90 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										58.500
1642	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN160-90 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										93.000
1643	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN160-110 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										60.700
1644	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN160-110 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										121.500
1645	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN160-125 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										62.000
1646	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN160-125 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										127.900
1647	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN160-140 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										64.700

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1648	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN160-140 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										151.500
1649	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN200-110 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										135.400
1650	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN200-110 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										174.600
1651	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN200-125 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										136.400
1652	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN200-140 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										141.200
1653	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN200-160 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										148.700
1654	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN200-160 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										186.900
1655	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN225-110 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										158.700
1656	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN225-160 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										201.500
1657	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN225-160 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										266.500
1658	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN250-200 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										243.000
1659	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN315-160 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										509.500
1660	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN315-200 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										529.800
1661	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN21 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										1.300
1662	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN27 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										1.700
1663	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN34 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										2.600
1664	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN34 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										5.400
1665	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN42 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										3.900
1666	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN42 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										9.400
1667	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN48 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										6.200
1668	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN48 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										13.100
1669	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN60 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										9.700
1670	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN60 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										10.100
1671	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN60 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										14.200
1672	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN60 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										18.700
1673	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN75 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										16.600
1674	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN75 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										17.500
1675	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN75 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										23.200
1676	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN75 _PN12.5mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										26.900
1677	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN90 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										22.900
1678	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN90 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										31.800
1679	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN90 _PN12.5mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										34.100

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1680	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN110 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										35.000
1681	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN110 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										59.800
1682	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN110 _PN12.5mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										64.000
1683	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN125 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										61.800
1684	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN125 _PN12.5mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										83.200
1685	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN140 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										67.400
1686	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN140 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										76.800
1687	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN140 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										95.900
1688	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN140 _PN12.5mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										102.400
1689	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN160 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										102.000
1690	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN160 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										117.200
1691	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN160 _PN12.5mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										153.400
1692	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN180 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										181.300
1693	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN200 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										195.500
1694	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN200 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										282.500
1695	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN200 _PN12.5mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										392.300
1696	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN225 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										277.100
1697	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN225 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										437.100
1698	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN250 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										453.200
1699	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN250 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										626.800
1700	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN280 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										628.900
1701	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN315 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										920.900
1702	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN21 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										1.300
1703	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN21 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										2.900
1704	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN27 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										2.100
1705	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN27 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										3.600
1706	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN34 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										3.100
1707	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN34 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										6.900
1708	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN42 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										5.100
1709	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN42 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										10.800
1710	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN48 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										8.000
1711	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN48 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										14.700

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1712	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN60 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										11.400
1713	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN60 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										11.800
1714	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN60 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										16.300
1715	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN60 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										23.700
1716	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN75 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										20.100
1717	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN75 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										21.200
1718	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN75 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										38.200
1719	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN90 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										27.800
1720	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN90 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										44.700
1721	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN110 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										44.500
1722	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN110 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										69.300
1723	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN125 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										78.000
1724	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN125 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										82.200
1725	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN140 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										113.100
1726	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN140 _PN12.5mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										234.500
1727	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN160 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										136.400
1728	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN160 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										274.000
1729	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN180 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										229.200
1730	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN200 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										279.400
1731	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN200 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										375.200
1732	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN225 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										383.100
1733	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN225 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										586.300
1734	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN250 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										639.500
1735	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN280 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										852.800
1736	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN315 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										1.460.300
1737	Vật tư ngành nước	Nói góc ren trong : DN21x1/2 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										2.200
1738	Vật tư ngành nước	Nói góc ren trong : DN27x3/4 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										2.900
1739	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài : DN21x1/2 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										2.000
1740	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài : DN27x3/4 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										3.100
1741	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ ba nhánh : DN21 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										4.000
1742	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ ba nhánh : DN27 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										6.000
1743	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN21 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										2.100

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1744	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN21 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										3.800
1745	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN27 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										3.500
1746	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN27 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										4.800
1747	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN34 _PN100mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										4.700
1748	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN34 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										8.500
1749	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN42 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										6.700
1750	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN42 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										14.200
1751	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN48 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										10.000
1752	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN48 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										20.100
1753	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN60 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										15.100
1754	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN60 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										15.800
1755	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN60 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										31.300
1756	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN75 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										25.500
1757	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN75 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										26.900
1758	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN75 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										40.500
1759	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN90 _PN6,0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										37.100
1760	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN90 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										64.000
1761	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN110 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										62.900
1762	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN110 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										87.400
1763	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN125 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										103.900
1764	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN125 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										131.100
1765	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN140 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										168.400
1766	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN140 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										195.000
1767	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN160 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										179.100
1768	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN160 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										288.100
1769	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN180 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										293.200
1770	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN200 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										421.100
1771	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN200 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										478.800
1772	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN200 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										657.700
1773	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN225 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										463.700
1774	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN225 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										806.900
1775	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN250 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										802.600

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1776	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN280 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										1.065.900
1777	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN315 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										1.598.900
1778	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN27-21 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										2.700
1779	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN34-21 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										3.500
1780	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN34-27 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										3.800
1781	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN42-21 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										4.600
1782	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN42-27 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										5.100
1783	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN42-34 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										6.200
1784	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN48-21 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										7.500
1785	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN48-27 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										7.600
1786	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN48-34 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										8.000
1787	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN48-42 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										10.300
1788	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN60-21 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										9.300
1789	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN60-27 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										10.500
1790	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN60-34 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										11.500
1791	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN60-42 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										12.700
1792	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN60-42 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										15.200
1793	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN60-48 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										13.300
1794	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN75-27 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										16.800
1795	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN75-34 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										17.500
1796	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN75-42 _PN80mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										18.700
1797	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN75-48 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										21.200
1798	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN75-60 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										23.700
1799	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-34 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										28.900
1800	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-34 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										37.200
1801	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-42 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										235.800
1802	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-42 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										38.200
1803	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-48 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										28.600
1804	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-48 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										38.200
1805	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-60 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										34.800
1806	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-60 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										42.500
1807	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-75 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										36.400

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1808	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-75 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										51.500
1809	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110-34 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										36.000
1810	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110-42 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										36.400
1811	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110-48 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										38.200
1812	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110-48 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										58.500
1813	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110-60 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										42.300
1814	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110-60 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										69.000
1815	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110-75 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										44.700
1816	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110-90 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										53.500
1817	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN125-110 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										77.200
1818	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN140-90 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										105.000
1819	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN140-110 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										115.100
1820	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN160-90 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										144.000
1821	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN160-110 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										156.800
1822	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN160-140 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										183.300
1823	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN200-110 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										287.900
1824	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN200-160 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										356.000
1825	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN250-200 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										625.800
1826	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN21 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										950
1827	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN21 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										950
1828	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN27 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										1.200
1829	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN27 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										1.500
1830	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN34 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										1.800
1831	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN34 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										2.700
1832	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN42 _PN10.0.mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										2.100
1833	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN42 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										4.300
1834	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN48 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										3.100
1835	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN48 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										3.100
1836	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN60 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										9.700
1837	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN75 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										9.800
1838	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN75 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										12.800
1839	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN90 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										10.600

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1840	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN90 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										21.400
1841	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN110 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										22.100
1842	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN110 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										32.000
1843	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN125 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										26.800
1844	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN140 _PN60mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										27.700
1845	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN140 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										59.900
1846	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN160 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										55.100
1847	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN160 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										104.700
1848	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN200 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										126.800
1849	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp D200	đ/m	TCVN 8491-1:2011	SN4	nt	nt	nt	nt										455.000
1850	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp D200	đ/m	TCVN 8491-1:2011	SN8	nt	nt	nt	nt										510.000
1851	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp D250	đ/m	TCVN 8491-1:2011	SN4	nt	nt	nt	nt										600.000
1852	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp D250	đ/m	TCVN 8491-1:2011	SN8	nt	nt	nt	nt										672.000
1853	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp D300	đ/m	TCVN 8491-1:2011	SN4	nt	nt	nt	nt										645.000
1854	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp D300	đ/m	TCVN 8491-1:2011	SN8	nt	nt	nt	nt										800.000
1855	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp D400	đ/m	TCVN 8491-1:2011	SN4	nt	nt	nt	nt										1.110.000
1856	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp D400	đ/m	TCVN 8491-1:2011	SN8	nt	nt	nt	nt										1.463.000
1857	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp D500	đ/m	TCVN 8491-1:2011	SN4	nt	nt	nt	nt										1.660.000
1858	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp D500	đ/m	TCVN 8491-1:2011	SN8	nt	nt	nt	nt										2.400.000
1859	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp D600	đ/m	TCVN 8491-1:2011	SN4	nt	nt	nt	nt										2.488.000
1860	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp D600	đ/m	TCVN 8491-1:2011	SN8	nt	nt	nt	nt										3.012.000
1861	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp D800	đ/m	TCVN 8491-1:2011	SN4	nt	nt	nt	nt										4.232.000
1862	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp D800	đ/m	TCVN 8491-1:2011	SN8	nt	nt	nt	nt										5.594.000
1863	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp D1000	đ/m	TCVN 8491-1:2011	SN4	nt	nt	nt	nt										8.260.000
1864	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp D1000	đ/m	TCVN 8491-1:2011	SN8	nt	nt	nt	nt										9.109.000
1865	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp D200	đ/m	TCVN 8491-1:2011	SN8	nt	nt	nt	nt										455.000
1866	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp D200	đ/m	TCVN 8491-1:2011	SN12	nt	nt	nt	nt										510.000
1867	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp D250	đ/m	TCVN 8491-1:2011	SN8	nt	nt	nt	nt										600.000
1868	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp D250	đ/m	TCVN 8491-1:2011	SN12	nt	nt	nt	nt										672.000
1869	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp D300	đ/m	TCVN 8491-1:2011	SN8	nt	nt	nt	nt										645.000
1870	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp D300	đ/m	TCVN 8491-1:2011	SN12	nt	nt	nt	nt										800.000
1871	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp D400	đ/m	TCVN 8491-1:2011	SN8	nt	nt	nt	nt										1.110.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1872	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp D400	đ/m	TCVN 8491-1:2011	SN12	nt	nt	nt	nt										1.463.000
1873	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp D500	đ/m	TCVN 8491-1:2011	SN8	nt	nt	nt	nt										1.660.000
1874	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp D500	đ/m	TCVN 8491-1:2011	SN12	nt	nt	nt	nt										2.400.000
1875	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp D600	đ/m	TCVN 8491-1:2011	SN8	nt	nt	nt	nt										2.488.000
1876	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp D600	đ/m	TCVN 8491-1:2011	SN12	nt	nt	nt	nt										3.012.000
1877	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp D800	đ/m	TCVN 8491-1:2011	SN8	nt	nt	nt	nt										4.232.000
1878	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp D800	đ/m	TCVN 8491-1:2011	SN12	nt	nt	nt	nt										5.594.000
1879	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp D1000	đ/m	TCVN 8491-1:2011	SN8	nt	nt	nt	nt										8.260.000
1880	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp D1000	đ/m	TCVN 8491-1:2011	SN12	nt	nt	nt	nt										9.109.000
1881	Vật tư ngành nước	Nắp bịt nhựa INC160	đ/cái	TCVN 10333:2014	Bằng nhựa PVC	nt	nt	nt	nt										163.300
1882	Vật tư ngành nước	Nắp bịt nhựa INC200	đ/cái	TCVN 10333:2014	Bằng nhựa PVC	nt	nt	nt	nt										268.900
1883	Vật tư ngành nước	Nắp bịt nhựa INC225	đ/cái	TCVN 10333:2014	Bằng nhựa PVC	nt	nt	nt	nt										294.200
1884	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D20x1.8 PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Việt Nam	Vận chuyển bằng ô tô đến chân công trình	Là mức giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu										7.180
1885	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D20x2,0 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										7.704
1886	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D20x2,3 PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										9.064
1887	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D25x1,8 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										9.370
1888	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D25x2,0 PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										9.789
1889	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D25x2,3 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										11.692
1890	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D25x3,0 PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										13.686
1891	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D32x1,8 PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										11.700
1892	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D32x2,0 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										13.142
1893	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D32x2,4 PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										16.043
1894	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D32x3,0 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										18.762
1895	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D32x3,6 PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										22.568

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1896	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D40x1,8 PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										15.400
1897	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D40x2,0 PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										16.586
1898	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D40x2,4 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										20.031
1899	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D40x3.0 PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										24.200
1900	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D40x3.7 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										29.094
1901	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D40x4.5 PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										34.532
1902	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D50x2.0 PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										21.800
1903	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D50x2.4 PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										25.741
1904	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D50x3.0 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										30.726
1905	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D50x3.7 PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										36.980
1906	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D50x4.6 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										45.137
1907	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D50x5.6 PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										53.384
1908	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D63x2.5 PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										34.000
1909	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D63x3.0 PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										39.971
1910	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D63x3.8 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										49.125
1911	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D63x4.7 PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										59.548
1912	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D63x5.8 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										70.968
1913	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D63x7.1 PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										85.017
1914	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D75x2.9 PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										46.200
1915	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D75x3.6 PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										56.829
1916	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D75x4.5 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										70.062

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1917	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D75x5.6 PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										84.473
1918	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D75x6.8 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										100.788
1919	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D75x8.4 PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										120.365
1920	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D90x3.5 PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										75.800
1921	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D90x4.3 PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										89.730
1922	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D90x5.4 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										99.428
1923	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D90x6.7 PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										120.183
1924	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D90x8.2 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										144.293
1925	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D90x10.1 PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										172.753
1926	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D110x4.2 PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										96.981
1927	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D110x5.3 PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										120.456
1928	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D110x6.6 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										150.638
1929	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D110x8.1 PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										180.003
1930	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D110x10.0 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										217.346
1931	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D110x12.3 PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										261.577
1932	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D125x4.8 PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										125.441
1933	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D125x6.0 PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										155.532
1934	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D125x7.4 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										190.155
1935	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D125x9.2 PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										231.758
1936	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D125x11.4 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										281.154
1937	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D125x14 PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										335.264

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1938	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D140x5.4 PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										157.435
1939	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D140x6.7 PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										193.690
1940	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D140x8.3 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										237.377
1941	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D140x10.3 PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										287.499
1942	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D140x12.7 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										393.452
1943	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D140x15.7 PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										419.283
1944	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D160x6.2 PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										206.288
1945	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D160x7.7 PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										254.326
1946	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D160x9.5 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										311.970
1947	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D160x11.8 PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										375.144
1948	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D160x14.6 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										460.977
1949	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D160x17.9 PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										549.981
1950	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D180x6.9 PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										257.769
1951	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D180x8.6 PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										320.218
1952	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D180x10.7 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										392.727
1953	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D180x13.3 PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										478.288
1954	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D180x16.4 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										579.891
1955	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D200x7.7 PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										320.128
1956	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D200x9.6 PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										398.891
1957	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D200x11.9 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										492.155
1958	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D200x14.7 PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										586.055

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1959	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D200x18.2 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										725.544
1960	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D200x22.4 PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										865.124
1961	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D225x8.6 PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										401.610
1962	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D225x10.8 PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										502.307
1963	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D225x13.4 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										604.907
1964	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D225x16.6 PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										740.862
1965	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D225x20.5 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										887.058
1966	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D225x25.2 PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.069.962
1967	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D250x9.6 PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										497.503
1968	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D250x11.9 PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										612.974
1969	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D250x14.8 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										749.472
1970	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D250x18.4 PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										921.137
1971	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D250x22.7 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.103.588
1972	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D250x27.9 PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.320.391
1973	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D280x10.7 PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										616.962
1974	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D280x13.4 PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										781.920
1975	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D280x16.6 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										933.826
1976	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D280x20.6 PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.154.889
1977	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D280x25.4 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.383.111
1978	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D280x31.3 PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.653.842
1979	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D315x12.1 PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										786.724

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1980	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D315x15 PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										979.508
1981	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D315x18.7 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.189.149
1982	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D315x23.2 PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.444.472
1983	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D315x28.6 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.750.732
1984	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D315x35.2 PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										2.106.842
1985	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D355x13.6 PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										999.266
1986	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D355x16.9 PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.231.749
1987	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D355x21.1 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.511.180
1988	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D355x26.1 PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.832.032
1989	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D355x32.2 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										2.222.585
1990	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D355x39.7 PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										2.672.685
1991	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D400x15.3 PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.260.662
1992	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D400x19.1 PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.579.611
1993	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D400x23.7 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.920.222
1994	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D400x29.4 PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										2.319.385
1995	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D400x36.3 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										2.832.477
1996	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D400x44.7 PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										3.403.939
1997	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D450x17.2 PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.611.061
1998	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D450x21.5 PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.982.761
1999	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D450x26.7 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										2.426.426
2000	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D450x33.1 PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										2.932.540

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2001	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D450x40.9 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										3.585.121
2002	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D450x50.3 PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										4.303.143
2003	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D500x19.1 PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.962.005
2004	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D500x23.9 PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										2.459.690
2005	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D500x29.7 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										3.017.376
2006	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D500x36.8 PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										3.649.563
2007	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D500x45.4 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										4.444.172
2008	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D500x55.8 PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										5.322.529
2009	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D560x21.4 PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										2.694.619
2010	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D560x26.7 PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										3.317.744
2011	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D560x33.2 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										4.079.543
2012	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D560x41.2 PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										4.979.561
2013	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D560x50.8 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										6.014.629
2014	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D630x24.1 PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										3.414.271
2015	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D630x30.0 PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										4.198.276
2016	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D630x37.4 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										5.167.179
2017	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D630x46.3 PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										6.293.789
2018	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D630x57.2 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										7.145.771

PHỤ LỤC 9: NHÓM VẬT TƯ NGÀNH GIAO THÔNG VÀ VẬT LIỆU KHÁC

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 02 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Công văn số: 969/CB-SXD ngày 09 tháng 3 năm 2026 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 330-50	đ/m²	TCVN 10544:2014	Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm	Công ty TNHH PRESTORUS - 39907, Liên bang Nga	Không có thông tin	Vận chuyển đến công trình	Giá bán trên địa bàn tỉnh Lai Châu									150.373
2	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 330-75	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm	nt	nt	nt	nt									213.510
3	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 330-100	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm	nt	nt	nt	nt									288.455
4	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 330-120	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm	nt	nt	nt	nt									360.027
5	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 330-150	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm	nt	nt	nt	nt									417.863
6	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 330-200	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm	nt	nt	nt	nt									592.816
7	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 356-50	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm	nt	nt	nt	nt									142.661
8	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 356-75	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm	nt	nt	nt	nt									200.015
9	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 356-100	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm	nt	nt	nt	nt									274.960
10	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 356-120	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 256mm x 224mm	nt	nt	nt	nt									342.676
11	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 356-150	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm	nt	nt	nt	nt									389.102
12	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 356-200	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm	nt	nt	nt	nt									549.198
13	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 445-50	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm	nt	nt	nt	nt									126.757
14	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 445-75	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm	nt	nt	nt	nt									196.882
15	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 445-100	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm	nt	nt	nt	nt									243.392
16	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 445-120	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm	nt	nt	nt	nt									304.119
17	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 445-150	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm	nt	nt	nt	nt									353.039
18	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 445-200	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm	nt	nt	nt	nt									487.025

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
19	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 660-50	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn (500x420) mm	nt	nt	nt	nt									89.645
20	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 660-75	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn (500x420) mm	nt	nt	nt	nt									127.720
21	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 660-100	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn (500x420) mm	nt	nt	nt	nt									172.302
22	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 660-120	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn (500x420) mm	nt	nt	nt	nt									215.438
23	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 660-150	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn (500x420) mm	nt	nt	nt	nt									250.621
24	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 660-200	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn (500x420) mm	nt	nt	nt	nt									344.845
25	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 712-50	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn (520x480) mm	nt	nt	nt	nt									74.463
26	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 712-75	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn (520x480) mm	nt	nt	nt	nt									106.032
27	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 712-100	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn (520x480) mm	nt	nt	nt	nt									143.143
28	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 712-120	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn (520x480) mm	nt	nt	nt	nt									178.809
29	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 712-150	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn (520x480) mm	nt	nt	nt	nt									207.726
30	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 712-200	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn (520x480) mm	nt	nt	nt	nt									285.805
31	Vật liệu khác	Đầu neo clip	đ/cái			nt	nt	nt	nt									7.504
32	Vật liệu khác	CarboncorAsphalt - CA 9.5	đ/tấn	TCCS 09 : 2014/TCĐBVN		Công ty TNHH MTV TM và XD Châu Giang	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại Phường Đoàn Kết, Tân Phong	3.730.000								
33	Vật liệu khác	CarboncorAsphalt - CA 12.5	đ/tấn	nt		nt	nt	nt	nt	3.730.000								
34	Vật liệu khác	CarboncorAsphalt - CA 19 (bê tông nhựa rỗng Carbon)	đ/tấn	nt		nt	nt	nt	nt	2.910.000								
35	Vật tư công trình giao thông	Tấm sóng 2320x310x3mm; thép SS400 mạ kẽm nhúng nóng	đ/cái	TCVN 5408:2007	Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123	Công ty TNHH Thép Quang Thành	nt	Không có thông tin	Giá bán đến chân công trình									900.000
36	Vật tư công trình giao thông	Tấm sóng 3320x310x3mm; thép SS400 mạ kẽm nhúng nóng	đ/cái	nt	Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123	nt	nt	nt	nt									1.257.000
37	Vật tư công trình giao thông	Tấm sóng 4320x310x3mm; thép SS400 mạ kẽm nhúng nóng	đ/cái	nt	Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123	nt	nt	nt	nt									2.370.000
38	Vật tư công trình giao thông	Tấm sóng 6330x310x3mm; thép SS400 mạ kẽm nhúng nóng	đ/cái	nt	Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123	nt	nt	nt	nt									4.680.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
39	Vật tư công trình giao thông	Tấm đầu, cuối mạ kẽm nhúng nóng	đ/cái	nt	Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123	nt	nt	nt	nt									585.000
40	Vật tư công trình giao thông	Trụ thép tròn D113x15000mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	nt	Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123	nt	nt	nt	nt									525.000
41	Vật tư công trình giao thông	Trụ thép tròn D141,3x1450x4,5mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	nt	Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123	nt	nt	nt	nt									1.150.000
42	Vật tư công trình giao thông	Trụ thép tròn D141,3x4,5x1000mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	nt	Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123	nt	nt	nt	nt									800.000
43	Vật tư công trình giao thông	Trụ thép tròn D141,3x4,5x2000mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	nt	Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123	nt	nt	nt	nt									1.365.000
44	Vật tư công trình giao thông	Trụ thép tròn D126,8x4,5x700mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	nt	Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123	nt	nt	nt	nt									345.000
45	Vật tư công trình giao thông	Trụ U160x160x5x1750mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	nt	Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123	nt	nt	nt	nt									1.404.000
46	Vật tư công trình giao thông	Nắp bịt đầu cột	đ/cái	nt	Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123	nt	nt	nt	nt									22.500
47	Vật tư công trình giao thông	Đệm cột 300x70x5mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cái	nt	Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123	nt	nt	nt	nt									72.000
48	Vật tư công trình giao thông	Tấm đệm chữ U160x160x320mm	đ/cái	nt	Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123	nt	nt	nt	nt									255.000
49	Vật tư công trình giao thông	Bulong M16x35mm	đ/cái	TCVN 1916:1995	mạ kẽm điện phân	nt	nt	nt	nt									5.000
50	Vật tư công trình giao thông	Bulong M16x150mm	đ/cái	nt	mạ kẽm điện phân	nt	nt	nt	nt									42.000
51	Vật tư công trình giao thông	Bulong M18x40mm	đ/cái	nt	mạ kẽm điện phân	nt	nt	nt	nt									9.750
52	Vật tư công trình giao thông	Bulong M18x180mm	đ/cái	nt	mạ kẽm điện phân	nt	nt	nt	nt									22.500
53	Vật tư công trình giao thông	Bulong M19x180mm	đ/cái	nt	mạ kẽm điện phân	nt	nt	nt	nt									27.000
54	Vật tư công trình giao thông	Bulong M20x180mm	đ/cái	nt	mạ kẽm điện phân	nt	nt	nt	nt									28.500
55	Vật tư công trình giao thông	Bulong M20x380mm	đ/cái	nt	mạ kẽm điện phân	nt	nt	nt	nt									54.000
56	Vật tư công trình giao thông	Biển báo hình chữ nhật loại <1m2, sử dụng tôn kẽm 2mm, dán màng PQ seri 3900	đ/m2	QCVN 41:2024/BGTVT	mạ kẽm điện phân	nt	nt	nt	nt									2.900.000
57	Vật tư công trình giao thông	Biển báo hình chữ nhật loại >1m2, sử dụng tôn kẽm 2mm, dán màng PQ seri 3900	đ/m2	nt	không có thông tin	nt	nt	nt	nt									2.800.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
58	Vật tư công trình giao thông	Biển báo tam giác L875m, sử dụng tôn kẽm 2mm, dán màng PQ seri 3900	đ/cái	nt	mạ kẽm 2mm	nt	nt	nt	nt									1.150.000
59	Vật tư công trình giao thông	Biển báo tam giác L700m, sử dụng tôn kẽm 2mm, dán màng PQ seri 3900	đ/cái	nt	mạ kẽm 2mm	nt	nt	nt	nt									950.000
60	Vật tư công trình giao thông	Biển báo tròn L875m, sử dụng tôn kẽm 2mm, dán màng PQ seri 3900	đ/cái	nt	mạ kẽm 2mm	nt	nt	nt	nt									1.950.000
61	Vật tư công trình giao thông	Biển báo tròn L700m, sử dụng tôn kẽm 2mm, dán màng PQ seri 3900	đ/cái	nt	mạ kẽm 2mm	nt	nt	nt	nt									1.250.000
62	Vật tư công trình giao thông	Cột biển báo D88,3x2mm, sơn trắng đỏ	đ/m	nt	Kt 88,5x2mm	nt	nt	nt	nt									370.000
63	Vật tư công trình giao thông	Cột biển báo D88,3x2,5mm, sơn trắng đỏ	đ/m	nt	Kt 88,5x2mm	nt	nt	nt	nt									420.000
64	Vật tư công trình giao thông	Gương cầu lồi PC D800	đ/cái	Không có thông tin	Đường kính 800mm	nt	nt	nt	nt									3.200.000
65	Vật tư công trình giao thông	Gương cầu lồi PC D1000	đ/cái	nt	Đường kính 1000mm	nt	nt	nt	nt									3.600.000
66	Vật tư công trình giao thông	Gương cầu lồi inox D800	đ/cái	nt	Đường kính 800mm	nt	nt	nt	nt									6.000.000
67	Vật tư công trình giao thông	Gương cầu lồi inox D1000	đ/cái	nt	Đường kính 1000mm	nt	nt	nt	nt									7.500.000
68	Vật tư ngành giao thông	Đinh phản quang HLQ kích thước 140x150x24mm	đ/cái	TCVN 12584:2019	Không có thông tin	Không có thông tin	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình	Giá bán trên địa bàn tỉnh Lai Châu									228.000
69	Vật tư ngành giao thông	Đinh phản quang HLQ kích thước 110x130x24mm	đ/cái	nt	nt	nt	nt	nt	nt									180.000
70	Vật tư ngành giao thông	Đinh phản quang HLQ kích thước 100x100x24mm	đ/cái	nt	nt	nt	nt	nt	nt									145.000
71	Vật tư ngành giao thông	Đinh phản quang hai mặt KT: 110x130mm	đ/cái	TCVN 12584:2019	Không có thông tin	Công ty Cổ phần ĐTXD và TM Đại Phú Hưng	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình	Giá bán trên địa bàn tỉnh Lai Châu									210.000
72	Vật tư ngành giao thông	Đinh phản quang hai mặt KT: 140x150mm	đ/cái	nt	nt	nt	nt	nt	nt									255.000